

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ

**GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
QUÝ IV NĂM 2023**

CÁC KHU VỰC TRONG TỈNH

**Kèm theo Công văn số 3836/SXD-QLHĐXD ngày
26/12/2023 của Sở Xây dựng Hà Tĩnh**

Hà Tĩnh, tháng 12 năm 2023

CÔNG BỐ

Giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu Quý IV năm 2023 các khu vực trong tỉnh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ vào mặt bằng giá bình quân của các loại vật liệu, vật tư, thiết bị trên thị trường các khu vực trong tỉnh và công bố giá bán sản phẩm của các nhà sản xuất, cung cấp về địa bàn tỉnh.

SỞ XÂY DỰNG HÀ TĨNH CÔNG BỐ:

1. Giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong Quý IV năm 2023 của các khu vực trong tỉnh (*Kèm theo các bảng giá chi tiết ở các phụ lục*).

2. Bảng giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố để các chủ đầu tư vận dụng hoặc tham khảo làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh.

Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác vận dụng, tham khảo.

3. Mức giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng trong công bố này là mức giá bán lẻ, chưa giảm trừ chiết khấu (nếu có) và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên thị trường bình quân trong Quý IV/2023 tại các nhà máy, đại lý, cửa hàng, tổng kho, điểm cung ứng, nhà cung cấp tại khu vực trung tâm của các huyện,

thành phố, thị xã, thị trấn; riêng đối với đá xây dựng các loại, đất san lấp, cát là giá tại các mỏ, điểm tập kết theo quy hoạch.

Đối với các loại vật liệu như: gạch xây, cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại (tại nhà máy), đá xây dựng các loại (tại mỏ), cát xây dựng (tại mỏ, điểm tập kết theo quy hoạch), đất đắp (tại mỏ) là giá bình quân đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện. Giá đất san lấp, cát xây dựng, đá xây dựng các loại theo công bố giá là giá bán tại thời điểm theo hóa đơn và báo giá của mỏ, điểm tập kết kinh doanh. Tùy theo tình hình thực tế, các Chủ đầu tư, các đơn vị liên quan cần điều tra kỹ và xác định chính xác giá bán tại thời điểm thực hiện, trong trường hợp do yêu cầu về chất lượng, khối lượng của các loại vật liệu hoặc giá bình quân ở trên nếu theo thời điểm thực hiện dự án chưa phù hợp thì Chủ đầu tư có thể đề nghị Sở Xây dựng hướng dẫn hoặc chủ đầu tư tổ chức khảo sát giá theo quy định hiện hành để áp dụng.

4. Trong trường hợp mức giá công bố ở trên không phù hợp về vị trí địa lý, tính chất công trình, chưa phù hợp với thị trường hoặc các loại vật tư, vật liệu đặc thù không có trong công bố này thì việc xác định giá vật tư, vật liệu để lập dự toán công trình thì chủ đầu tư tổ chức xác định mức giá về tại công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và điểm b khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

5. Đối với vật liệu cát xây dựng trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh, giá cát theo công bố giá là giá bình quân về đến trung tâm các địa phương (trung tâm thị xã, thị trấn), nguồn cung cấp cát được lấy từ các nguồn cung hợp pháp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh. Khi lập dự toán, với các công trình không ở trung tâm huyện, thị xã theo công bố, tùy thuộc vị trí của công trình, chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

6. Các công trình, gói thầu có những đơn giá đặc thù, không phổ biến, chưa có trong công bố giá này chủ đầu tư có thể đề xuất Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc công bố cho dự án, công trình đó làm cơ sở phục vụ cho việc lập tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình theo quy định.

7. Nội dung cụ thể về lập dự toán chi phí xây dựng công trình, căn cứ theo các quy định hiện hành để thực hiện.

Trong quá trình áp dụng về đơn giá và dự toán công trình, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn cụ thể./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo sở;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu VT, QLHXD₂.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Hà

**BẢNG GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ
YẾU TRONG QUÝ IV, NĂM 2023
CỦA CÁC KHU VỰC TRONG TỈNH HÀ TĨNH**

**Ban hành kèm theo Công văn số 3836/SXD-QLHĐXD
Ngày 26/12/2023 của Sở Xây dựng Hà Tĩnh**

TT	KHU VỰC	TRANG
1	Thành phố Hà Tĩnh	4
2	Thị trấn Thạch Hà	110
3	Thị trấn Can Lộc	112
4	Thị xã Hồng Lĩnh	114
5	Thị trấn Xuân An	116
6	Thị trấn Nghi Xuân	118
7	Thị trấn Lộc Hà	120
8	Thị trấn Đức Thọ	122
9	Thị trấn Phố Châu	124
10	Thị trấn Tây Sơn	126
11	Thị trấn Vũ Quang	128
12	Thị trấn Hương Khê	130
13	Thị trấn Cẩm Xuyên	132
14	Xã Kỳ Đông, huyện Kỳ Anh	134
15	Thị xã Kỳ Anh	136

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực: Thành phố Hà Tĩnh

(Chưa có thuế giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
(1)	(2)	(3)	(4)		
1	Xi măng đen đóng bao		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,545	1,545	1,545
	- PCB30	Kg	1,495	1,495	1,495
	Xi măng đen rời		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,245	1,245	1,245
	- PCB30	Kg	1,195	1,195	1,195
	- PC40	Kg	1,395	1,395	1,395
2	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 -Φ8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
3	Thép tròn Hòa Phát, Nghi Sơn, Kyoel Nhật Bản		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 -Φ 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 - 32 CB400 V	Kg	15,452	15,239	15,245
4	Thép hình				
	- Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,430
	- Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,864
	- Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			18,312
	- Thép hình U (U-Channel)	Kg			19,540
	- Thép hình I (I-Beam)	Kg			20,400
	- Thép H (H-Beam)	Kg			20,190
	- Cọc ván thép Lasen IV	md			1,795,000
5	Thép tấm dày ≤ 6mm	Kg			16,009
6	Thép buộc 1,0mm	Kg			22,504
7	Que hàn N46	Kg			25,900
8	Đinh các loại	Kg			22,713
9	Thép C, U, V mạ kẽm nhúng nóng	Kg			22,410
10	Thép hộp đen Hòa Phát	Kg			18,845
11	Thép hộp mạ kẽm Hòa Phát	Kg			20,840
12	Thép ống đen Hòa Phát	Kg			23,704
13	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Hòa Phát	Kg			26,120
14	Thép cáp dự ứng lực tiêu chuẩn ASTM - A416	Kg			31,350
15	Ván khuôn phủ phim - Gỗ các loại				
	Ván khuôn ép phủ phim	m ²			120,000
	Khung xương nhôm (vật liệu ván khuôn phủ phim)	kg			70,000

(1)	(2)	(3)	(4)		
	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5 - 6	m ³	6,000,000		
	Gỗ Táu mật xẻ xà gỗ, dầm trần	m ³	11,000,000		
	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5	m ³	6,500,000		
	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5cm	m ³	5,800,000		
	Gỗ đà chống	m ³	5,300,000		
16	Vật tư trần Thạch cao các loại				
	Thép mạ kẽm U25	m	11,000		
	Thép mạ kẽm C14	m	20,000		
	Tấm thạch cao 9mm loại thường	m ²	60,000		
	Tấm thạch cao 9mm loại chịu ẩm	m ²	75,000		
	Tấm thạch cao thả 4mm	m ²	90,000		
	Tiren + Ecu 6	bộ	28,000		
	Thép mạ kẽm V20x22	m	12,000		
17	Xăng, dầu các loại:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Xăng RON A95	Lít	22,029	21,862	20,587
	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	20,840	20,658	19,650
	Dầu Diesel 0,001S-V	Lít	22,088	20,817	19,266
	Dầu Diesel 0,05S	Lít	21,176	17,529	18,176
	Dầu hỏa	Lít	21,278	20,135	19,105
	Dầu Mazut 3,5S	kg	15,483	14,732	14,239
	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	kg	18,544	18,852	19,214
18	Nhựa đường các loại: TCVN 7493:2005		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	kg	14,900	15,400	15,400
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	kg	12,900	13,000	13,000
	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	17,200	17,700	17,700
19	Vật liệu Cacboncor Asphalt				
	Cacboncor Asphalt - CA 9,5	kg			
	Cacboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg	2,870		
20	Nước thi công	m ³	11,000		
21	Điện cấp điện áp 0,4 - 6KV		1,920.37		
22	Tấm lợp các loại				
	Giá dưới đây là giá tôn thường (chưa dán xốp cách nhiệt); Nếu tôn xốp cách nhiệt cộng thêm 80.000 đồng/m ²				
	- Tôn mạ kẽm Hoa Sen				
	Tôn lạnh màu xanh AZ050, khổ 1070mm				
	Độ dày 0,35	m ²	107,000		
	Độ dày 0,40	m ²	120,000		
	Độ dày 0,45	m ²	135,000		
	Tôn lạnh màu xanh AZ100, khổ 1070mm				
	Độ dày 0,35	m ²	111,000		
	Độ dày 0,40	m ²	126,000		
	Độ dày 0,45	m ²	142,000		
	Tôn xốp lạnh màu xanh AZ050 dày 16mm				
	Độ dày 0,35	m ²	163,000		
	Độ dày 0,40	m ²	172,000		
	Độ dày 0,45	m ²	182,000		
	Tôn xốp lạnh màu xanh AZ100 dày 18mm				
	Độ dày 0,35	m ²	165,000		

(1)	(2)	(3)	(4)		
	Độ dày 0,40	m ²	174,000		
	Độ dày 0,45	m ²	183,000		
	- Tôn mạ kẽm Hòa Phát				
	loại AZ 50, khổ 1070mm				
	+ Dày 0.35 mm	m ²	120,000		
	+ Dày 0.40 mm	m ²	134,000		
	+ Dày 0.45 mm	m ²	143,000		
	+ Dày 0.50 mm	m ²	153,000		
	loại AZ 150, khổ 1070mm				
	+ Dày 0.40 mm	m ²	155,000		
	+ Dày 0.45 mm	m ²	165,000		
	+ Dày 0.50 mm	m ²	175,000		
	+ Tấm úp nóc rộng 300 mm	md	65,000		
	- Tôn lợp AUSTNAM liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550				
	+ AD11 - 0,42mm	m ²	182,727		
	+ AD11 - 0,45mm	m ²	188,182		
	+ AD06 - 0,42mm	m ²	183,636		
	+ AD06 - 0,45mm	m ²	190,909		
	+ AD05 - 0,42mm	m ²	180,000		
	+ AD05 - 0,45mm	m ²	187,273		
	- Tôn lợp AUSTNAM liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550				
	+ AC11 - 0,45mm	m ²	196,364		
	+ AC11 - 0,47mm	m ²	200,000		
	+ ATEK 1000 - 0,45mm	m ²	197,273		
	+ ATEK 1000 - 0,47mm	m ²	200,909		
	+ ATEK 1088 - 0,45mm	m ²	192,727		
	+ ATEK 1088 - 0,47mm	m ²	197,273		
	- Phụ kiện tấm lợp AUSTNAM:		Độ dày		
	- Các tấm ốp và máng nước		0,42mm	0,45mm	0,47mm
	+ Khổ rộng 300mm	m	53,000	58,000	61,000
	+ Khổ rộng 400mm	m	70,000	75,000	78,000
	+ Khổ rộng 600mm	m	100,000	105,000	108,000
	- Tôn lạnh mạ kẽm khổ 1080 mm Zacs				
	+ Dày 0,30 mm	m ²	73,900		
	+ Dày 0,35 mm	m ²	84,300		
	+ Dày 0,38 mm	m ²	91,200		
	+ Dày 0,45 mm	m ²	107,400		
23	An toàn giao thông: Sản xuất theo QCVN:41:2019/BGTVT				
	Biển phản quang tam giác A700	cái	449,900		
	Biển phản quang tròn D700	cái	743,000		
	Biển phản quang tam giác A900	cái	712,000		
	Biển phản quang tròn D900	cái	1,205,000		
	Biển phản quang tam giác A1300	cái	912,000		
	Biển phản quang tròn D1300	cái	2,150,000		
	Biển phản quang chỉ dẫn S >1m2	m2	1,503,000		

Thép mặt biển dày 2mm,
khung biển thép hộp
20x40mm, toàn bộ mạ kẽm,
sản phẩm sử dụng màng
phản quang loại IV theo
TCVN 7887-2018

(1)	(2)	(3)	(4)		
	Biển phản quang chỉ dẫn S≤ 1m2	m2	1,523,000		
	Cột đỡ biển báo D90, sơn trắng đỏ	m	Cột mạ kẽm dày 3mm	191,500	
	Cột đỡ biển báo D80, sơn trắng đỏ	m		170,500	
	Cột đỡ biển báo D90, sơn trắng đỏ	m	Cột inox dày 3 mm		325,000
24	Hệ lan tôn sóng: Sản xuất theo QCVN 41:2019/BGTVT		Sơn trắng đỏ	Mạ kẽm điện phân	Mạ kẽm nhúng nóng
	Hệ lan tôn sóng (bước cột 2m): bao gồm tấm sóng 2,320x310x3mm ; Cột đỡ hệ lan U160x160x4x1750mm và phụ kiện	m	647,100	639,700	728,800
	Hệ lan tôn sóng (bước cột 3m): bao gồm tấm sóng 3,320x310x3mm, Cột đỡ hệ lan U160x160x4x1750mm và phụ kiện	m	576,900	512,400	652,900
25	Gạch ốp lát, Ngói lợp các loại				
	- Gạch ốp lát Đồng Tâm				
	Gạch lát nền Pocerlain men mờ 600x600	m ²	181,000		
	Gạch lát nền Pocerlain mài bóng 600x600	m ²	180,000		
	Gạch lát nền Pocerlain bóng kính 2 da 600x600	m ²	237,000		
	Gạch lát nền Pocerlain men mờ 400x400	m ²	177,000		
	Gạch lát nền Pocerlain men mờ 300x300	m ²	145,000		
	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 400x800	m ²	242,000		
	Gạch ốp tường Ceramic men mờ 300x600	m ²	171,000		
	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 300x600	m ²	200,000		
	Keo dán tường	kg	8,000		
	keo dán nền	kg	7,000		
	Bột chà ron	kg	16,000		
	Ngói bê tông	m ²	155,000		
	Ngói tráng men	m ²	201,000		
	- Gạch ốp lát á Mỹ				
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIII, 300x600 men bóng	m ²	120,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIII, 300x600 men matt	m ²	140,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIb, 300x600 men matt	m ²	156,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa, 300x600 men matt	m ²	172,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIII, 400x800 men matt	m ²	148,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIII, 600x600 men bóng	m ²	140,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIb, 600x600 men matt	m ²	134,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa, 600x600 men bóng	m ²	211,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa, 600x600 men matt	m ²	179,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa, 800x800 men bóng	m ²	214,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa, 800x800 men matt	m ²	237,000		
	- Gạch ốp lát VITTO				
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIII, 250x500 men matt	m ²	138,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIII, 300x300 men matt	m ²	126,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIII, 300x600 men bóng	m ²	122,000		
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIII, 300x600 men matt	m ²	141,000		

(1)	(2)	(3)	(4)
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa,300x600 men matt	m ²	172,000
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIII,400x800 men matt	m ²	148,000
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIII,600x600 men bóng	m ²	102,000
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa,600x600 men bóng	m ²	141,000
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa,800x800 men bóng	m ²	214,000
	- Gạch ốp lát Prime		
	Gạch Ceramic 250x250, không mài cạnh	m ²	83,100
	Gạch Ceramic 250x400, không mài cạnh	m ²	80,700
	Gạch Ceramic 300x450, mài cạnh	m ²	109,200
	Gạch Ceramic 300x300, không mài cạnh	m ²	79,900
	Gạch Ceramic 300x300, mài cạnh	m ²	159,700
	Gạch Ceramic 300x600, mài cạnh	m ²	158,100
	Gạch Ceramic 400x400, không mài cạnh	m ²	80,100
	Gạch Ceramic 500x500, không mài cạnh	m ²	87,800
	Gạch Ceramic 500x500, KTS mài cạnh	m ²	97,800
	Gạch Ceramic 600x600, Không mài cạnh	m ²	118,000
	Gạch Ceramic 600x600, KTS mài cạnh	m ²	132,000
	Gạch Ceramic 70x300	viên	16,500
	Gạch Ceramic 90x300	viên	24,500
	- Gạch ốp lát Viglacera		
	+ Gạch lát Ceramic 30x30cm	m ²	140,000
	+ Gạch lát Ceramic 40x40cm	m ²	118,000
	+ Gạch lát Ceramic 50x50cm	m ²	113,000
	+ Gạch lát Granit nhân tạo 50x50cm	m ²	184,000
	+ Gạch lát Granit nhân tạo 60x60cm	m ²	224,000
	+ Gạch ốp Ceramic 30x45cm	m ²	136,000
	+ Gạch ốp Granit nhân tạo 30x60cm	m ²	195,000
	- Ngói màu Fuji công nghệ Nhật Bản		
	+ Ngói lớp chính	viên	15,000
	+ Ngói úp nóc dương	viên	30,000
	+ Ngói úp nóc âm	viên	30,000
	+ Ngói bờ (ngói viên)	viên	35,000
	+ Ngói úp cuối nóc	viên	50,000
	+ Ngói úp cuối bờ	viên	50,000
	+ Ngói lót nóc	viên	30,000
	+ Ngói ngã ba	viên	100,000
	- Ngói màu NAKANO		
	Ngói phẳng		
	+ Ngói lớp chính: KT 484x320mm	viên	15,000
	+ Ngói rìa trái: KT 320x165x95mm	viên	30,000
	+ Ngói rìa phải: KT 320x209x95mm	viên	30,000
	+ Ngói nóc: KT 380x210x86,5mm	viên	35,000
	+ Ngói cuối nóc: KT 380x210x156,5mm	viên	35,000
	+ Ngói cuối mái: KT 380x210x156,5mm	viên	
	Ngói lượn sóng		14,000
	+ Ngói lớp chính: KT 424x335mm	viên	30,000

(1)	(2)	(3)	(4)
	+ Ngói đầu rìa: KT 480x210x178mm	viên	30,000
	+ Ngói rìa : KT 410x210x189mm	viên	30,000
	+ Ngói cuối rìa: KT 350x210x189mm	viên	35,000
	+ Ngói nóc: KT 380x210x100mm	viên	30,000
	+ Ngói cuối nóc: KT 345x210x227mm	viên	35,000
	+ Ngói cuối mái: KT 300x130x45mm	viên	35,000
	Ngói phụ kiện khác		
	+ Chạc 4	viên	60,000
	+ Chạc 3 chữ Y	viên	60,000
	+ Chạc 3 chữ T	viên	60,000
	+ Góc vuông	viên	60,000
20	Đá xanh Thanh hóa		
	- Đá xanh đen xẻ thô		
	KT 30x60x5	m2	370,000
	KT 30x60x4	m2	360,000
	KT 30x60x3	m2	350,000
	KT 30x30x5	m2	360,000
	KT 30x30x4	m2	350,000
	KT 30x30x3	m2	340,000
	- Đá xanh đen băm mặt toàn phần		
	KT 30x60x5	m2	395,000
	KT 30x60x4	m2	385,000
	KT 30x60x3	m2	375,000
	KT 30x30x5	m2	385,000
	KT 30x30x4	m2	375,000
	KT 30x30x3	m2	365,000
	- Đá xanh đen băm mặt trừ viền		
	KT 30x60x5	m2	405,000
	KT 30x60x4	m2	395,000
	KT 30x60x3	m2	385,000
	KT 30x30x5	m2	395,000
	KT 30x30x4	m2	385,000
	KT 30x30x3	m2	375,000
	- Đá xanh đen bó vỉa		
	KT 100x30x20	md	490,000
	KT 100x16x10	md	140,000
	KT 30x16x10	md	140,000
	KT 100x45x20	md	680,000
	KT 30x45x20	md	680,000
	KT 300x30x20	md	490,000
	- Đá xanh đen đan rãnh		
	KT 50x25x5	m2	350,000
	KT 25x25x5	m2	340,000
	KT 50x25x4	m2	330,000
	- Đá xanh đen bo bồn cây		
	KT 100x15x18	md	235,000
	KT 64.5x20x10	md	180,000
26	SƠN XÂY DỰNG CÁC LOẠI		
	Sơn LEVIST		

(1)	(2)	(3)	(4)
	Sơn lót kiềm nội thất	lít	70,200
	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất	lít	97,300
	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất	lít	119,200
	Sơn siêu trắng nội thất	lít	74,200
	Sơn mịn nổi thất cao cấp	lít	43,500
	Sơn bóng ngọc trai	lít	153,100
	Sơn lau chùi hiệu quả	lít	94,800
	Sơn siêu bóng nội thất	lít	167,700
	Sơn mịn ngoại thất	lít	95,100
	Sơn bóng ngoại thất	lít	178,800
	Sơn siêu bóng ngoại thất	lít	196,700
	Sơn chống thấm pha xi măng	lít	138,600
	Sơn chống thấm màu	lít	169,600
	Sơn phủ bóng	lít	174,500
	Bột bả tường nội - ngoại thất	kg	9,600
	Sơn G9ECO		
	Sơn lót nội thất	lít	72,800
	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	98,000
	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất kinh tế	lít	91,700
	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	118,300
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	32,200
	Sơn bóng Semi nội thất cao cấp	lít	78,100
	Sơn nội thất bóng cao cấp	lít	154,700
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	lít	196,000
	Sơn siêu trắng trần cao cấp	lít	87,500
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	88,900
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	lít	170,100
	Sơn chống thấm pha xi măng	lít	147,700
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	6,850
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	8,550
	- Sơn VINANO		
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà Vinano ZY	Lít	103,000
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài trời Vinano ZK	Lít	129,800
	Sơn nội thất Vinano Star	Lít	38,800
	Sơn nội thất cao cấp Vinano Z1	Lít	55,000
	Sơn bán bóng lau chùi ngoại thất Vinano Z5	Lít	124,800
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Lít	139,400
	Bột bả nội thất WIN	kg	9,500
	Bột bả ngoại thất NET	kg	11,750
	Sơn KASSA		
	Sơn nội thất	kg	29,100
	Sơn nội thất thông dụng	kg	40,900
	Sơn nội thất chất lượng cao	kg	62,300
	Sơn nội thất cao cấp bán bóng	kg	114,800
	Sơn nội thất cao cấp bóng	kg	163,600
	Sơn ngoại thất	kg	77,300
	Sơn ngoại thất thông dụng	kg	90,000
	Sơn ngoại thất chất lượng cao	kg	124,500
	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	kg	180,700

(1)	(2)	(3)	(4)
	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	136,400
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	kg	157,300
	Sơn lót đa năng	kg	63,600
	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	86,400
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	113,100
	Bột bả đa năng	kg	7,000
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	9,100
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	11,700
	- Sơn MINANO		
	Sơn phủ nội thất		
	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Lít	163,900
	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	Lít	92,400
	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít	99,100
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít	55,400
	Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng	Lít	142,200
	Sơn phủ ngoại thất		
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lít	101,300
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	204,400
	Sơn nhũ ánh kim cao cấp	Lít	24,900
	Sơn lót kháng kiềm		
	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Lít	150,200
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	96,900
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lít	100,100
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lít	70,200
	Sơn chống thấm		
	Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	Lít	146,200
	Sơn chống thấm pha màu cao cấp	Lít	204,400
	Bộ sản phẩm siêu hạng		
	Sơn chống thấm sàn	Lít	156,800
	Bột bả		
	Bột bả nội thất chuyên dụng	kg	6,400
	Bột bả siêu hạng ngoại thất	kg	9,300
	Bột bả nội ngoại thất siêu trắng	kg	7,900
	Bột bả thượng hạng ngoại thất siêu cấp	kg	11,100
	- Sơn LUCKY HOUSE		
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	30,900
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	40,400
	Sơn phủ nội thất - thông dụng.	kg	49,200
	Sơn phủ nội thất - cao cấp láng mịn.	kg	69,100
	Sơn phủ nội thất – cao cấp bóng mờ.	kg	121,200
	Sơn phủ ngoại thất – tiêu chuẩn.	kg	89,700
	Sơn phủ ngoại thất - bán bóng.	kg	127,400
	Sơn phủ ngoại thất – đặc biệt cao cấp: chống nóng hiệu quả	kg	175,200
	Chất phủ bóng không màu: tự làm sạch bụi bẩn. chống thất	kg	160,400
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. sê nô	kg	133,400

(1)	(2)	(3)	(4)
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. sê nô	kg	164,900
	Sơn Vân Đá: Nội & Ngoại thất	kg	118,800
	Sơn Vân Đá: Nội & Ngoại thất	kg	243,900
	Sơn Vân Mây: Nội & Ngoại Thất	kg	89,100
	Sơn lót nội thất – tiêu chuẩn.	kg	42,800
	Sơn lót chống kiềm nội thất.	kg	66,800
	Sơn lót chống kiềm nội thất - cao cấp	kg	85,200
	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất- cao cấp.	kg	89,900
	Sơn lót chống kiềm thượng hạng dùng cho nội & ngoại thất.	kg	144,700
	Bột bả nội thất - cao cấp.	kg	7,000
	Bột bả ngoại thất - cao cấp.	kg	9,800
	SƠN ROTOO		
	Bột bả trét tường nội thất	kg	9,000
	Bột bả trét tường ngoại thất	kg	10,200
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lít	65,500
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	Lít	108,800
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lít	106,300
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Lít	161,200
	Sơn nội thất láng mịn	Lít	35,400
	Sơn siêu trắng nội thất	Lít	62,900
	Sơn nội thất siêu mịn	Lít	80,600
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	95,000
	Sơn bóng nội thất	Lít	160,600
	Sơn siêu bóng nội thất	Lít	180,600
	Sơn nội thất mùi tự nhiên	Lít	72,300
	Sơn ngoại thất siêu mịn	Lít	93,600
	Sơn bóng ngoại thất	Lít	179,300
	Sơn siêu bóng ngoại thất	Lít	227,500
	Sơn ngoại thất chống bám bẩn	Lít	86,700
	Sơn chống thấm đa năng	Lít	140,900
	Sơn chống thấm màu	Lít	176,300
	Sơn phủ bóng bảo vệ	Lít	56,300
	SƠN MILAN		
	Sơn lót nội thất	Lít	73,000
	Sơn lót nội thất siêu kháng kiềm	Lít	108,000
	Sơn nội thất siêu mịn	Lít	38,000
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	111,500
	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	Lít	103,000
	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp	Lít	182,500
	Sơn nội thất men sứ siêu hạng	Lít	99,900
	Sơn lót ngoại thất	Lít	92,000
	Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm	Lít	169,000
	Sơn ngoại thất siêu mịn	Lít	114,000
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Lít	229,000
	Sơn ngoại thất men sứ siêu hạng	Lít	113,000
	Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	163,500
	Sơn chống thấm màu cao cấp	Lít	229,000

(1)	(2)	(3)	(4)	
	Bột bả nội thất chuyên dụng	kg	6,300	
	Bột bả nội thất đặc biệt	kg	8,100	
	Bột bả ngoại thất siêu hạng	kg	9,500	
27	Sơn sắt thép, Sơn vạch kẻ đường các loại			
	Sơn sắt thép, màu - Clor hóa (sơn biển báo...)	kg	130,000	
	Sơn chống gỉ - Acrylic (sơn cột biển báo...)	kg	48,000	
	Sơn dầu, màu - Clor hóa (sơn cột biển báo...)	kg	60,000	
	Dung dịch sơn lót AP - 04 (sơn kẻ đường)	kg	87,000	
	Sơn dẻo nhiệt phản quang - trắng	kg	34,000	
	Sơn dẻo nhiệt phản quang M249 - màu	kg	38,000	
	Tiêu phản quang 3M seri 3900	cái	10,100	
28	Vải địa kỹ thuật các loại			
	vải địa kỹ thuật không dệt 12KN/m	m2	12,400	
	vải địa kỹ thuật không dệt 15KN/m	m2	12,546	
	vải địa kỹ thuật không dệt 25KN/m	m2	20,216	
	vải địa kỹ thuật dệt 200KN/m	m2	33,500	
	vải địa kỹ thuật dệt 400KN/m	m2	45,800	
29	Dung dịch khoan			
	Bentonite	kg	3,500	
30	Phụ gia bê tông và chất chống thấm BESTMIX, SIKA			
	Phụ gia siêu hóa dẻo cho BT, đông rắn nhanh (07 ngày)	Lít	Super R7	22,500
	Trộn cho vữa tô xây, xi măng ... chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng. Kết nối bê tông sàn cũ - mới	Lít	BestLatex R114	60,800
	Trộn cho vữa tô xây, xi măng ... chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng	Lít	BestLatex R126	69,300
	Sika Viscocrete 3000 (phụ gia siêu dẻo bê tông)	kg		35,800
	Sikament 1R4 (phụ gia dẻo hóa)	kg		25,800
	Hợp chất chống thấm, gốc polymer, hai thành phần	kg	BestSeal AC402	29,800
	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng - polymer, hai thành phần	Lít	BestSeal AC404	76,500
	Vữa tự san phẳng ngăn ẩm, gốc xi măng -epoxy, ba TP	kg	BestSeal EP760	68,000
	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng - polymer, hai thành phần	bộ	BestSeal AC407	38,300
	Màng chống thấm đàn hồi cao, gốc Co - polymer biến tính, 1 thành phần	kg	BestSeal AC400	72,300
	Màng chống thấm, siêu đàn hồi, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano, 1 thành phần	kg	BestSeal AC408	85,000
	Màng chống thấm siêu đàn hồi nhựa polyurethane-Acrylic gốc nước.một thành phần	kg	BestSeal PU405	153,000
	Chống thấm siêu đàn hồi, nhựa polyurethane-bitumen gốc nước, một thành phần	kg	BestSeal PU450	110,500
	Màng chống thấm nhựa polyurethane-Acrylic, siêu đàn hồi, gốc nước.một thành phần	kg	BestSeal PU416	123,300
	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng - polymer, hai thành phần	kg	BestSeal AC409	51,000
	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần	kg	BestSeal BP411	55,300
	Chống thấm siêu đàn hồi, nhựa polyurethane-bitumen gốc nước, một thành phần	kg	BestSeal PU412	144,500

(1)	(2)	(3)	(4)	
	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng, cường độ nén ≥ 65 MPa	kg	BestGrout CE675	12,300
	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng, cường độ nén ≥ 40 MPa	kg	BestGrout CE400	8,900
	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng, cường độ nén ≥ 60 MPa	kg	BestGrout CE600	11,100
	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	BestRepair CE300	29,800
	Chất kết nối và bảo vệ cốt thép, một thành phần	kg	BestRepair CE500	46,800
	Vữa sửa chữa, dậm và mỏng bề mặt bê tông	kg	BestRefit C40	22,100
	Keo chà Joint, gốc xi măng -polymer cải tiến, một TP	kg	BestJoint CE200	16,200
	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần, cường độ nén ≥ 7.5 Mpa	kg	BestTile CE075	8,500
	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần, cường độ nén ≥ 15 Mpa	kg	BestTile CE150	10,600
	Chất kết dính epoxy đa năng, cường độ cao, hai thành phần	kg	BestBond EP751	272,000
	Chất kết dính epoxy dùng kết nối bê tông cũ- mới, hai thành phần	kg	BestBond EP752	323,000
	Chất kết dính epoxy dùng bơm vá vết nứt bê tông, hai thành phần	kg	BestBond EP750	416,500
	Băng cản nước nhựa PVC	md	BKN - 90 V150	89,300
	Băng cản nước nhựa PVC	md	BKN - 90 V250	136,000
	Băng cản nước nhựa PVC	md	BKN - 90 V320	238,000
	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp	md	BestWaterbar SV150	102,000
	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp	md	BestWaterbar SV200	136,000
	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp	md	BestWaterbar SV320	297,500
	Chất tẩy rỉ sắt	Lít	BestClean RR112	127,500
	Chất tẩy rửa rêu mốc	kg	BestClean C4	80,800
31	Phụ gia bê tông DEC			
	Phụ gia hóa dẻo cho bê tông DEC - 1000	kg	DEC-1000	17,000
	Phụ gia siêu dẻo cho bê tông DEC - 2000	kg	DEC-2000	22,000
	Phụ gia siêu dẻo cho bê tông phát triển cường độ sớm DEC-3000	kg	DEC-3000	23,500
	Phụ gia siêu dẻo cho bê tông kéo dài thời gian ninh kết DEC-3001	kg	DEC-3001	25,000
	Phụ gia đảm nước phát triển cường độ DEC-4000	kg	DEC-4000	35,000
	Phụ gia đảm nước phát triển cường độ DEC-6000	kg	DEC-6000	42,000
32	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn dùng thanh nhôm hệ Việt Pháp (màu trắng sứ, nâu sẫm, vân gỗ) độ dày 1,2-1,6mm (Tùy thuộc từng hệ cửa), kính trắng 5mm Việt Nhật, phụ kiện đồng bộ Việt Pháp			
	- Vách kính cố định	m ²		950,600
	- Cửa sổ mở trượt, phụ kiện khóa bán nguyệt, bánh xe trượt	m ²		1,067,000
	- Cửa sổ mở trượt, phụ kiện khóa sập (khóa âm), bánh xe trượt	m ²		1,164,000
	- Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề chữ A, thanh cài đơn điểm	m ²		1,358,000
	- Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề chữ A, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²		1,455,000

(1)	(2)	(3)	(4)
	- Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề cố, mở quay 180 độ, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,455,000
	- Cửa đi mở quay một cánh, phụ kiện 3 bản lề 3D mở quay, 01 bộ khóa đơn điểm	m ²	1,649,000
	- Cửa đi mở quay 2 cánh, phụ kiện 6 bản lề mở quay, 01 bộ khóa đa điểm	m ²	1,649,000
	- Cửa sổ mở hất <0,5m2, phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn điểm	m ²	824,500
	- Cửa sổ mở hất 0,5m2-0,8m2, phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn	m ²	1,115,500
	Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 100.000 đ/m2, kính an toàn dày 8,38mm thì cộng thêm 200.000 đ/m2; kính cường lực 8mm thì cộng thêm 230.000đ/m2; kính cường lực 10mm thì cộng thêm 270.000đ/m2.		
33	Sản phẩm cửa nhôm hệ Công ty KHANG MINH KM55 và Công ty TNHH SX & TM Tân Trường Linh (Hệ nhôm VASSCO 55VC): bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm, thanh nhôm hệ KM55, VASSCO 55VC		
	Vách kính cố định	m ²	900,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m ²	1,755,000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m ²	1,890,000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m ²	1,530,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m ²	1,665,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m ²	1,845,000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m ²	1,350,000
	Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 100.000 đ/m2, kính an toàn dày 8,38mm thì cộng thêm 200.000 đ/m2; kính cường lực 8mm thì cộng thêm 230.000đ/m2; kính cường lực 10mm thì cộng thêm 270.000đ/m2.		
	CỬA CUỐN – Nhãn hiệu S68DOOR		
	Cửa cuốn KM08 dày 0.8-1.0mm màu Ghi (#67)	m ²	1,508,000
	Cửa cuốn KM10 dày 1.0-1.2mm màu Cafe (#63)	m ²	1,679,000
	Cửa cuốn KM12 dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng (#65)	m ²	1,852,000
	Cửa cuốn KM14 dày 1.3-1.5mm màu Cafe (#63)	m ²	2,067,000
	BỘ TỜI: Bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động.		
	Bộ tời KM300 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	5,986,000
	Bộ tời KM500 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	6,331,000
	BỘ LƯU ĐIỆN		
	Bộ lưu điện S1000	Bộ	3,015,000
	Bộ lưu điện S2000	Bộ	3,876,000
	Sản phẩm Kính của Công ty CP Thương mại Kính Việt Đức		
	Kính thường trắng trong		
	Kính thường dày 5 mm	m2	250,000
	Kính thường dày 6 mm	m2	280,000
	Kính thường dày 8 mm	m2	345,000
	Kính thường dày 10 mm	m2	420,000
	Kính thường dày 12 mm	m2	520,000
	Kính cường lực trắng trong		

(1)	(2)	(3)	(4)
	Kính cường lực trắng 5 mm	m2	295,000
	Kính cường lực trắng 6 mm	m2	325,000
	Kính cường lực trắng 8 mm	m2	390,000
	Kính cường lực trắng 10 mm	m2	465,000
	Kính cường lực trắng 12 mm	m2	565,000
	Kính dán an toàn		
	Kính dán an toàn dày 6,38 mm	m2	298,000
	Kính dán an toàn dày 8,38 mm mm	m2	406,000
	Kính dán an toàn dày 10,38 mm	m2	569,000
	Kính dán an toàn dày 12,38 mm	m2	658,000
34	Cọc tre các loại		
	Cọc tre L≤2,5m	m	8,000
	Cọc tre L>2,5m	m	7,000
35	Hoa sắt cửa sổ		
	Hoa sắt thép hộp mã kẽm, sơn tĩnh điện	m ²	480,000
	Hoa sắt thép đặc, sơn tĩnh điện	m ²	380,000
	Sản phẩm bê tông của Công ty TNHH Bê tông công nghệ cao Miền Trung (KCN Bắc Quý - TP Hà Tĩnh)		
	Bó vỉa chống trượt hình 3D KT (1.000x300x135(45))mm	viên	236,000
	Bó vỉa chống trượt hình 3D KT (1.000x300x165(45))mm	viên	236,000
	Đan hồ ga KT(750x750x70)mm, Tải trọng 250KN	Tấm	2,290,000
	Tấm chắn rác KT(1.000x300x80)mm, tải trọng 250KN	Tấm	655,000
	Gạch giả đá hình vuông KT (250x250x60)mm	m2	280,000
	Gạch lục lăng hoa văn KT (300x270x60)mm	m2	280,000
	Gạch nhám da buồm, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (50x30x5)cm	m2	175,000
36	Bê tông thương phẩm của Công ty Viết Hải, Trần Châu, Bắc á (nhà máy tại xã Phù Việt, xã Tùng Ảnh và KCN Bắc Cẩm Xuyên)		Đơn giá bê tông thương phẩm đã bao gồm chi phí máy móc phục vụ công tác trộn bê tông, chi phí vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 12km, ngoài phạm vi 12km thì mỗi km tăng thêm cộng 3.000đ/km/m3
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,040,000
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,095,000
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,160,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,225,000
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,295,000
	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,370,000
	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	980,000
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,020,000
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,065,000
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,120,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,185,000
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,255,000
	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	930,000

(1)	(2)	(3)	(4)		
	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	970,000		
	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,015,000		
	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,070,000		
	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,130,000		
	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,540,000		
	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,590,000		
	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,665,000		
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,400,000		
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,470,000		
37	Cọc BT ly tâm của Công ty Viết Hải		Cấp tải trọng		
	Cọc ly tâm dự ứng lực D300, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	262,000
		m		PHC	291,000
		m	Loại B	PC	326,000
		m		PHC	359,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D350, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	299,000
		m		PHC	323,000
		m	Loại B	PC	379,000
		m		PHC	416,000
		m	Loại C	PC	414,000
		m		PHC	456,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D400, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	364,000
		m		PHC	398,000
		m	Loại B	PC	457,000
		m		PHC	500,000
		m	Loại C	PC	521,000
		m		PHC	567,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D450, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	445,000
		m		PHC	495,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D500, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	561,000
		m		PHC	601,000
		m	Loại B	PC	665,000
		m		PHC	733,000
		m	Loại C	PC	766,000
		m		PHC	846,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D600, đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	654,000
		m		PHC	738,000
		m	Loại B	PC	853,000
		m		PHC	942,000
		m	Loại C	PC	1,055,000
		m		PHC	1,065,000
	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi	142,500		
	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi	171,000		
	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi	218,500		
	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi	275,500		
	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi	332,500		
	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi	427,500		

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG NHÀ QUÝ IV NĂM 2023

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Thiết bị đèn Roman:		
	Máng siêu mỏng loại 1x0,6 m 20W	cái	119,000
	Máng siêu mỏng loại 1x1,2 m 40W	cái	139,000
	Chấn lưu	cái	60,000
	Tắc te	cái	2,600
	Đèn Downlight âm trần 5-7 W	Bộ	175,000
	Đèn Downlight âm trần 7-9 W	Bộ	179,000
2	Đèn huỳnh quang SINO		
	Loại siêu mỏng kiểu Batten		
	Loại 1x0,6m	Bộ	107,000
	Loại 2x0,6m	Bộ	151,000
	Loại 1x1,2m	Bộ	145,000
	Loại chụp nhựa dạng tròn, Elip		
	Loại 1x0,6m	Bộ	196,000
4	Đèn Led các loại		
	- Đèn Led panel tròn		
	Công suất 9W	bộ	125,000
	Công suất 15W	bộ	156,000
	- Đèn panel vuông		
	Công suất 9W	bộ	129,000
	Công suất 12W	bộ	145,000
	- Đèn tube led		
	Công suất 18W, máng 1200mm	bộ	115,000
	Công suất 20W, máng 1200mm	bộ	125,000
	- Đèn ốp nổi tròn		
	Công suất 12W	bộ	175,000
	Công suất 18W	bộ	225,000
	- Đèn ốp nổi vuông		
	Công suất 12W	bộ	189,000
	Công suất 18W	bộ	245,000
5	Quạt trần, quạt hút các loại		
	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh sắt	Bộ	484,000
	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh nhôm	Bộ	605,000
	Quạt hút gió 250mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	143,000
	Quạt hút gió 300mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	171,000
	Quạt hút gió 150mm Roman 2 chiều	Bộ	299,000
	Quạt hút gió 200mm Roman 2 chiều	Bộ	328,000
	Quạt hút gió 250mm Roman 2 chiều	Bộ	361,000
	Quạt trần đảo chiều VinaWind 46W	Bộ	470,000
	Quạt trần 3 cánh	cái	579,000
	Quạt trần đảo chiều	cái	475,000
	Quạt treo tường	cái	418,000
6	Dây điện của Công ty CP cơ điện Trần Phú		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (r ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)		

1	2	3	4
	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	2,749
	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m	3,518
	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m	5,204
	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	8,452
	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	12,968
	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	19,268
	VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	32,073
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	6,300
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	8,067
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	11,086
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	18,245
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	27,409
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	40,582
	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	9,327
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m	7,175
	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m	9,278
	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m	12,346
	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m	20,373
	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m	29,945
	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m	44,264
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	10,047
	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	13,009
	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	17,419
	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	28,227
	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	42,693
	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	63,843
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	13,214
	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	16,405
	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	22,745
	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	36,655
	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	55,898
	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	82,964
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	11,291
	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	18,655
	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	27,736
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		

1	2	3	4
	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²		5,400
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m	5,097
	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m	8,305
	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m	12,682
	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m	18,884
7	Thiết bị điện dân dụng Vinakip		
	- Công tắc dân dụng		
	Công tắc đơn 6A 250V	cái	4,884
	Công tắc kép 6A 250V	cái	7,689
	Công tắc liên ổ cắm 6A 250V	cái	8,965
	Công tắc quả nhót 6A 250V	cái	3,600
	- Ổ cắm dân dụng		
	Ổ cắm đơn S010 6A 250V	cái	5,830
	Ổ cắm 2 ngả S020 10A 250V	cái	10,098
	Ổ cắm đơn S010 10A 250V	cái	8,349
	Ổ cắm 3 ngả S021 10A 250V	cái	18,500
	Ổ cắm 4 ngả S031 15A 250V	cái	18,800
	- Đầu nối, phích cắm, cầu chì		
	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A	cái	5,600
	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A	cái	12,067
	Phích cắm dẹt 10A	cái	3,600
	Phích cắm 16A K5	cái	5,000
	Cầu chì dân dụng 5A 250V	cái	4,873
	Cầu chì dân dụng 10A 250V	cái	6,435
	- Đui đèn điện		
	Đui đèn kiểu gài 1A	cái	3,058
	Đui đèn kiểu xoáy 4A	cái	4,565
	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W	cái	5,600
	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A	cái	5,800
	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2	cái	5,500
	- Bảng điện dân dụng		
	Bảng điện 2BD1-111	cái	28,215
	Bảng điện 2BD5-A22	cái	63,030
	- Aptomat dân dụng		
	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V	cái	32,900
	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V	cái	64,900
	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V	cái	103,100
	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V	cái	28,000
	Hộp bảo vệ MCCB B40T	cái	5,060
	- Cầu dao điện dân dụng cực đực		
	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V	cái	19,580
	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V	cái	27,390
	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V	cái	30,580
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600V	cái	35,090
	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V	cái	66,000
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V	cái	76,560
	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V	cái	49,060

1	2	3	4
	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V	cái	99,770
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V	cái	50,490
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 60A 600V	cái	120,120
	- Cầu dao điện dân dụng cực kẹp		
	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V	cái	18,500
	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V	cái	26,070
	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V	cái	29,040
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600	cái	33,330
	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V	cái	46,640
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V	cái	47,960
	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V	cái	62,700
	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V	cái	72,710
	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V	cái	94,820
	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 60A 600V	cái	114,070
8	Thiết bị điện Roman		
	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	cái	15,273
	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman	cái	54,545
	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	cái	72,727
	Hạt một chiều - Roman	cái	10,455
	Hạt hai chiều - Roman	cái	19,545
	Hạt 20A - Roman	cái	69,091
	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	cái	70,909
	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	cái	141,818
	Tủ aptomat 6P	cái	132,727
	Tủ aptomat 9P	cái	204,545
	Tủ aptomat 12P	cái	268,182
	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	cái	409,091
	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	cây	20,000
	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	cây	31,818
	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	cây	43,636
	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	cây	78,182
	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	cái	341,818
	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	cái	198,182
	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	cái	136,364
	Đèn exit	cái	390,909
	Tủ aptomat 2P-4P	Cái	85,000
	Tủ aptomat 6P	Cái	115,000
	Tủ aptomat 9P	Cái	195,000
	Tủ Loại 200x150x110	Cái	110,000
	Tủ Loại 240x180x110	Cái	130,000
	Tủ Loại 330x220x110	Cái	165,000
	Tủ Loại 330x220x110 có khóa	Cái	190,000
9	Hộp nối và hộp phân dây		
	Si nô	Cái	13,500
	Tủ sắt âm tường chứa MCB loại 2-4 cực	Cái	70,000
	Tủ sắt âm tường chứa MCB loại 6 cực	Cái	110,000
	Tủ sắt âm tường chứa MCB loại 9 cực	Cái	180,000
	Tủ sắt âm tường chứa MCB loại 13 cực	Cái	230,000
	Tủ sắt âm tường chứa MCB loại 18 cực	Cái	420,000
10	Thiết bị điện thông minh do FPT phân phối		

1	2	3	4
	Bộ điều khiển trung tâm FPT Play Box S T590	Bộ	2,190,000
	Camera		
	FPT Camera SE	Cái	754,545
	FPT Camera IQ 3	Cái	1,272,727
	Công tắc		
	Công tắc cảm ứng chữ nhật Hera	Cái	2,290,000
	Công tắc cảm ứng vuông Hera	Cái	2,390,000
	Công tắc cảm ứng vuông/chữ nhật công suất cao Hera	Cái	2,490,000
	Công tắc rèm vuông / chữ nhật Hera	Cái	2,490,000
	Công tắc cảm ứng chữ nhật Athena	Cái	1,790,000
	Công tắc cảm ứng vuông Athena	Cái	1,890,000
	Công tắc cảm ứng vuông/chữ nhật công suất cao Athena	Cái	1,990,000
	Công tắc rèm chữ nhật Athena	Cái	1,390,000
	Công tắc rèm vuông Athena	Cái	1,490,000
	Công tắc chuyển mạch Athena	Cái	290,000
	Công tắc bấm ngữ cảnh vuông 6 nút Athena	Cái	890,000
	Công tắc mini không dây Aqara	Cái	630,000
	Đèn chiếu sáng		
	Đèn Downlight 7W. 9W Athena	Cái	440,000
	Đèn Downlight RGB Athena	Cái	790,000
	Đèn Downlight xoay góc Athena	Cái	690,000
	Đèn Bulb Athena	Cái	390,000
	Đèn LED dây thông minh 5m Athena	Cái	1,540,000
	Pack Đèn LED dây thông minh 100m Athena (chiều dài quy định cắt bán: 5m và bội số của 5)	Cái	
	Đèn LED Panel tròn Athena	Cái	440,000
	Đèn LED Panel vuông / chữ nhật Athena	Cái	1,790,000
	Đèn LED ốp trần Athena	Cái	2,140,000
	Đèn LED Tracklight Athena	Cái	890,000
	Đèn LED Downlight đổi màu 12W Athena	Cái	1,290,000
	Ổ cắm		
	Ổ cắm đơn thông minh Hera	Cái	450,000
	Ổ cắm mặt kính âm tường Athena vuông/chữ nhật	Cái	550,000
	Ổ cắm đơn thông minh Athena / Ổ cắm thông minh SA	Cái	350,000
	Ổ cắm mặt kính âm tường Hera vuông/chữ nhật	Cái	1,190,000
	USB Zigbee Dongle Hera	Cái	1,990,000
	Nguồn đèn LED dây thông minh	Cái	640,000
	Thiết bị mở rộng sóng ZigBee 3.0	bộ	390,000
	Bộ điều khiển hồng ngoại IR	bộ	540,000
	Bộ điều khiển hồng ngoại pro (IR + RF)	bộ	990,000
	Bộ điều khiển thiết bị IR mở rộng	bộ	690,000
	Khóa YALE		
	Khóa Yale hiệu Luna Pro + (loại push pull)	cái	24,400,000
	Khóa Yale hiệu YMI70A Push & Pull	cái	19,900,000
	Khóa Yale hiệu YDM7116A	cái	15,090,000
	Khóa Yale hiệu YDM4109A	cái	14,590,000
	Khóa Yale hiệu YDM3109A	cái	11,090,000
	Khóa Yale hiệu YDM3115V	cái	8,000,000
	Khóa Yale hiệu YDR41(cửa lùa)	cái	10,820,000
	Khóa Yale hiệu YDM3109A+SILVER	cái	9,490,000

1	2	3	4
	Module sóng Zigbee phiên bản 2.0	bộ	2,100,000
	Module sóng Zigbee phiên bản 3.0	bộ	1,900,000
	Module sóng Bluetooth cho ứng dụng Yale Access	bộ	1,650,000
	Bộ kết nối khóa điện tử và Wifi Yale qua app Yale Access	bộ	2,770,000

Dutoanf1.com.vn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN NGOÀI NHÀ QUÝ IV NĂM 2023

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Các loại cột điện bê tông của công ty TNHH Viết Hải		
	Giá tại nhà máy, đã bốc lên phương tiện		
	Cột điện ly tâm dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,634,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,890,500
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,470,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,847,750
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5	Cột	1,957,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,018,750
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,327,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,065,300
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,118,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,175,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,223,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,669,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5	Cột	2,536,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3	Cột	2,859,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0	Cột	3,315,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5	Cột	3,776,250
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3	Cột	3,999,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4	Cột	4,170,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2	Cột	4,312,620
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0	Cột	5,415,475
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10	Cột	6,466,460
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	6,773,500
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	8,812,960
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	7,923,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột liền	Cột	9,235,330
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột nổi	Cột	9,158,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột nổi	Cột	9,965,500
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột nổi	Cột	10,298,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-190-12	Cột	5,781,700
	Cột điện ly tâm PC.1-8.0-190-13	Cột	6,478,050
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-12	Cột	6,545,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-13	Cột	6,972,050
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-12	Cột	8,508,200
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-13	Cột	9,453,450
	Cột điện ly tâm không dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,692,900
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,957,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,565,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,913,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5	Cột	2,025,400

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,089,050
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,407,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,137,500
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,191,650
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,250,550
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,593,500
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,759,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5	Cột	2,622,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3	Cột	2,955,450
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0	Cột	3,424,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5	Cột	3,899,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3	Cột	4,129,650
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4	Cột	4,305,400
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2	Cột	4,478,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0	Cột	6,301,350
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10	Cột	8,151,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	6,996,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	7,975,250
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	8,170,950
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột liền	Cột	9,862,900
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột liền	Cột	11,761,950
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột nối	Cột	9,443,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột nối	Cột	10,274,250
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột nối	Cột	9,182,700
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột nối	Cột	11,644,150
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột nối	Cột	12,217,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-9.2 cột nối	Cột	11,180,550
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-11 cột nối	Cột	14,237,650
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-13 cột nối	Cột	14,278,500
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-9.2 cột nối	Cột	14,256,650
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-11 cột nối	Cột	16,340,950
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-12 cột nối	Cột	17,123,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-13 cột nối	Cột	18,885,050
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-9.2 cột nối	Cột	15,851,700
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-11 cột nối	Cột	17,368,850
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-13 cột nối	Cột	20,500,050
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-14 cột nối	Cột	23,386,150
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-9.2 cột nối	Cột	20,249,250
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-11 cột nối	Cột	22,503,600
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-13 cột nối	Cột	25,867,550
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-14 cột nối	Cột	28,450,600
	CỘT H		
	Cột điện H - 6.5A	Cột	896,700
	Cột điện H - 6.5B	Cột	1,038,800
	Cột điện H - 6.5C	Cột	1,117,200
	Cột điện H - 7.5A	Cột	1,107,400
	Cột điện H - 7.5B	Cột	1,293,600
	Cột điện H - 7.5C	Cột	1,332,800

1	2	3	4
	Cột điện H - 8.5A	Cột	1,362,200
	Cột điện H - 8.5B	Cột	1,509,200
	Cột điện H - 8.5C	Cột	1,793,400
2	Các loại cột đèn, cần đèn và phụ kiện của Công ty CP tập đoàn MDC GROUP		
	Cột thép liên cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột	1,950,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột	2,350,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột	2,650,000
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm.	Cột	2,937,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm.	Cột	3,409,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	3,696,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	4,274,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 161mm.	Cột	4,851,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 172mm.	Cột	6,353,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột	6,930,000
	Cột thép năng lượng mặt trời nông thôn mới Sơn tĩnh điện		
	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột	2,080,000
	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột	2,250,000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	2,310,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	3,118,500
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	3,927,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	4,677,750
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột	6,063,750
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột	6,930,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột	7,507,500
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	1,559,250
	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	1,455,300
	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	1,686,300
	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	1,617,000
	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	1,570,800
	Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	1,778,700

1	2	3	4
	Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	1,680,525
	Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	1,593,900
	Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	1,617,000
	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	2,194,500
	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	2,136,750
	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	2,252,250
	Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	2,055,900
	Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	1,813,350
	Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	2,079,000
	Cần đèn CK-14 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	2,055,900
	Cần đèn CK-15 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	2,055,900
	Cần đèn CK-21 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	2,148,300
	Cần đèn CK-23 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	2,067,450
	Cần đèn CK-26 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	2,194,500
	Cần đèn CK-28 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	2,136,750
	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)		17,594,577
	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)		28,087,290
	Lọng bán nguyệt	Cái	3,072,300
	lọng 6-8 đèn pha	Cái	3,234,000
	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	646,800
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m, ngọn D78-3.5mm	Cái	10,972,500
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cái	12,127,500
	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cái	13,282,500
	Cột trang trí		
	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	4,043,000
	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	2,772,000
	Đế gang Banian (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	3,176,000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	3,061,000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	3,061,000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	2,888,000
	Chùm cột trang trí sân vườn		
	Chùm CH02 - 4/5	Cái	1,275,000
	Chùm CH11 - 4/5	Cái	2,025,000
	Chùm CH06 - 4/5	Cái	975,000
	Chùm CH08 - 4/5	Cái	1,350,000
	Chùm CH09 - 1/2	Cái	1,900,000
	Chùm CH12 - 4/5	Cái	1,567,500
	Chùm RUBY - 2	Cái	975,000
	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái	990,000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	Cái	473,000
	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	Cái	528,000
	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	Cái	550,000
	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	Cái	572,000
	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	Cái	594,000
	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	Cái	616,000
	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Cái	528,000
	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Cái	616,000
	Đèn cầu EYES	Cái	1,825,000

1	2	3	4
	Đèn cầu JUPITER	Cái	1,155,000
	Đèn cầu TULIP	Cái	715,000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước	Cái	
	ĐÈN LED MDC NTM: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 500x215x65mm (sử dụng cho 30W-50W) 640x245x80mm (sử dụng cho 60-80W) 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W) 1100x340x90mm (sử dụng cho 180W-200W)	Cái	
	ĐÈN MDC NTM công suất 30W	Cái	650,000
	ĐÈN MDC NTM công suất 50W	Cái	800,000
	ĐÈN MDC NTM công suất 70W	Cái	1,000,000
	ĐÈN MDC NTM công suất 100W	Cái	1,200,000
	ĐÈN MDC NTM công suất 120W	Cái	1,500,000
	ĐÈN MDC NTM công suất 150W	Cái	1,700,000
	ĐÈN MDC NTM công suất 200W	Cái	2,000,000
	ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)	Cái	
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái	2,993,000
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái	4,156,000
	ĐÈN LED MDC DRACO: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 676x305x187mm (sử dụng cho 100W - 150W)	Cái	
	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Cái	6,484,000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Cái	7,315,000
	ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 90W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 120W - 150W)	Cái	
	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái	6,318,000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Cái	6,484,000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái	7,050,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED MDC MOON: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 747x380x115mm (sử dụng cho 150W - 200W)	Cái	
	ĐÈN MDC MOON công suất 150W	Cái	9,400,000
	ĐÈN MDC MOON công suất 200W	Cái	10,100,000
	ĐÈN LED MDC TIGER: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)	Cái	
	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Cái	6,700,000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Cái	7,225,000
	ĐÈN LED MDC GALAXY: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 585x355x145mm (sử dụng cho 80W) 660x355x145mm (sử dụng cho 150W)	Cái	
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 80W	Cái	8,625,000
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 150W	Cái	8,800,000
	ĐÈN LED MDC APOLO: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 540x340x120mm (sử dụng cho 100W) 620/700x340x120mm (sử dụng cho 120W - 150W)	Cái	
	ĐÈN MDC APOLO công suất 100W	Cái	8,450,000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 120W	Cái	8,625,000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 150W	Cái	8,800,000
	ĐÈN LED MDC TITAN: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 522x320x140mm (sử dụng cho 80W) 600x320x140mm (sử dụng cho 100W) 700x320x140mm (sử dụng cho 150W)	Cái	
	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W	Cái	6,875,000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W	Cái	7,050,000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W	Cái	7,225,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED MDC ROMA: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Bridgelux; Driver: Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 460x315x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 550x315x80mm (sử dụng cho 100W - 120W)	Cái	
	ĐÈN MDC ROMA công suất 80W	Cái	6,000,000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Cái	6,175,000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Cái	6,350,000
	ĐÈN LED MDC EKONA: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Bridgelux; Driver: Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 474x238x100mm (sử dụng cho 90W - 100W) 644x303x132mm (sử dụng cho 120W - 150W)	Cái	
	ĐÈN MDC EKONA công suất 90W	Cái	8,625,000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 120W	Cái	9,850,000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 150W	Cái	10,500,000
	ĐÈN LED MDC DELI: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Bridgelux; Driver: Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 560x241x111mm (sử dụng cho 80W) 670x310x145mm (sử dụng cho 120W) 798x380x145mm (sử dụng cho 150W)	Cái	
	ĐÈN MDC DELI công suất 80W	Cái	7,550,000
	ĐÈN MDC DELI công suất 120W	Cái	8,850,000
	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Cái	9,750,000
	ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước	Cái	
	ĐÈN PHA MDC - F04: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Bridgelux; Driver: Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 200W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)	Cái	
	Đèn pha MDC - F04- 200W	Cái	5,200,000
	Đèn pha MDC - F04- 300W	Cái	5,500,000
	Đèn pha MDC - F04- 500W	Cái	6,500,000
	ĐÈN PHA MDC - F06: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Bridgelux; Driver: Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-400W)	Cái	
	Đèn pha MDC - F06 - 200W	Cái	4,930,000
	Đèn pha MDC - F06 - 400W	Cái	5,950,000
	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời	Cái	
	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Cái	336,000

1	2	3	4
	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Cái	1,064,000
	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Cái	2,500,000
	Đèn LED năng lượng mặt trời	Cái	
	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	Cái	1,620,000
	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Cái	5,450,000
	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Cái	1,960,000
	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái	1,840,000
	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W- 50AH	Cái	3,100,000
	Phụ kiện cột	Cái	
	Giá đỡ tủ điện	Cái	545,000
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	586,000
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	353,000
	KM cột M16x240x240x525	Cái	302,000
	KM cột M24x300x300x675	Cái	567,000
	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	2,082,000
3	Dây cáp điện hạ thế GOLDCUP - Công ty CP Đông Giang sản xuất, phân phối		
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC		
	CV 1.5R5-0.45-X		4,902
	CV 2.5R5-0.45-X		8,002
	CV 4R5-0.45-X		12,557
	CV 6R5-0.45-X		18,689
	CV 10R5-0.45-X		31,321
	CV 16R5-0.45-X		48,041
	CV 25R5-0.45-X		74,466
	CV 35R5-0.45-X		103,736
	CV 50R5-0.45-X		148,155
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC		
	CV 16RC-0.6-X		47,136
	CV 25RC-0.6-X		73,425
	CV 35RC-0.6-X		101,316
	CV 50RC-0.6-X		137,240
	CV 70RC-0.6-X		196,063
	CV 95RC-0.6-X		272,888
	CV 120RC-0.6-X		342,137
	DÂY ĐIỆN DẸT 2 LỖI GOLDCUP 300/500V - Cu/PVC/PVC		
	CVV 2x0.75R5-0.3-O-X		6,441
	CVV 2x1R5-0.3-O-X		8,212

1	2	3	4
	CVV 2x1.5R5-0.3-O-X		10,940
	CVV 2x2.5R5-0.3-O-X		17,404
	CVV 2x4R5-0.3-O-X		27,377
	CVV 2x6R5-0.3-O-X		40,755
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC		
	CEV 70RC-0.6-X		206,888
	CEV 95RC-0.6-X		278,710
	CEV 120RC-0.6-X		349,812
	CEV 150RC-0.6-X		438,540
	CEV 185RC-0.6-X		540,577
	CEV 240RC-0.6-X		708,114
	CEV 300RC-0.6-X		881,147
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC		
	CEV 2x2.5R2-0.6-X		19,473
	CEV 2x4R2-0.6-X (PP)		29,089
	CEV 2x6R2-0.6-X		41,676
	CEV 2x10R2-0.6-X		65,447
	CEV 2x16RC-0.6-X		100,328
	CEV 2x25RC-0.6-X		154,805
	CÁP ĐIỆN (3+1), 4 LỖI - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC		
	CEV 3x4+2.5R2-0.6-X		50,890
	CEV 3x6+4R2-0.6-X		73,705
	CEV 3x10+6R2-0.6-X		113,935
	CEV 3 x 16 + 10 RC-0.6-X		177,932
	CEV 3 x 25 + 16 RC-0.6-X		274,227
	CEV 3 x 35 + 16 RC-0.6-X		359,316
	CEV 4x2.5R2-0.6-X		37,995
	CEV 4x4R2-0.6-X		55,325
	CEV 4x6R2-0.6-X		79,828
	CEV 4x16RC-0.6-X		193,579
	CEV 4x25RC-0.6-X		302,099
	CEV 4x70RC-0.6-X		803,966
	CEV 4x120RC-0.6-X		1,395,981
	CEV 4x150RC-0.6-X		1,708,545
	CÁP NGẦM 2,3,4 LỖI - GOLDCUP -0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
	CEVV-ST 2x4R2-0.6-X		39,399
	CEVV-ST 2x6R2-0.6-X		53,182
	CEVV-ST 3x6+4R2-0.6-X		84,743
	CEVV-ST 3x10+6R2-0.6-X		125,992
	CEVV-ST 4x6R2-0.6-X		90,538
	CEVV-ST 4x10R2-0.6-X		138,586
	CÁP ĐIỀU KHIỂN - GOLDCUP - 300/500V - Cu/PVC/PVC		
	CVV 5x1R5-0.3-X		20,934
	CVV 6x1R5-0.3-X		24,920
	CVV 7x1.5R5-0.3-X		39,052
	CVV 9x1.5R5-0.3-X		52,272
	CVV 5x2.5R5-0.3-X		45,356
	CVV 6x2.5R5-0.3-X		54,343
	CVV 7x2.5R5-0.3-X		62,918

1	2	3	4
	CVV 9x2.5R5-0.3-X		81,583
	Cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr		
	CEV-FR 3x16+10R2-0.6		194,263
	CEV-FR 3x25+16R2-0.6		296,844
	CEV-FR 3x35+16R2-0.6		385,455
	CEV-FR 3x50+25R2-0.6		525,604
	CEV-FR 3x70+35R2-0.6		747,324
	CÁP MUYLE - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC		
	CEV-ATA 2x7R2-0.6-X		57,785
	CEV-ATA 2x11R2-0.6-X		83,280
	CEV-ATA 2x16RC-0.6-X		110,941
4	Dây cáp điện của Công ty CP cơ điện Trần Phú		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)		
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		
	Cáp CV-10 mm ²	m	31,300
	Cáp CV-16 mm ²	m	51,000
	Cáp CV-25 mm ²	m	81,100
	Cáp CV-35 mm ²	m	111,300
	Cáp CV-50 mm ²	m	154,500
	Cáp CV-70 mm ²	m	217,900
	Cáp CV-95 mm ²	m	299,000
	Cáp CV-120 mm ²	m	375,500
	Cáp CV-150 mm ²	m	468,300
	Cáp CV-185 mm ²	m	587,300
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	m	11,100
	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m	16,200
	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m	22,700
	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	33,500
	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	53,800
	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m	86,200
	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	117,400
	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	158,400
	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	224,100
	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	313,000
	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	393,300
	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	493,800
	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	619,700
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	m	32,400
	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	m	44,900
	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	m	68,200
	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	m	115,900
	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	m	169,400
	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	m	227,300

1	2	3	4
	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	m	307,500
	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	m	423,500
	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	m	579,500
	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	m	757,000
	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	m	897,900
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	m	48,100
	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	m	66,900
	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	m	99,900
	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	m	156,900
	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	m	245,000
	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	m	330,000
	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	m	481,400
	Cáp CVV-(3x70 mm ²)		632,900
	Cáp CVV-(3x95 mm ²)		856,200
	Cáp CVV-(3x120 mm ²)		1,070,200
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)	m	41,600
	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)	m	60,900
	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)	m	85,000
	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	m	130,400
	Cáp CVV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	198,100
	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16mm ²)	m	300,900
	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	m	395,100
	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	m	426,900
	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	m	551,600
	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35mm ²)	m	584,400
	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	765,000
	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	811,400
	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	1,052,800
	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	1,115,700
	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	1,333,000
	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	1,419,900
	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m	1,603,400
	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	1,695,400
	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m	1,767,600
	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	m	62,400
	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	m	86,500
	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	m	132,000
	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	m	205,100
	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	m	322,800
	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	m	428,100
	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	m	564,100
	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	m	811,400
	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	m	1,135,100
	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	m	1,409,500
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	m	6,600

1	2	3	4
	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	m	10,000
	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	m	15,400
	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	m	22,300
	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	m	33,000
	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	m	53,000
	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	m	84,200
	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	m	115,100
	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	m	158,400
	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	m	224,100
	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	m	312,900
	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	m	387,100
	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	m	485,300
	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	m	609,700
	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	m	765,000
	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	m	1,003,000
	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	m	1,302,000
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	m	14,500
	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	m	22,800
	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	m	32,500
	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	m	47,100
	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	m	72,600
	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	m	111,500
	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	m	170,000
	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	m	231,400
	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	m	316,800
	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	m	459,800
	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	m	627,500
	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	m	765,000
	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	m	955,100
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	m	22,800
	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	m	33,000
	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	m	48,100
	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	m	68,700
	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	m	107,000
	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	m	160,500
	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	m	255,200
	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	m	347,100
	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	m	510,500
	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	m	689,700
	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	m	911,000
	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	m	1,127,400
	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	m	1,415,600
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	m	38,300
	Cáp CXV-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	m	56,200
	Cáp CXV-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m	81,100
	Cáp CXV-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m	124,900
	Cáp CXV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	193,200

1	2	3	4
	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²)	m	276,300
	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)	m	378,600
	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)	m	400,300
	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)	m	517,700
	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)	m	595,500
	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)	m	734,100
	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	m	806,000
	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	m	1,043,200
	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	m	1,112,000
	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	m	1,275,000
	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	m	1,394,800
	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m	1,530,000
	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m	1,691,500
	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m	1,775,700
	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x120mm ²)	m	1,970,500
	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	m	28,600
	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	m	42,500
	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	m	59,500
	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	m	88,900
	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	139,100
	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m	212,500
	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	340,000
	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m	471,400
	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m	664,500
	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m	919,500
	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m	1,255,700
	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m	1,553,200
	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m	1,950,400
	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m	2,444,100
	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	m	45,400
	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)	m	66,900
	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	95,700
	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	146,000
	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	227,200
	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	342,300
	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	435,800
	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	490,700
	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	613,500
	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	674,600
	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	857,700
	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	919,500
	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	1,152,900
	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	1,269,600
	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	1,480,500
	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	1,658,300
	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	1,756,400
	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	1,925,600
	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	2,059,300

1	2	3	4
	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	m	45,100
	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	m	64,800
	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	m	96,600
	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	m	127,500
	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	m	170,000
	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	m	247,300
	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	m	332,300
	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	m	413,400
	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	m	510,000
	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	m	641,400
	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)	m	23,200
	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	m	33,200
	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	m	42,500
	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	m	55,600
	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	m	80,400
	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	m	124,400
	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	m	185,500
	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	m	251,100
	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	m	332,300
	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	m	479,100
	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	m	656,800
	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	m	834,500
	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	m	1,004,500
	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	m	33,200
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	m	42,500
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	m	56,400
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	m	77,300
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	m	119,800
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	m	173,900
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	m	274,300
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	m	370,900
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	m	517,700
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	m	726,400
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	m	965,900
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)		1,176,900
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)		1,468,200
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)		1,839,100
	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	m	47,100
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	m	68,800
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m	96,600
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m	139,100
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	208,600
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	299,800
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	395,600
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	425,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	m	533,200

1	2	3	4
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	m	614,300
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	m	765,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	850,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	1,081,800
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	1,166,800
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	1,336,800
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	1,468,200
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	1,545,500
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m	1,738,600
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	1,831,400
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m	2,032,300
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	m	2,217,700
	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	m	38,600
	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	m	52,500
	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	m	71,100
	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	m	98,100
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	m	152,200
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	m	231,800
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	m	370,900
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	m	502,300
	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	m	734,100
	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	m	981,400
	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	m	1,352,300
	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	m	1,661,400
	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	m	2,047,700
	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	m	2,565,500
	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 2x1.5mm ²)	m	56,400
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 2x2.5mm ²)	m	78,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 2x4mm ²)	m	112,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 2x6mm ²)	m	160,700
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 2x10mm ²)	m	238,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 2x16mm ²)	m	365,500
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x16mm ²)	m	455,900
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x25mm ²)	m	539,400
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 2x25mm ²)	m	659,900
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 2x35mm ²)	m	708,600
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 2x35mm ²)	m	878,600
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 2x50mm ²)	m	998,400
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 2x50mm ²)	m	1,220,900
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 2x70mm ²)	m	1,329,100
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 2x70mm ²)	m	1,560,900
	C 6	kg	308,000
	C 10	kg	308,000
	C 16	kg	308,000
	C 25	kg	308,000
	C 35	kg	308,000
	C 50	kg	308,000
	C 70	kg	308,000

1	2	3	4
	C 95	kg	308,000
	C 120	kg	308,000
	C 150	kg	308,000
	C 185	kg	308,000
	C 240	kg	308,000
	C 300	kg	308,000
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90°C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005)		
	CV 1x16 (V-75)	m	49,296
	CV 1x25 (V-75)	m	76,207
	CV 1x35 (V-75)	m	106,224
	CV 1x50 (V-75)	m	146,346
	CV 1x70 (V-75)	m	207,367
	CV 1x95 (V-75)	m	289,115
	CV 1x120 (V-75)	m	362,187
	CV 1x150 (V-75)	m	451,441
	CV 1x185 (V-75)	m	561,224
	CV 1x240 (V-75)	m	739,688
	CV 1x300 (V-75)	m	925,686
	CV 1x400 (V-75)	m	1,197,949
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC		
	CVV 3x6+1x4	m	83,378
	CVV 3x10+1x6	m	126,889
	CVV 3x16+1x10	m	193,118
	CVV 3x25+1x16	m	296,954
	CVV 3x35+1x16	m	390,117
	CVV 3x35+1x25	m	418,928
	CVV 3x50+1x25	m	544,476
	CVV 3x50+1x35	m	576,722
	CVV 3x70+1x35	m	765,145
	CVV 3x70+1x50	m	806,771
	CVV 3x95+1x50	m	1,060,991
	CVV 3x95+1x70	m	1,125,038
	CVV 3x120+1x70	m	1,352,458
	CVV 3x120+1x95	m	1,437,475
	CVV 3x150+1x70	m	1,625,900
	CVV 3x150+1x95	m	1,713,127
	CVV 3x150+1x120	m	1,787,946
	CVV 3x185+1x95	m	2,052,057
	CVV 3x185+1x120	m	2,129,867
	CVV 3x185+1x150	m	2,221,474
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	CXV 1x1.5	m	6,435
	CXV 1x2.5	m	9,712
	CXV 1x4	m	14,478
	CXV 1x6	m	20,860
	CXV 1x10	m	32,920
	CXV 1x16	m	50,900
	CXV 1x25	m	78,056

1	2	3	4
	CXV 1x35	m	108,490
	CXV 1x50	m	148,763
	CXV 1x70	m	210,374
	CXV 1x95	m	292,289
	CXV 1x120	m	366,262
	CXV 1x150	m	455,978
	CXV 1x185	m	566,948
	CXV 1x240	m	746,099
	CXV 1x300	m	932,352
	CXV 1x400	m	1,206,170
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	CXV 2x1.5	m	14,901
	CXV 2x2.5	m	22,135
	CXV 2x4	m	32,409
	CXV 2x6	m	48,379
	CXV 2x10	m	74,106
	CXV 2x16	m	112,749
	CXV 2x25	m	172,600
	CXV 2x35	m	237,786
	CXV 2x50	m	324,254
	CXV 2x70	m	457,998
	CXV 2x95	m	632,908
	CXV 2x120	m	784,754
	CXV 2x150	m	976,500
	Cáp nhôm trần		
	A 10	kg	135,759
	A 16	kg	127,831
	A 25	kg	124,374
	A 35	kg	123,377
	A 50	kg	121,619
	A 70	kg	120,697
	A 95	kg	120,150
	A 120	kg	120,888
	A 150	kg	120,647
	A 185	kg	121,260
	A 240	kg	120,163
	A 300	kg	120,273
	A 400	kg	120,199
	Cáp nhôm trần lõi thép		
	As 35/6.2	kg	98,105
	As 50/8.0	kg	97,319
	As 70/11	kg	96,880
	As 95/16	kg	96,758
	As 120/19	kg	102,011
	As 120/27	kg	97,440
	As 150/19	kg	104,006
	As 150/24	kg	100,857
	As 150/34	kg	94,411
	As 185/24	kg	102,429
	As 185/29	kg	100,936

1	2	3	4
	As 240/32	kg	102,036
	As 240/39	kg	97,645
	As 300/39	kg	99,852
	As 400/51	kg	101,442
	As 400/93	kg	98,165
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90°C		
	AV 1x16 (V-75)	m	7,673
	AV 1x25 (V-75)	m	11,414
	AV 1x35 (V-75)	m	15,029
	AV 1x50 (V-75)	m	20,458
	AV 1x70 (V-75)	m	28,590
	AV 1x95 (V-75)	m	38,435
	AV 1x120 (V-75)	m	47,523
	AV 1x150 (V-75)	m	58,858
	AV 1x185 (V-75)	m	73,607
	AV 1x240 (V-75)	m	93,779
	AV 1x300 (V-75)	m	115,515
	AV 1x400 (V-75)	m	154,822
	AV 1x500 (V-75)	m	188,027
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	AXV 10	m	7,188
	AXV 16	m	9,016
	AXV 25	m	13,187
	AXV 35	m	16,630
	AXV 50	m	21,899
	AXV 70	m	30,271
	AXV 95	m	39,978
	AXV 120	m	49,529
	AXV 150	m	61,221
	AXV 185	m	74,914
	AXV 240	m	96,365
	AXV 300	m	117,865
	AXV 400	m	154,973
	AXV 500	m	191,035
	Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	AXV 4x10	m	29,050
	AXV 4x16	m	38,583
	AXV 4x25	m	55,090
	AXV 4x35	m	69,136
	AXV 4x50	m	91,744
	AXV 4x70	m	127,511
	AXV 4x95	m	168,850
	AXV 4x120	m	209,140
	AXV 4x150	m	257,949
	AXV 4x185	m	315,221
	AXV 4x240	m	401,441
	AXV 4x300	m	494,041
	AXV 4x400	m	659,069
	AXV 4x500	m	808,969
	Cáp nhôm lõi thép bọc cách PVC		

1	2	3	4
	AsV 35/6.2	m	19,626
	AsV 50/8.0	m	25,423
	AsV 70/11	m	34,614
	AsV 95/16	m	47,974
	AsV 120/19	m	57,935
	AsV 120/27	m	60,991
	AsV 150/19	m	70,192
	AsV 150/24	m	73,414
	AsV 185/29	m	87,416
	AsV 185/43	m	95,611
	AsV 240/32	m	112,938
	AsV 240/56	m	124,367
	AsV 300/39	m	139,347
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE		
	ABC 2x16	m	17,313
	ABC 2x25	m	23,612
	ABC 2x35	m	30,116
	ABC 2x50	m	40,817
	ABC 2x70	m	56,226
	ABC 2x95	m	76,215
	ABC 2x120	m	94,078
	ABC 2x150	m	114,456
	ABC 2x185	m	142,754
	ABC 2x240	m	182,373
5	Đèn đường Led hãng Sunning, Nikkon, Philips do Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Gia phân phối		
	Đèn đường Led (bảo hành 5 năm)		
	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh. BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 125\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Tên đèn và Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên mặt đèn. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k(trung tính), 5000k-6000K(trắng) Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 800x353x183MM $\geq 8.4\text{KG}$ (SỬ DỤNG CHO 40W-120W) 900x353x183MM $\geq 9.4\text{KG}$(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	cái	6,355,000

1	2	3	4
	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	cái	6,573,000
	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	cái	7,466,000
	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	cái	8,602,000
	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	cái	9,049,000
	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp	cái	9,319,000
	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh. BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Tên đèn và Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên mặt đèn. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k(trung tính), 5000k-6000K(trắng) Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM $\geq 7,3\text{KG}$ (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 790x341x90MM $\geq 9\text{KG}$ (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED ACURA 50W	cái	5,630,000
	Đèn LED ACURA 60W. DIM 5 cấp	cái	5,848,000
	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	cái	6,314,000
	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	cái	6,449,000
	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	cái	7,425,000
	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	cái	8,100,000
	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	cái	8,489,000
	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	cái	8,949,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Tên đèn và Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên mặt đèn. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k- 6000K(trắng) KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x300x108MM $\geq 5.8\text{KG}$ (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 755x300x108MM $\geq 6,8\text{KG}$ (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED ECO-MINI 40W	cái	3,995,000
	Đèn LED ECO-MINI 50W	cái	4,161,000
	Đèn LED ECO-MINI 60W	cái	4,420,000
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	cái	5,113,000
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	cái	5,299,000
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	cái	5,693,000
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	cái	6,044,000
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	cái	6,396,000
	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k-6000K (trắng) KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 700x350x130MM $\geq 6,3\text{KG}$ (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 800x420x130MM $\geq 7.3\text{KG}$ (SỬ DỤNG CHO 120W-180W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED RAVA-MINI 40W		3,995,000
	Đèn LED RAVA-MINI 50W		4,185,000
	Đèn LED RAVA-MINI 60W		4,500,000
	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp		5,121,000

1	2	3	4
	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp		5,310,000
	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		9,000,000
	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp		5,715,000
	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp		6,291,000
	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		9,828,000
	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp		6,435,000
	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		10,125,000
	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ TẦM SOLA: Polycrystalline (loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM		
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 50W	Bộ	13,500,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 60W	Bộ	14,400,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 70W	Bộ	15,300,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 80W	Bộ	16,200,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 90W	Bộ	18,000,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 100W	Bộ	18,900,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 120W	Bộ	20,700,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 150W	Bộ	22,500,000
	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k (trắng) CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED VENUS 40W	cái	3,040,000
	Đèn LED VENUS 50W	cái	3,135,000
	Đèn LED VENUS 60W	cái	3,278,000
	Đèn LED VENUS 80W	cái	3,472,000
	Đèn LED VENUS 100W DIMMING 5 cấp	cái	4,005,000
	Đèn LED VENUS 120W DIMMING 5 cấp	cái	4,684,000
	Đèn LED VENUS 150W DIMMING 5 cấp	cái	4,959,000
	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	cái	5,501,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED HG04 HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc, sơn tĩnh điện Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k, 5000k (trắng) Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 90 lumen/W. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS/DONE, BẢO HÀNH 3-5 NĂM		
	Đèn LED HG04 50W Tay đèn phi 60		1,665,000
	Đèn LED HG04 80W		2,565,000
	Đèn LED HG04 100W		2,790,000
	Đèn LED HG04 120W		3,330,000
	Đèn LED HG04 150W		3,870,000
	Đèn LED HG04 200W		4,050,000
	ĐÈN PHA LED HG636 HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng thép dập, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời Đèn có cơ cấu điều chỉnh góc chiếu. Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn pha LED. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn PHA LED HG636 200W	cái	4,684,000
	Đèn PHA LED HG636 300W	cái	5,653,000
	Đèn PHA LED HG636 400W	cái	6,299,000
	Đèn PHA LED HG636 500W	cái	6,549,000
	Đèn PHA LED HG636 600W	cái	6,783,000
	ĐÈN PHA LED AKIDO: HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng thép dập, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời Đèn có cơ cấu điều chỉnh góc chiếu. Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn pha LED. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn PHA LED AKIDO 200W	cái	6,991,000
	Đèn PHA LED AKIDO 300W	cái	7,268,000
	Đèn PHA LED AKIDO 400W	cái	7,531,000
	Đèn PHA LED AKIDO 500W	cái	7,948,000
	Đèn PHA LED AKIDO 600W	cái	8,203,000
	Đèn PHA LED AKIDO 800W	cái	8,458,000
	Đèn PHA LED AKIDO 900W	cái	8,925,000
	Đèn PHA LED AKIDO 1000W	cái	9,350,000

1	2	3	4
	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỦ VÀ LẮP ĐẶT CÔNG CHỖ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thẳng thông minh)		
	Bộ đầu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	550,000
	Bộ nắp ngăn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	200,000
	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC, vỏ tủ inox 304	Bộ	52,000,000
	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC, vỏ tủ inox 304	Bộ	52,000,000
	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/4KC, vỏ tủ inox 304	Bộ	54,000,000
	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC, vỏ tủ inox 304	Bộ	60,000,000
	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ		
	Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G	Bộ	3,400,000
	Bộ đầu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	550,000
	Bộ điều khiển thông minh trung tâm MCU-HG980/IOT	Bộ	45,000,000
	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC, vỏ tủ inox 304	Bộ	55,000,000
	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC, vỏ tủ inox 304	Bộ	55,000,000
	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC, vỏ tủ inox 304	Bộ	58,000,000
	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC, vỏ tủ inox 304	Bộ	65,000,000
	Cột đèn đường các loại (bằng thép)		
	Cột tròn côn, bát giác liền cần		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/124-130mm	Cột	3,106,250
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/134-140mm	Cột	3,771,250
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/144-150mm	Cột	3,972,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/144-150mm	Cột	4,077,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly, 56-58/145-151mm	Cột	4,305,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/154-160mm	Cột	5,626,250
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly, Đường kính: 56-58/155-161mm	Cột	5,897,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/164-171mm	Cột	6,055,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly, Đường kính: 56-58/165-172mm	Cột	6,335,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly, Đường kính: 56-58/174-182mm	Cột	6,720,000

1	2	3	4
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly, Đường kính: 56-58/175-183mm	Cột	7,008,750
	Thân cột bát giác, tròn côn D78		
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Cột	3,059,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Cột	3,277,500
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Cột	3,562,500
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Cột	5,187,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Cột	5,766,500
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Cột	6,070,500
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Cột	6,203,500
	Thân cột thép tròn côn cao 9.5m + ống bao + Đế phụ để lắp đế gang DP01 dưới chân cột	Cột	8,300,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm	Cột	6,979,000
	Cần đèn		
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	1,310,000
	Cần đèn CK-B01, cao 2m vưon 1,5m kép	Cần	1,615,000
	Cần đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	1,231,000
	Cần đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép	Cần	1,528,000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	1,266,000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép	Cần	1,702,000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	1,292,000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép	Cần	1,800,000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép 3 nhánh	Cần	2,400,000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	1,446,000
	Cần đèn CD-B05, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	1,231,000
	Cần đèn CK-B05, cao 2m vưon 1,5m kép	Cần	1,528,000
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vưon 1,5m đơn	Cần	934,000
	Cần đèn CK-B06, cao 2m vưon 1,5m kép	Cần	1,266,000
	Cột 14m		-
	Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cột	15,071,000
	Cột đa giác 14m dày 4,5mm (189/329)	Cột	19,006,000
	Cột 17m		
	Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cột	24,075,000
	Cột đa giác 17m dày 5mm (190/360)	Cột	26,221,000
	Cần đèn hiện đại CD-B07 cao 2m, vưon 1,5m	Cần	1,498,000
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Cần	1,825,000
	Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vưon 2,5m	Cần	2,595,000
	Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vưon 2,5m	Cần	2,930,000
	Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vưon 2,5m	Cần	3,850,000
	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Cột	14,806,000
	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Cột	21,867,000
	Lọng bán nguyệt	Cái	2,802,000
	lọng 6-8 đèn pha	Cái	2,968,000
	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	554,000
	Cột đèn đa giác cao 17m + Lọng bán nguyệt □		29,542,000
	Cột đèn đa giác cao 14m + Lọng bán nguyệt		21,345,000
	Khung móng M24x1350x8T		3,137,000
	Cột trang trí		
	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	8,980,000
	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	9,820,000

1	2	3	4
	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	8,580,000
	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Bộ	6,966,000
	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	3,645,000
	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	5,022,000
	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	4,520,000
	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	7,247,000
	Cột DC05B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	6,512,000
	Cột Pine	Bộ	4,266,000
	NOVO+Thân nhôm	Bộ	4,707,000
	CỘT SƯ TỬ	Bộ	7,830,000
	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang/nhôm thẳng	Bộ	8,549,000
	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm hoa văn	Bộ	8,989,000
	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm hoa văn	Bộ	9,850,000
	Đế gang DP01 lồng chân cột thép	Đế	4,698,000
	Chùm tay cột đèn sân vườn		
	CH02-4	Bộ	1,260,000
	CH02-5	Bộ	1,350,000
	CH04-4	Bộ	1,755,000
	CH04-5	Bộ	2,565,000
	CH06-4	Bộ	990,000
	CH06-5	Bộ	1,305,000
	CH08-4	Bộ	1,125,000
	CH08-5	Bộ	1,332,000
	CH09-1	Bộ	1,607,000
	CH09-2	Bộ	2,310,000
	CH11-4	Bộ	1,890,000
	CH11-5	Bộ	2,205,000
	CH12-4	Bộ	1,926,000
	Đèn lắp cột trang trí		
	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	405,000
	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	585,000
	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	495,000
	Đèn con mắt	Bộ	2,232,000
	Đèn miria	Bộ	1,397,000
	Đèn Tuylip	Bộ	756,000
	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	1,123,000
	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	2,578,000
	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	2,088,000
	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	720,000
	Đèn Jebi	Bộ	1,037,000
	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	540,000
	Phụ kiện khác		
	Bảng điện cửa cột	Bộ	150,000
	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	310,000
	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	520,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng		
	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A, kích thước Tôn: 1200x600x350x1.5mm	Bộ	16,750,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A, kích thước Inox: 1200x600x350x1.5mm	Bộ	33,000,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A, kích thước Tôn: 1200x600x350x1.5mm	Bộ	17,800,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A, kích thước Inox: 1200x600x350x1.5mm	Bộ	34,000,000

1	2	3	4
	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A, kích thước Tôn: 1200x600x350x1.5mm	Bộ	18,670,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A, kích thước Inox: 1200x600x350x1.5mm	Bộ	36,000,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A, kích thước Tôn: 1200x600x350x1.5mm	Bộ	19,915,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A, kích thước Inox: 1200x600x350x1.5mm	Bộ	39,000,000
6	Đèn đường Led, cột đèn, đèn trang trí do Công ty CP WINCO Việt Nam phân phối		
	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KỀ NHÚNG NÓNG THEO TIÊU CHUẨN ASTM A123		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	3,155,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3,680,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	3,810,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4,252,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	5,299,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5,608,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6,123,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6,668,000
	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KỀ NHÚNG NÓNG THEO TIÊU CHUẨN ASTM A123		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	3,258,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	4,111,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	4,952,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	5,779,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	6,553,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7,353,000
	CẦN ĐÈN MẠ KỀ NHÚNG NÓNG		
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,484,000
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2,060,000
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,531,000
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2,249,000
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,443,000
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,862,000
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	992,000
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1,351,000
	CỘT THÉP TRÊN ĐỂ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN		
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	10,603,000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	11,371,000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	11,832,000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	12,446,000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	10,909,000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	11,678,000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	12,293,000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	12,754,000
	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	17,670,000
	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	19,800,000
	CỘT ĐA GIÁC MẠ KỀ NHÚNG NÓNG THEO TIÊU CHUẨN ASTM A123		
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	21,042,000

1	2	3	4
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	28,595,000
	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	41,517,000
	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	4,032,000
	ĐÈN LEED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ - SẢN XUẤT TRONG NƯỚC		
	Sử dụng đèn đường led: A-WIN Dimming 6 cấp công suất tại đèn. Các linh kiện đáp ứng các tiêu chuẩn: IEC 61347-1:2015, IEC 61347-1:2015/AMD1:2017, IEC 61347-2-13:2014, IEC 61347-2-13:2014/AMD1:2016, IEC 62384:2006, IEC 62384:2006/AMD1:2009, EN 62493:2015, EN IEC 55015:2019/A11:2020, EN 61547:2009, EC IEC 61000-3-2:2019/A1:2021, EN 61000-3-3:2013/A2:2021, CISPR 15:2018, IATF 16949:2016, RoHS. - Có chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015. - Nhà cung cấp phải có chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011). - Nhà cung cấp phải có chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường: ISO 14001:2015. - Nhà cung cấp phải có chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2019/BKHCN. - Bộ đèn có file IES bảng dữ liệu về phân bố cường độ sáng IES LM-80-2008, IES LM-82-12, IES TM-21-11 trong không gian, tích hợp trong phần mềm chiếu sáng chuyên dụng. - Tuổi thọ trung bình của Led: ≥ 100.000 giờ ở nhiệt độ $T_a=25^\circ\text{C}$, theo TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 72722-2-1:2014 - Đèn có cổng chờ để nâng cấp thành đèn thông minh trong tương lai. - Thấu kính quang học bằng nhựa PC chuyên dụng chống lão hoá, góc chiếu bán rộng $\geq 135^\circ\text{C}-150^\circ\text{C}$. - Zoăng đèn bằng Slicon tổng hợp chất lượng cao, chịu nhiệt, bền theo thời gian, đảm bảo độ kín khít của bộ phận quang học và ngăn linh kiện đạt IP66 lâu dài. - Trên lưng đèn đúc nổi chân giá đỡ bộ tín hiệu thông minh(chờ kết nối thông minh). - Sử dụng bảo vệ xung điện áp: $\geq 20\text{kV}$ theo TCVN 7590-1:2006(IEC 61347-1:2003). - Độ kín quang học: $\geq \text{IP66}$ theo TCVN 7722-1:2019(IEC 60598-1:2014). - Độ chịu va đập: $\geq \text{IK08}$ theo TCVN 7722-2-3:2019(IEC 60598-2-3:2011). - Thời gian bảo hành bộ đèn LED: Yêu cầu bảo hành 05 năm		
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,290,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,425,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,515,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,965,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	8,280,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	8,826,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	9,045,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	9,468,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W-240W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	10,350,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W-90W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	5,445,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	6,750,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,515,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,119,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,268,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,367,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	7,961,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W, $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	8,055,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W $\geq 130\text{Lm/W}$ DIM 6 cấp	Bộ	8,280,000

1	2	3	4
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W $\geq$ 130Lm/W DIM 6 cấp	Bộ	8,550,000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W $\geq$ 130Lm/W DIM 6 cấp	Bộ	8,820,000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART ; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 135LM/W; CRI :80; Các linh kiện phải đáp ứng các tiêu chuẩn: IEC 61347-1:2015, IEC 61347-1:2015/AMD1:2017, IEC 61347-2-13:2014, IEC 61347-2-13:2014/AMD1:2016, IEC 62384:2006, IEC 62384:2006/AMD1:2009, EN 62493:2015, EN IEC 55015:2019/A11:2020, EN 61547:2009, EC IEC 61000-3-2:2019/A1:2021, EN 61000-3-3:2013/A2:2021, CISPR 15:2018, IATF 16949:2016, RoHS. (BẢO HÀNH 5 NĂM)		
	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 60-90W DIM 5-6 cấp	Bộ	9,495,000
	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 100W - 200W DIM 5-6 cấp	Bộ	10,755,000
	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MINI công suất 50W-120W DIM 5-6 cấp	Bộ	8,955,000
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	cái	68,000,000
	Ông nhựa luồn cáp WINCO		
	ống nhựa xoắn HDPE ELP 25	m	11,500
	ống nhựa xoắn HDPE ELP 30	m	13,400
	ống nhựa xoắn HDPE ELP 40	m	19,300
	ống nhựa xoắn HDPE ELP 50	m	26,400
	ống nhựa xoắn HDPE ELP 65	m	38,300
	ống nhựa xoắn HDPE ELP 80	m	49,800
	ống nhựa xoắn HDPE ELP 90	m	57,200
	ống nhựa xoắn HDPE ELP 100	m	70,300
	ống nhựa xoắn HDPE ELP 125	m	109,300
	ống nhựa xoắn HDPE ELP 150	m	149,200
	ống nhựa xoắn HDPE ELP 175	m	222,500
	ống nhựa xoắn HDPE ELP 200	m	266,000
7	Đèn đường Led, cột đèn, đèn trang trí do Công ty CP DAVICO phân phối		
	Đèn Led		
	Đèn Led 100W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, chống sét 10kV, công suất 100w - IP 66.	Bộ	4,335,000
	Đèn Led 120W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, chống sét 10kV, công suất 120w, IP 66	Bộ	4,777,000
	Đèn Led 150W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, chống sét 10kV, công suất 150w. IP 66	Bộ	5,963,460
	Đèn Led 250W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, chống sét 10kV, công suất 150w. IP 66	Bộ	7,769,000
	Đèn Pha Led		

1	2	3	4
	Đèn Pha led DVG 250w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	5,338,000
	Đèn Pha led DVG 300w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 300W.	Bộ	7,267,500
	Đèn Pha led DVG 400w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 400W.	Bộ	7,650,000
	Cột thép		
	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đỉnh góc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	3,806,000
	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đỉnh góc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	5,531,250
	Cột thép cao liền cần đơn cao 10m, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	5,737,500
	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	6,680,000
	Cột thép trang trí cao 10m, tay chùm 9 bóng cầu sen. Thân thép cao 6.5m, lắp trên đế gang.	Cột	21,250,000
	Cột thép đa giác cao 14m, lọng tròn lắp 6 đèn pha. Đường kính góc cột 239mm, ngọn 129mm, dày 5mm. Bích đế 450x450x25mm,.	Cột	26,498,750
	Cột, Đèn trang trí sân vườn		
	Cột Trang trí nouvo đế nhôm thân nhôm, chùm CH12-4 Cầu sọc D400 Lắp bóng Led 30W		11,140,500
	Cột sân vườn sư tử đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W		9,200,000
	Đèn nữ hoàng đứng	Bộ	2,864,000
	Chùm Đèn nữ hoàng treo - 2	Bộ	2,320,000
	Tủ điều khiển		
	Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng 100A	Cái	15,700,000
	Tủ điều khiển hệ thống tín hiệu giao thông	Cái	38,500,000
	Cần đèn		
	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,401,000
	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,559,000
	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,198,000
	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,238,000
	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,408,000
	Khung móng		
	Khung móng 4M24x300x300x675mm	Cái	667,080
	Khung móng 4M16x240x240x550mm	Cái	364,480
	Khung móng 4M24x8x1375	Cái	3,050,735
8	Đèn đường Led hãng BELED: Hàng lắp ráp trong nước		

1	2	3	4
	ĐÈN ĐƯỜNG LED LIME BL-STR15 Hiệu: Beled - Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 - Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007; TCVN 7722-1:2017. - Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. - Đèn có Tên đèn của nhà sản xuất trên mặt đèn. - Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. - Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. - Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k (trắng) - Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 110 lumen/W. - Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện: Class 1/Class 2 - Nhiệt độ môi trường khi vận hành $-10^{\circ}\text{C} < T_a < 45^{\circ}\text{C}$. - Nhiệt độ bề mặt vỏ bộ đèn (phần kim loại) $< 60^{\circ}\text{C}$. - Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. - Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. - Hệ số công suất tại công suất định mức > 0,95. - Tuổi thọ ở nhiệt độ $T_a = 25^{\circ}\text{C} \geq 50.000$ giờ * Chip LED hiệu: Philips Lumileds/ VS/ Osram/ Nichia * Bộ nguồn Driver hiệu: Philips / VS /Inventronics. Có chức năng Dimming(tiết giảm) 5 cấp công suất * Bảo vệ xung áp 10kV-10kA/ 20kv-20kA. * Bảo hành: 5 năm		
	Đèn đường LED Lime BL-STR15C 100W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	5,333,000
	Đèn đường LED Lime BL-STR15C 120W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	5,728,000
	Đèn đường LED Lime BL-STR15D 150W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,071,000
	Đèn đường LED Lime BL-STR15D 180W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,782,000

1	2	3	4
	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAZEL BL - STR08 Hiệu: Beled - Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 - Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007; TCVN 7722-1:2017. - Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. - Đèn có Tên đèn của nhà sản xuất trên mặt đèn. - Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. - Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. - Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k (trắng) - Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W. - Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cấp cách điện: Class 1/Class 2 - Nhiệt độ môi trường khi vận hành $-10^{\circ}\text{C} < T_a < 45^{\circ}\text{C}$. - Nhiệt độ bề mặt vỏ bộ đèn (phần kim loại) < 60°C. - Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. - Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. - Hệ số công suất tại công suất định mức > 0,95. - Tuổi thọ ở nhiệt độ $T_a = 25^{\circ}\text{C} \geq 50.000$ giờ * Chip LED hiệu: Philips Lumileds/ VS/ Osram/ Nichia * Bộ nguồn Driver hiệu: Philips / VS /Inventronics. Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất, cổng điều khiển để lắp đặt thiết bị chiếu sáng thông minh. * Bảo vệ xung áp 10kV-10kA/ 20kv-20kA. * Bảo hành: 5 năm		
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08A 100W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	6,982,000
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08A 120W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,663,000
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08B 150W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	7,865,000
	Đèn đường LED Hazel BL-STR08B 160W, dim 5 cấp công suất.	Bộ	9,072,000
9	Đèn đường Led, cột đèn, đèn trang trí... do Công ty thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tấn Phát sản xuất và phân phối		
	SẢN PHẨM ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ, ĐÈN PHA (Chip LED Seoul, Osram, Philips ; Driver Philips, Inventronics Dim 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K- 6500K, chống sét 10kV-25kV*, bảo hành 5 năm)		
	Đèn LED Alleys 20-30W DIM	Bộ	2,052,000
	Đèn LED Alleys 40W DIM	Bộ	2,268,000
	Đèn LED Alleys 60W DIM	Bộ	2,340,000
	ĐÈN LED Shark 75W-90W DIM	Bộ	5,112,000
	ĐÈN LED Shark 120W DIM	Bộ	5,904,000
	ĐÈN LED Shark 150 DIM	Bộ	6,897,600
	ĐÈN LED Spark 80W-100W DIM	Bộ	5,364,000
	ĐÈN LED Spark 120W DIM	Bộ	5,940,000
	ĐÈN LED Gempo 40-60W DIM	Bộ	4,032,000
	ĐÈN LED Gempo 75W DIM	Bộ	5,004,000
	ĐÈN LED Gempo 100W DIM	Bộ	5,148,000
	ĐÈN LED Gempo 120W DIM	Bộ	5,940,000
	ĐÈN LED Gempo 150W DIM	Bộ	6,861,600
	ĐÈN LED Cosmos 75-80W DIM	Bộ	4,032,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED Cosmos 100W DIM	Bộ	4,176,000
	ĐÈN LED Cosmos 120W DIM	Bộ	5,004,000
	ĐÈN LED Cosmos 150W DIM	Bộ	5,076,000
	ĐÈN LED Liber 75-80W DIM	Bộ	3,636,000
	ĐÈN LED Liber 100W DIM	Bộ	4,464,000
	ĐÈN LED Liber 120W DIM	Bộ	4,680,000
	ĐÈN LED Liber 150W DIM	Bộ	4,824,000
	Đèn LED NOVA 75W DIM	Bộ	5,112,000
	Đèn LED NOVA 100W DIM	Bộ	5,328,000
	Đèn LED NOVA 120W DIM	Bộ	5,796,000
	Đèn LED NOVA 150W DIM	Bộ	6,228,000
	Đèn LED NOVA 200W DIM	Bộ	7,056,000
	Đèn LED Corn 50W	Bộ	2,268,000
	Đèn LED Corn 100W	Bộ	3,024,000
	Đèn LED Corn 150W	Bộ	4,320,000
	Đèn LED Corn 200W	Bộ	5,112,000
	Đèn LED Highbay 100W	Bộ	1,656,000
	Đèn LED Highbay 150W	Bộ	2,016,000
	Đèn LED Highbay 200W	Bộ	2,412,000
	Đèn LED Highbay 250W	Bộ	2,592,000
	Đèn Pha LED Floodlight 200W DIM	Bộ	3,808,000
	Đèn Pha LED Floodlight 250W DIM	Bộ	4,012,000
	Đèn Pha LED Floodlight 300W DIM	Bộ	4,284,000
	Đèn Pha LED Floodlight 400W DIM	Bộ	4,930,000
	Đèn Pha LED Festi 200W DIM	Bộ	4,352,000
	Đèn Pha LED Festi 300W DIM	Bộ	5,644,000
	Đèn Pha LED Festi 400W DIM	Bộ	6,426,000
	SẢN PHẨM CỘT THÉP		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m -3mm	Cột	2,746,800
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m -3mm	Cột	3,201,240
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m-3mm	Cột	3,833,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m- 3,5mm	Cột	4,862,600
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	Cột	6,166,400
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	Cột	6,912,600
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m, F78 -3mm	Cột	3,017,040
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, F78 -3mm	Cột	3,510,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3mm	Cột	3,871,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3,5mm	Cột	4,485,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m, F78 -3,5mm	Cột	5,120,500
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -3,5mm	Cột	5,896,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -4mm	Cột	6,391,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 11m, F78 -4mm	Cột	6,882,000
	Cần đèn CD-B01 cao 2m vược 1,5m	Cái	1,266,000
	Cần đèn CD-B02 cao 2m vược 1,5m	Cái	1,087,000
	Cần đèn CD-B03 cao 2m vược 1,5m	Cái	1,270,000
	Cần đèn CD-B04 cao 2m vược 1,5m	Cái	1,283,000
	Cần đèn CD-B05 cao 2m vược 1,5m	Cái	1,283,000
	Cần đèn CD-B06 cao 2m vược 1,5m	Cái	773,000
	Cần đèn CK-B01 cao 2m vược 1,5m	Cái	1,571,000
	Cần đèn CK-B02 cao 2m vược 1,5m	Cái	1,494,000

1	2	3	4
	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,731,000
	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,649,000
	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,649,000
	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,186,000
	Lọng bắt pha trên cột thép không viền- 8 cạnh	bộ	3,274,000
	Xà bắt pha	Cái	579,500
	Khung móng M16x240x240x525	Cái	289,750
	Khung móng M16x340x340x500	Cột	337,250
	Khung móng M24x300x300x675	Cột	532,000
	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	Cột	2,926,000
	SẢN PHẨM CỘT ĐÈN TRANG TRÍ		
	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	3,509,000
	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	4,321,000
	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	6,198,000
	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	3,972,000
	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	4,278,000
	Chùm CH02-4	Bộ	1,187,000
	Chùm CH02-5	Bộ	1,310,000
	Chùm CH04-4	Bộ	1,615,000
	Chùm CH04-5	Bộ	2,357,000
	Chùm CH06-4	Bộ	960,000
	Chùm CH06-5	Bộ	1,222,000
	Chùm CH07-4	Bộ	1,768,000
	Chùm CH07-5	Bộ	2,030,000
	Chùm CH08-4	Bộ	1,091,000
	Chùm CH08-5	Bộ	1,353,000
	Chùm CH09-1	Bộ	1,528,000
	Chùm CH09-2	Bộ	2,226,000
	Chùm CH11-4	Bộ	1,833,000
	Chùm CH11-5	Bộ	2,121,000
	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	1,833,000
	Chùm Ruby-2	Bộ	960,000
10	Đèn đường SLIGHTING: Hàng lắp ráp trong nước		

1	2	3	4
	Loại SLIGHTING SL608 + Bộ đèn được sản xuất và lắp ráp tại Việt Nam có chứng nhận: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn do Tổng Cục Đo Lường Chất Lượng Việt Nam cấp. + Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 + Đầu đèn D49/D60mm có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu của đèn để phù hợp với nhiều loại đường, các vị trí đường giao cắt và các loại cần đèn khác nhau. + Thân đèn nguyên khối bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện Polyester epoxy chuyên dụng ngoài trời. + Đèn có logo và tên đèn đúc nổi chính hãng nhà sản xuất. + Đèn có chứng nhận kiểu dáng công nghiệp do Cục sở hữu trí tuệ cấp. + Đèn có dữ liệu đường cong phân bố ánh sáng IES và được tích hợp trong phần mềm thiết kế chuyên dụng. + Đèn có chứng nhận dán tem năng lượng của Bộ Công Thương + Đèn được thiết kế thêm vị trí để gắn thiết bị điều khiển thông minh đến từng điểm đèn. + Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng; góc chiếu bán rộng $\geq 135^\circ$ + Đèn có kính bảo vệ bằng thủy tinh trong suốt cường lực, an toàn, chịu nhiệt cao.		
	+ Zoăng đèn dạng hơi đàn hồi bằng silicon tổng hợp, chịu nhiệt, chống lão hóa, bền theo thời gian. + Đèn sử dụng công nghệ Module LED SMD siêu sáng (High Power), + Bộ nguồn (driver) dimming tối đa 6 cấp công suất và có công/dây để chờ nâng cấp thành đèn thông minh trong tương lai. + Linh kiện Module LED, Driver, chống sét nhập chính hãng từ các hãng uy tín + Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W + Nhiệt độ màu (3000K-6500K) $\pm 3\%$; Chỉ số hiển thị màu $Ra \geq 70-80$ + Nhiệt độ môi trường vận hành của đèn: -40°C đến 55°C, Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn $< 60^\circ\text{C}$ + Điện áp đầu vào: 100-265VAC/50-60 Hz + Độ kín khối quang học $\geq \text{IP66}$; Chỉ số IK (Độ chịu va đập) $\geq \text{IK08}$; cấp bảo vệ: Cấp 1. + Bảo vệ xung áp Max 20Kv/10KA + Tuổi thọ của bộ đèn $\geq 100.000\text{h}$ ở nhiệt độ $T_a=25^\circ\text{C}$ + Kích thước: 600x260x110 mm dùng cho 100-120W; 820x385x115 mm (tính cả cần) + Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL608 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	8,033,000
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL608 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	8,313,000
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL608 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	9,333,000

1	2	3	4
	Loại SLIGHTING SL602 + Bộ đèn được sản xuất và lắp ráp tại Việt Nam có chứng nhận: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn do Tổng Cục Đo Lường Chất Lượng Việt Nam cấp. + Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 + Đầu đèn D49/D60mm có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu của đèn để phù hợp với nhiều loại đường, các vị trí đường giao cắt và các loại cần đèn khác nhau. + Thân đèn nguyên khối bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện Polyester epoxy chuyên dụng ngoài trời. + Đèn có chứng nhận dán tem năng lượng của Bộ Công Thương + Đèn được thiết kế thêm vị trí để gắn thiết bị điều khiển thông minh đến từng điểm đèn. + Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng; góc chiếu bán rộng $\geq 135^\circ$ + Đèn có kính bảo vệ bằng thủy tinh trong suốt cường lực, an toàn, chịu nhiệt cao. + Zoăng đèn dạng hơi đàn hồi bằng silicon tổng hợp, chịu nhiệt, chống lão hóa, bền theo thời gian.		
	+ Đèn sử dụng công nghệ Module LED SMD siêu sáng (High Power), trên mỗi module LED thể hiện đầy đủ các thông số cơ bản (Điện áp DC, dòng điện và công suất cho phép sử dụng), có in mã vạch, mã sản phẩm, nhãn hiệu, xuất xứ rõ ràng. + Bộ nguồn (driver) dimming tối đa 6 cấp công suất và có cổng/dây để chờ nâng cấp thành đèn thông minh trong tương lai. + Linh kiện Module LED, Driver, chống sét nhập chính hãng từ các hãng uy tín + Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W + Nhiệt độ màu (3000K-6500K) $\pm 3\%$; Chỉ số hiển thị màu $Ra \geq 70-80$ + Nhiệt độ môi trường vận hành của đèn: -40°C đến 55°C + Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn $< 60^\circ\text{C}$ + Điện áp đầu vào: 100-265VAC/50-60 Hz + Độ kín khối quang học $\geq \text{IP66}$; Chỉ số IK (Độ chịu va đập) $\geq \text{IK08}$; Bảo vệ xung áp Max 20Kv/10KA; Cấp bảo vệ: cấp 1 + Tuổi thọ của bộ đèn $\geq 100.000\text{h}$ ở nhiệt độ $T_a=25^\circ\text{C}$ + Kích thước: 598x242x135 mm dùng cho 100w; 643x272x135 dùng cho 120-150W(tính cả cần) + Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL602 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W); chip Lumileds/Citizen	Bộ	8,754,000
	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL602 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W) ; chip Lumileds/Citizen	Bộ	9,328,000
	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL602 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 130 Lm/W) ; chip Lumileds/Citizen	Bộ	10,174,000

1	2	3	4
	Loại SLIGHTING SL601 + Bộ đèn được sản xuất và lắp ráp tại Việt Nam có chứng nhận: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, phù hợp quy chuẩn do Tổng Cục Đo Lường Chất Lượng Việt Nam cấp. + Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 + Đầu đèn D49/D60mm có cơ cấu điều chỉnh độ ngả góc chiếu của đèn để phù hợp với nhiều loại đường, các vị trí đường giao cắt và các loại cần đèn khác nhau. + Thân đèn nguyên khối bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện Polyester epoxy chuyên dụng ngoài trời. + Đèn có logo và tên đèn đúc nổi chính hãng nhà sản xuất. + Đèn có chứng nhận dán tem năng lượng của Bộ Công Thương + Đèn được thiết kế thêm vị trí để gắn thiết bị điều khiển thông minh đến từng điểm đèn. + Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng; góc chiếu bán rộng $\geq 135^\circ$ + Đèn có kính bảo vệ bằng thủy tinh trong suốt cường lực, an toàn, chịu nhiệt cao. + Zoăng đèn dạng hơi đàn hồi bằng silicon tổng hợp, chịu nhiệt, chống lão hóa, bền theo thời gian.		
	+ Đèn sử dụng công nghệ Module LED SMD siêu sáng (High Power), trên mỗi module LED thể hiện đầy đủ các thông số cơ bản (Điện áp DC, dòng điện và công suất cho phép sử dụng), có in mã vạch, mã sản phẩm, nhãn hiệu, xuất xứ rõ ràng. + Bộ nguồn (driver) dimming tối đa 6 cấp công suất và có công/dây để chờ nâng cấp thành đèn thông minh trong tương lai. + Linh kiện Module LED, Driver, chống sét nhập chính hãng từ các hãng uy tín + Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W + Nhiệt độ màu (3000K-6500K) $\pm 3\%$; Chỉ số hiển thị màu $Ra \geq 70-80$ + Nhiệt độ môi trường vận hành của đèn: -40°C đến 55°C + Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn $< 60^\circ\text{C}$ + Điện áp đầu vào: 100-265VAC/50-60 Hz + Độ kín khối quang học $\geq \text{IP66}$; Chỉ số IK (Độ chịu va đập) $\geq \text{IK08}$; Bảo vệ xung áp Max 20Kv/10KA; Cấp bảo vệ: cấp 1 + Tuổi thọ của bộ đèn $\geq 100.000\text{h}$ ở nhiệt độ $T_a=25^\circ\text{C}$ + Kích thước: 612x304x95 mm dùng cho 100w; 701x304x95 dùng cho 120-150W(tính cả cần) + Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED NANCY Modul SMD Slighting SL601 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	Bộ	6,544,000
	Đèn LED NANCY Modul SMD Slighting SL601 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	Bộ	7,504,000
	Đèn LED NANCY Modul SMD Slighting SL601 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	Bộ	7,832,000
11	Sản phẩm Đèn LED và Cột điện chiếu sáng của Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh (HOMICO)		

1	2	3	4
	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.		
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,885,000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,209,000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,938,000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	8,748,000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	10,449,000
	Đèn Đường LED HMSMD-02 GLASS: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.		
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,723,000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,966,000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,776,000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	8,505,000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	9,720,000
	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	10,287,000
	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.		
	Đèn LED HM SMD36 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,561,000
	Đèn LED HM SMD36 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,885,000
	Đèn LED HM SMD36 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,452,000
	Đèn LED HM SMD36 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	8,262,000
	Đèn LED HM SMD36 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	9,153,000
	Đèn LED HM SMD36 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	9,801,000
	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.		
	Đèn LED HM SMD45 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	5,265,000
	Đèn LED HM SMD45 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	5,670,000
	Đèn LED HM SMD45 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,075,000
	Đèn LED HM SMD45 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,561,000
	Đèn LED HM SMD45 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	6,885,000
	Đèn LED HM SMD45 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	7,695,000
	Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	3,057,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	3,662,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm	Cột	4,385,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	5,585,000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	5,972,000
	Cần đèn đơn CD01 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	1,146,000
	Cần đèn đơn CD04 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	1,398,000
	Cần đèn kép CK05 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	1,580,000
	Cần đèn kép CK04 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	1,857,000
	Cần cánh buồm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m	Cái	3,498,000
	Cần cánh buồm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m	Cái	3,747,000
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	16,993,000

1	2	3	4
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	21,294,000
	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	2,133,000
	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	3,406,000
	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí		
	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm	Cột	3,524,000
	Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm	Cột	4,261,000
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W	Bộ	4,034,000
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W	Bộ	4,577,000
	Cột đế gang thân gang DC-05B cao 3.7m + chùm, cầu và led búp 12/15W	Cột	7,574,000
	Cột đế gang thân gang DC-06 cao 3.7m + chùm, cầu và led búp 12/15W	Cột	4,941,000
	Cột đế gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cầu và led búp 12/15W	Cột	7,096,000
	Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cầu và led búp 12/15W	Cột	5,184,000
	Phụ kiện chiếu sáng		
	Tủ điện ĐKCS Kt 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Bộ	10,622,000
	Tủ điện ĐKCS Kt 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Bộ	12,264,000
	Tủ 6 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	13,549,000
	Tủ 9 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	15,257,000
	Tủ 12 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	16,681,000
12	Sản phẩm Đèn LED và Cột điện chiếu sáng của Công ty TNHH thương mại và sản xuất Việt Hải		
	Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting - Bộ đèn được sản xuất và lắp ráp lại Việt Nam bởi VihaLighting - Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 - Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 - Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. - Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. - Kính đèn thủy tinh hoặc PMMA cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập ≥ IK 08. - Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 6000k (trắng) - Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130 lumen/W. - Chỉ số hiển thị màu CRI: Ra> 70. Cấp cách điện: Class 1 - Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. - Cấp bảo vệ bộ phận quang học ≥ IP66. - Hệ số công suất tại công suất định mức > 0,95. - Tuổi thọ ở nhiệt độ Ta = 25°C ≥ 50.000 giờ * Chip LED hiệu: Philips Lumileds * Bộ nguồn Driver hiệu: Philips/Inventronics. Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất, cổng điều khiển để lắp đặt thiết bị chiếu sáng thông minh. * Bảo vệ xung áp 10kV-10kA/ 20kv-20kA. * Bảo hành: 5 năm		
	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen ≥ 130lm/w)	Bộ	5,472,000
	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen ≥ 130lm/w)	Bộ	5,985,000
	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen ≥ 130lm/w)	Bộ	6,408,000
	Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen ≥ 130lm/w)	Bộ	2,550,000

1	2	3	4
	Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	3,000,000
	Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	3,500,000
	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	3,000,000
	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	3,500,000
	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	4,000,000
	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	5,600,000
	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	6,500,000
	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	6,900,000
	Đèn LED đường phố VHL42-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	4,840,000
	Đèn LED đường phố VHL42-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	5,895,000
	Đèn LED đường phố VHL42-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	6,345,000
	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	5,895,000
	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	6,615,000
	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	6,768,000
	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	6,975,000
	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	5,800,000
	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	6,200,000
	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	6,500,000
	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	6,700,000
	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	7,015,000
	Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	6,300,000
	Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	6,840,000
	Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	7,650,000
	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	7,038,000
	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	7,560,000

1	2	3	4
	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	7,848,000
	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	8,208,000
	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	7,650,000
	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	8,370,000
	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	9,450,000
	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen $\geq 130\text{lm/w}$)	Bộ	11,700,000
	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời		
	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	12,780,000
	Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 150Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	14,850,000
	Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	17,370,000
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Bộ	
	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	2,520,000
	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc	2,876,000
	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	3,442,000
	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	4,022,000
	Cột thép BGC, TC liên cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc	4,364,000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		
	Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	2,820,000
	Cột thép BG, TC 7m D78-3,5mm	Chiếc	3,250,000
	Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc	3,720,000
	Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc	4,230,000
	Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc	4,960,000
	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		
	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	965,200
	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,555,400
	Khung móng cột đèn mạ kẽm đầu ren		
	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	445,000
	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	285,000
	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	310,000

1	2	3	4
	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	325,000
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123		
	L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	375,000
	L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	490,000
	Sản phẩm cột đèn trang trí, đèn trang trí		
	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	4,950,000
	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	5,668,000
	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	3,479,000
	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	3,371,000
	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	6,168,000
	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	3,942,000
	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	4,248,000
	Cột Banian + thân nhôm	Cột	4,998,000
	Chùm CH02-4	Bộ	1,157,000
	Chùm CH02-5	Bộ	1,280,000
	Chùm CH04-4	Bộ	1,585,000
	Chùm CH04-5	Bộ	2,327,000
	Chùm CH06-4	Bộ	930,000
	Chùm CH06-5	Bộ	1,192,000
	Chùm CH07-4	Bộ	1,738,000
	Chùm CH07-5	Bộ	2,000,000
	Chùm CH08-4	Bộ	1,061,000
	Chùm CH08-5	Bộ	1,323,000
	Chùm CH09-1	Bộ	1,498,000
	Chùm CH09-2	Bộ	2,196,000
	Chùm CH11-4	Bộ	1,803,000
	Chùm CH11-5	Bộ	2,091,000
	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	1,803,000
	Chùm Ruby-2	Bộ	930,000
13	Đèn và thiết bị chiếu sáng do Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc sản xuất và phân phối		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chồng sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)		
	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	3,122,000
	Đèn Led đường phố IOTA-100W	Cái	3,062,000
	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái	3,428,000
	Đèn Led đường phố IOTA-120W	Cái	3,585,000
	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	3,929,000
	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái	4,485,000
	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái	3,783,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-40W	Cái	857,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái	964,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-60W	Cái	1,442,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-75W	Cái	1,463,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-90W	Cái	1,515,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-99W	Cái	1,547,000

1	2	3	4
	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái	1,560,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái	4,128,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái	1,839,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	4,285,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-125W, DIM	Cái	2,127,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-150W	Cái	4,365,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	2,127,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-160W, DIM	Cái	5,947,000
	Đèn Led đường phố KAPPA-200W, DIM	Cái	7,467,000
	Đèn Led đường phố LAMDA-100W	Cái	4,792,000
	Đèn Led đường phố MUY-100W	Cái	4,128,000
	Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	1,726,000
	Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	1,881,000
	Đèn Led đường phố PI-75W	Cái	1,980,000
	Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	2,016,000
	Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	2,068,000
	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái	2,456,000
	Đèn Led đường phố PI-110W	Cái	2,531,000
	Đèn Led đường phố PI-110W, DIM	Cái	2,573,000
	Đèn Led đường phố PI-120W	Cái	2,635,000
	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	3,095,000
	Đèn Led đường phố PI-150W	Cái	3,074,000
	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	3,535,000
	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái	3,607,000
	Đèn Led đường phố PI-180W, DIM	Cái	3,679,000
	Đèn Led đường phố PI-200W, DIM	Cái	3,783,000
	Đèn Led đường phố PI-250W	Cái	7,790,000
	Đèn Led đường phố PI-250W, DIM	Cái	5,941,000
	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	4,767,000
	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	3,867,000
	Đèn Led đường phố CHI-100W	Cái	4,023,000
	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	6,698,000
	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	7,487,000
	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	7,866,000
	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	5,691,000
	Đèn Led đường phố AVHY-CT150	Cái	3,895,000
	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng (Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)		
	Đèn Led đường phố MB02-200W	Cái	2,183,000
	Đèn Led đường phố MB02-300W	Cái	3,605,000
	Đèn Led đường phố MB02- 400W	Cái	3,948,000
	Đèn Led đường phố MB02-500W	Cái	5,696,000
	Đèn Led đường phố MB02-600W	Cái	7,554,000
	Đèn Led đường phố MB02-1000W	Cái	

1	2	3	4
	Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam.		
	MB01-D	Cái	1,123,000
	MB01-K	Cái	1,548,000
	MB02-D	Cái	933,000
	MB02-K	Cái	1,300,000
	MB06-D	Cái	665,000
	MB06-K	Cái	984,000
	MB03-D	Cái	1,048,000
	MB03-K	Cái	1,648,000
	MB04-D	Cái	1,337,000
	MB04-K	Cái	1,569,000
	MB12-D (cần cánh buồm đơn)	Cái	1,930,000
	MB12-K (cần cánh buồm kép)	Cái	3,492,000
	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn: vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam).		
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2,500,000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2,898,000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3,262,000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3,328,000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4,156,000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3,858,000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4,736,000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4,405,000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5,034,000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5,365,000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6,044,000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7,256,000
	Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam.		
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2,201,000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2,955,000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	3,437,000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4,454,000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4,513,000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5,043,000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5,821,000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6,401,000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6,569,000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7,389,000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	8,904,000
14	Đèn và thiết bị chiếu sáng do Công ty TNHH sản xuất - thương mại Hưng Phúc Hải sản xuất, phân phối: (www.chieusangmfuhailight.com)		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.		

1	2	3	4
	KMC 30W, quang thông bộ đèn ≥ 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	4,600,000
	KMC 40W, quang thông bộ đèn ≥ 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	4,800,000
	KMC 50W, quang thông bộ đèn ≥ 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	4,909,000
	KMC 60W, quang thông bộ đèn ≥ 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	5,600,000
	KMC 70W, quang thông bộ đèn ≥ 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	5,909,000
	KMC 80W, quang thông bộ đèn ≥ 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	6,200,000
	KMC 90W, quang thông bộ đèn ≥ 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	6,300,000
	KMC 100W, quang thông bộ đèn ≥ 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	7,000,000
	KMC 120W, quang thông bộ đèn ≥ 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	7,500,000
	KMC 140W, quang thông bộ đèn ≥ 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{m/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	9,000,000
	KMC 150W, quang thông bộ đèn ≥ 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{m/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	9,091,000
	KMC 180W, quang thông bộ đèn ≥ 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{m/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	10,000,000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.		
	DMC 30W , quang thông bộ đèn ≥ 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 155 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	5,136,000
	DMC 40W , quang thông bộ đèn ≥ 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	5,864,000
	DMC 50W , quang thông bộ đèn ≥ 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	6,500,000
	DMC 60W , quang thông bộ đèn ≥ 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	7,000,000
	DMC 70W , quang thông bộ đèn ≥ 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	7,773,000
	DMC 80W , quang thông bộ đèn ≥ 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	8,182,000
	DMC 90W , quang thông bộ đèn ≥ 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	8,864,000
	DMC 100W , quang thông bộ đèn ≥ 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	10,318,000
	DMC 120W , quang thông bộ đèn ≥ 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	11,318,000
	DMC 140W , quang thông bộ đèn ≥ 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	12,273,000
	DMC 150W , quang thông bộ đèn ≥ 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Cái	12,727,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM		
	CMOS 80W, quang thông bộ đèn ≥ 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	9,068,000
	CMOS 90W, quang thông bộ đèn ≥ 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	9,889,000
	CMOS 107W, quang thông bộ đèn ≥ 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	11,141,000
	CMOS 123W, quang thông bộ đèn ≥ 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	12,480,000
	CMOS 139W, quang thông bộ đèn ≥ 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	13,170,000
	CMOS 150W, quang thông bộ đèn ≥ 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	13,732,000
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM.		
	F318 - 100W, quang thông bộ đèn ≥ 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	4,182,000
	F318 - 120W, quang thông bộ đèn ≥ 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	5,000,000
	F318 - 150W, quang thông bộ đèn ≥ 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	5,182,000
	F318 - 180W, quang thông bộ đèn ≥ 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	6,091,000
	F318 - 200W, quang thông bộ đèn ≥ 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	6,364,000
	F318 - 280W, quang thông bộ đèn ≥ 37.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	7,727,000
	F318 - 330W, quang thông bộ đèn ≥ 44.550 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	8,182,000
	F318 - 360W, quang thông bộ đèn ≥ 48.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	8,818,000
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM.		
	F328 - 200W, quang thông bộ đèn ≥ 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	13,136,000
	F328 - 240W, quang thông bộ đèn ≥ 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	15,227,000
	F328 - 280W, quang thông bộ đèn ≥ 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	15,909,000
	F328 - 330W, quang thông bộ đèn ≥ 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	17,318,000
	F328 - 400W, quang thông bộ đèn ≥ 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	29,000,000
	F328 - 500W, quang thông bộ đèn ≥ 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	Cái	31,000,000
	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7.		
	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét ≥ 20 Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Cái	9,600,000

1	2	3	4
	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Cái	10,900,000
	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Cái	7,600,000
	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Cái	7,800,000
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.		
	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Cái	4,291,000
	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Cái	3,527,000
	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Cái	3,591,000
	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Cái	3,409,000
	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH MFUHAILIGHT		
	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	Cái	83,909,000
	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	Cái	85,455,000
	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	Cái	89,909,000
	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	Cái	93,636,000
	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, $\geq \text{IP66}$, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	bộ	3,500,000
	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora Mesh/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	bộ	57,909,000
	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, $\geq \text{IP66}$	bộ	382,000
	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	bộ	1,527,000
	Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	bộ	218,000
	Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	bộ	436,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Cái	23,573,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Cái	27,473,000

1	2	3	4
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Cái	28,818,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Cái	32,500,000
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT : Quy cách, chất lượng :Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng		
	Cột sân vườn MFUHAILight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Cái	4,173,000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,9m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	Cái	8,664,000
15	Đèn và thiết bị chiếu sáng do Công ty Cổ phần Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam sản xuất, phân phối		
	Cột thép liền cần đơn mạ nhúng kẽm nóng		
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m, tôn dày 3mm, Dn = 56/134mm	Cột	3,050,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3mm, Dn = 56/150mm	Cột	3,940,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/150mm	Cột	4,496,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 4mm, Dn = 56/150mm	Cột	4,963,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3mm, Dn = 56/161mm	Cột	4,561,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/161mm	Cột	5,122,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 4mm, Dn = 56/161mm	Cột	5,701,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/172mm	Cột	5,863,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 4mm, Dn = 56/172mm	Cột	5,997,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=11m, tôn dày 4mm, Dn = 56/183mm	Cột	6,846,000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ nhúng kẽm nóng		
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm, Dn = 78/144mm	Cột	2,934,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm, Dn = 78/144mm	Cột	3,492,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	Cột	3,626,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm, Dn = 78/154mm	Cột	4,130,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	Cột	4,141,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm, Dn = 78/165mm	Cột	4,707,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm, Dn = 78/165mm	Cột	5,408,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm, Dn = 78/175mm	Cột	4,862,000

1	2	3	4
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	Cột	5,258,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm, Dn = 78/175mm	Cột	6,237,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm, Dn = 78/186mm	Cột	6,278,000
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm, Dn = 78/186mm	Cột	6,407,000
	Cần đèn mạ nhúng kẽm nóng		
	Cần đèn đơn CD01 cao 2m, vưon 1.5m	cái	1,487,000
	Cần đèn kép CK01 cao 2m, vưon 1.5m	cái	2,062,000
	Cần đèn đơn CD02 cao 2m, vưon 1.5m	cái	1,308,000
	Cần đèn kép CK02 cao 2m, vưon 1.5m	cái	1,969,000
	Cần đèn đơn CD03 cao 2m, vưon 1.5m	cái	1,530,000
	Cần đèn kép CK03 cao 2m, vưon 1.5m	cái	2,097,000
	Cần đèn đơn CD04 cao 2m, vưon 1.5m	cái	1,530,000
	Cần đèn kép CK04 cao 2m, vưon 1.5m	cái	2,097,000
	Cần đèn đơn CD05 cao 2m, vưon 1.5m	cái	1,530,000
	Cần đèn kép CK05 cao 2m, vưon 1.5m	cái	2,097,000
	Cần đèn đơn CD06 cao 2m, vưon 1.5m	cái	1,224,000
	Cần đèn kép CK06 cao 2m, vưon 1.5m	cái	1,598,000
	Cần đèn chữ L gắn tường F60	cái	742,000
	Cần đèn chụp cột bê tông ly tâm	cái	1,622,000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim tự động tiết giảm công suất); Chips nguồn Full Philips, BH 5 Năm; Bảo vệ xung áp 10KV		
	Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim	Bộ	4,682,000
	Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim	Bộ	6,918,000
	Đèn Led SK 01, công suất 150W Dim	Bộ	10,509,000
	Đèn Led SK WDL0123, công suất 75W Dim	Bộ	5,871,000
	Đèn Led SK WDL0123, công suất 100W Dim	Bộ	7,182,000
	Đèn Led SK WDL0123, công suất 150W Dim	Bộ	10,666,000
	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W Dim	Bộ	4,256,000
	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W Dim	Bộ	6,287,000
	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W Dim	Bộ	9,550,000
	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W Dim	Bộ	11,096,000
	Đèn Led Ruby 618, công suất 50W Dim	Bộ	4,364,000
	Đèn Led Ruby 618, công suất 100W Dim	Bộ	6,576,000
	Đèn Led Ruby 618, công suất 150W Dim	Bộ	9,677,000
	Đèn Led Ruby 618, công suất 200W Dim	Bộ	11,634,000
	Đèn Led Ruby 619, công suất 50W Dim	Bộ	4,462,000
	Đèn Led Ruby 619, công suất 100W Dim	Bộ	6,771,000
	Đèn Led Ruby 619, công suất 150W Dim	Bộ	9,717,000
	Đèn Led Ruby 619, công suất 200W Dim	Bộ	11,732,000
	Đèn Led Ruby 619, công suất 250W Dim	Bộ	11,752,000
	Đèn Led Ruby 639, công suất 50W Dim	Bộ	4,462,000
	Đèn Led Ruby 639, công suất 100W Dim	Bộ	6,771,000
	Đèn Led Ruby 639, công suất 150W Dim	Bộ	9,717,000
	Đèn Led Ruby 639, công suất 200W Dim	Bộ	11,732,000
	Đèn Led Ruby 639, công suất 250W Dim	Bộ	11,859,000
	Đèn Led Ruby 640, công suất 50W Dim	Bộ	4,364,000
	Đèn Led Ruby 640, công suất 100W Dim	Bộ	6,683,000
	Đèn Led Ruby 640, công suất 120W Dim	Bộ	9,511,000
	Đèn Led Ruby 640, công suất 150W Dim	Bộ	10,695,000
	Đèn Led Ruby 641, công suất 50W Dim	Bộ	4,462,000

1	2	3	4
	Đèn Led Ruby 641, công suất 100W Dim	Bộ	6,771,000
	Đèn Led Ruby 641, công suất 150W Dim	Bộ	9,717,000
	Đèn Led Ruby 641, công suất 200W Dim	Bộ	11,732,000
	Đèn Led Ruby 641, công suất 250W Dim	Bộ	11,859,000
	Đèn Led Ruby 642, công suất 50W Dim	Bộ	4,413,000
	Đèn Led Ruby 642, công suất 100W Dim	Bộ	6,184,000
	Đèn Led Ruby 642, công suất 150W Dim	Bộ	9,746,000
	Đèn Led Ruby 642, công suất 200W Dim	Bộ	11,145,000
	Đèn Led Ruby 642, công suất 250W Dim	Bộ	11,468,000
	Đèn Led Ruby 609, công suất 50W Dim	Bộ	3,973,000
	Đèn Led Ruby 609, công suất 100W Dim	Bộ	6,673,000
	Đèn Led Ruby 609, công suất 150W Dim	Bộ	9,227,000
	Đèn Led Ruby 609, công suất 200W Dim	Bộ	11,145,000
	Đèn Led Ruby 609, công suất 250W Dim	Bộ	11,546,000
	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W Dim	Bộ	4,609,000
	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W Dim	Bộ	6,830,000
	Đèn Led Ruby 623, công suất 120W Dim	Bộ	9,521,000
	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W Dim	Bộ	9,775,000
	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W Dim	Bộ	3,924,000
	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W Dim	Bộ	5,891,000
	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W Dim	Bộ	9,452,000
	Đèn Led Ruby 602, công suất 200W Dim	Bộ	10,949,000
	Đèn Led Ruby 601, công suất 50W Dim	Bộ	4,413,000
	Đèn Led Ruby 601, công suất 100W Dim	Bộ	6,184,000
	Đèn Led Ruby 601, công suất 150W Dim	Bộ	9,746,000
	Đèn Led Ruby 601, công suất 200W Dim	Bộ	11,145,000
	Đèn Led Ruby 601, công suất 250W Dim	Bộ	11,468,000
	Đèn Led, chiếu sáng đường phố		
	Đèn Led Ruby 601, công suất 50W	Bộ	1,586,000
	Đèn Led Ruby 601, công suất 100W	Bộ	2,023,000
	Đèn Led Ruby 601, công suất 150W	Bộ	2,572,000
	Đèn Led Ruby 601, công suất 200W	Bộ	3,156,000
	Đèn Led Ruby 601, công suất 250W	Bộ	3,954,000
	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W	Bộ	2,907,000
	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W	Bộ	3,619,000
	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W	Bộ	4,041,000
	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W	Bộ	4,676,000
	Đèn Led Ruby 618, công suất 50W	Bộ	3,314,000
	Đèn Led Ruby 618, công suất 100W	Bộ	4,025,000
	Đèn Led Ruby 618, công suất 150W	Bộ	4,701,000
	Đèn Led Ruby 618, công suất 200W	Bộ	4,940,000
	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W	Bộ	3,212,000
	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W	Bộ	3,822,000
	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W	Bộ	4,549,000
	Đèn Led Ruby 602, công suất 200W	Bộ	4,879,000
	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W	Bộ	3,009,000
	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W	Bộ	4,025,000
	Đèn Led Ruby 623, công suất 120W	Bộ	4,645,000
	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W	Bộ	5,011,000
	Đèn pha Led	Bộ	

1	2	3	4
	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 100W	Bộ	1,647,000
	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 150W	Bộ	2,541,000
	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 200W	Bộ	3,751,000
	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 250W	Bộ	4,595,000
	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 300W	Bộ	5,072,000
	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 100W	Bộ	1,952,000
	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 150W	Bộ	2,948,000
	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 200W	Bộ	4,046,000
	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 250W	Bộ	4,900,000
	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 100W	Bộ	1,850,000
	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 150W	Bộ	2,694,000
	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 200W	Bộ	3,954,000
	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 250W	Bộ	4,798,000
	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 100W	Bộ	1,952,000
	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 150W	Bộ	2,745,000
	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 200W	Bộ	3,954,000
	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 250W	Bộ	4,900,000
	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 100W	Bộ	2,053,000
	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 150W	Bộ	2,623,000
	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 200W	Bộ	3,954,000
	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 250W	Bộ	4,666,000
	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 300W	Bộ	5,103,000
	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 350W	Bộ	5,438,000
	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 400W	Bộ	5,855,000
	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 450W	Bộ	6,129,000
	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 500W	Bộ	6,861,000
	Phụ kiện cột		
	Khung móng M16x240x240x500mm mạ điện phân đầu ren	Bộ	268,000
	Khung móng M16x340x340x500mm mạ điện phân đầu ren	Bộ	304,000
	Khung móng M24x300x300x675mm mạ điện phân đầu ren	Bộ	525,000
	Khung móng M24x300x300x750mm mạ điện phân đầu ren	Bộ	556,000
	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng	Bộ	597,000
	Cọc tiếp địa L63x63x5x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng	Bộ	494,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC QUÝ IV NĂM 2023

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN HĂNG: Công ty CP Tập đoàn STP; POLYGON; EUROPIPE TÂN Á ĐẠI THÀNH; DISMY; DEKKO				
	Ống uPVC		Chủng loại		
	Φ 21	m	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát		5,100
		m	DN 21 x 1,5 - PN 12,5 - C1		6,700
		m	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2		8,200
		m	DN 21 x 2,4 - PN 25 - C3		9,700
	Φ 27	m	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát		6,300
		m	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1		9,300
		m	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2		10,400
		m	DN 27 x 3,0 PN 25 - C3		14,600
	Φ 34	m	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát		8,200
		m	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1		11,800
		m	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2		14,300
		m	DN 34 x 2,6 - PN 16 - C3		16,400
	Φ 42	m	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát		12,200
		m	DN 42 x 1,5 - PN 6 - C0		13,800
		m	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1		16,100
		m	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2		18,300
		m	DN 42 x 2,5 - PN 12,5 - C3		21,500
	Φ 48	m	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát		14,300
		m	DN 48 x 1,6 - PN 6 - C0		16,700
		m	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1		19,100
		m	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2		22,100
		m	DN 48 x 2,9 - PN12,5 - C3		26,800
	Φ 60	m	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát		18,500
		m	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1		27,100
		m	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2		31,600
		m	DN 60 x 2,9 - PN10 - C3		38,200
	Φ 75	m	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát		26,100
		m	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0		30,500
		m	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1		34,500
		m	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2		45,000
		m	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3		55,600
		m	DN 75 x 4,5 - PN 12,5 - C4		70,100
	Φ 90	m	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát		31,800
		m	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0		36,500
		m	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1		42,600
		m	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2		49,300
		m	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3		64,700
		m	DN 90 x 4,3 - PN 10 - C4		80,300
		m	DN 90 x 5,4 - PN 12,5 - C5		99,600

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4		
	Φ 110	m	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát		48,100
		m	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0		54,400
		m	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1		63,400
		m	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2		72,200
		m	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3		101,200
		m	DN 110 x 5,3 - PN 12,5 - C4		121,100
		m	DN 110 x 6,6 - PN 16 - C5		149,500
	Φ 125	m	DN 125 x 2,5 - PN 5 - C0		67,000
		m	DN 125 x 3,1 - PN 6 - C1		78,400
		m	DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2		92,900
		m	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3		117,900
	Φ 140	m	DN 140 x 2,3 - PN 4 - Thoát		65,500
		m	DN 140 x 2,8 - PN 5 - C0		83,300
		m	DN 140 x 3,5 - PN 6 - C1		98,000
		m	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2		115,500
		m	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3		154,500
		m	DN 140 x 6,7 - PN 12,5 - C4		189,200
	Φ 160	m	DN 160 x 2,6 - PN 4 - Thoát		85,000
		m	DN 160 x 3,2 - PN 5 - C0		111,200
		m	DN 160 x 4,0 - PN 6 - C1		129,700
		m	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2		149,600
		m	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3		193,500
		m	DN 160 x 7,7 - PN 12,5 - C4		245,600
	Φ 180	m	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2		189,100
		m	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3		241,600
	Φ 200	m	DN 200 x 3,2 - PN 4 - Thoát		159,300
		m	DN 200 x 4,0 - PN 5 - C0		167,100
		m	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1		201,900
		m	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2		234,800
		m	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3		299,700
		m	DN 200 x 9,6 - PN 12,5 - C4		383,900
	Φ 225	m	DN 225 x 5,5 - PN 6 - C1		246,100
		m	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2		291,800
		m	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3		378,900
	Φ 250	m	DN 250 x 6,2 - PN 6 - C1		323,800
		m	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2		377,700
		m	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3		488,300
		m	DN 250 x 11,9 - PN 12,5 - C4		617,300
	Φ 280	m	DN 280 x 6,9 - PN 6 - C1		385,000
		m	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2		453,600
		m	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3		582,800
		m	DN 280 x 13,4 - PN 12,5 - C4		799,200
	Φ 315	m	DN 315 x 5,0 - PN 4 - Thoát		327,800
		m	DN 315 x 7,7 - PN 6 - C1		483,200
		m	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2		579,800
		m	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3		728,300
	Ống nhựa HDPE PE80		PN	Dày (mm)	
	D20	m	12.5	2	7,200
	D20	m	16	2.3	8,600
	D25	m	10	2	9,300
	D25	m	12.5	2.3	10,900

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4		
	D25	m	16	3	13,000
	D32	m	8	2	12,800
	D32	m	10	2.4	14,900
	D32	m	12.5	3	18,000
	D32	m	16	3.6	21,500
	D40	m	6	2	15,800
	D40	m	8	2.4	19,100
	D40	m	10	3	23,100
	D40	m	12.5	3.7	27,700
	D40	m	16	4.5	32,900
	D50	m	6	2.4	24,500
	D50	m	8	3	29,700
	D50	m	10	3.7	35,500
	D50	m	12.5	4.6	42,900
	D50	m	16	5.6	50,900
	D63	m	6	3	37,900
	D63	m	8	3.8	47,200
	D63	m	10	4.7	56,700
	D63	m	12.5	5.8	68,200
	D63	m	16	7.1	81,000
	D75	m	6	3.6	53,900
	D75	m	8	4.5	66,800
	D75	m	10	5.6	81,000
	D75	m	12.5	6.8	95,400
	D75	m	16	8.4	114,800
	D90	m	6	4.3	86,700
	D90	m	8	5.4	96,800
	D90	m	10	6.7	114,800
	D90	m	12.5	8.2	137,300
	D90	m	16	10.1	164,800
	D110	m	6	5.3	114,300
	D110	m	8	6.6	140,800
	D110	m	10	8.1	173,400
	D110	m	12.5	10	205,500
	D110	m	16	12.3	249,400
	D125	m	6	6	147,300
	D125	m	8	7.4	179,900
	D125	m	10	9.2	221,300
	D125	m	12.5	11.4	267,400
	D125	m	16	14	319,700
	D140	m	6	6.7	183,100
	D140	m	8	8.3	225,600
	D140	m	10	10.3	275,800
	D140	m	12.5	12.7	329,800
	D140	m	16	15.7	399,500
	D160	m	6	7.7	240,600
	D160	m	8	9.5	294,200
	D160	m	10	11.8	361,900
	D160	m	12.5	14.6	433,500

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4		
	D160	m	16	17.9	524,200
	D180	m	6	8.6	302,600
	D180	m	8	10.7	373,200
	D180	m	10	13.3	457,600
	D180	m	12.5	16.4	549,900
	D180	m	16	20.1	662,600
	D200	m	6	9.6	376,000
	D200	m	8	11.9	463,700
	D200	m	10	14.7	569,500
	D200	m	12.5	18.2	678,400
	D200	m	16	22.4	824,200
	D225	m	6	10.8	474,100
	D225	m	8	13.4	585,500
	D225	m	10	16.6	703,400
	D225	m	12.5	20.5	848,500
	D225	m	16	25.2	1,019,500
	D250	m	6	11.9	580,100
	D250	m	8	14.8	719,500
	D250	m	10	18.4	869,900
	D250	m	12.5	22.7	1,061,100
	D250	m	16	27.9	1,259,400
	D280	m	6	13.4	730,000
	D280	m	8	16.6	903,300
	D280	m	10	20.6	1,091,100
	D280	m	12.5	25.4	1,329,700
	D280	m	16	31.3	1,577,700
	D315	m	6	15	917,600
	D315	m	8	18.7	1,143,400
	D315	m	10	23.2	1,380,400
	D315	m	12.5	28.6	1,662,100
	D315	m	16	35.2	2,007,100
	D355	m	6	16.9	1,173,900
	D355	m	8	21.1	1,441,100
	D355	m	10	26.1	1,752,600
	D355	m	12.5	32.2	2,109,000
	D355	m	16	39.7	2,547,800
	D400	m	6	19.1	1,479,100
	D400	m	8	23.7	1,840,200
	D400	m	10	29.4	2,228,300
	D400	m	12.5	36.3	2,676,600
	D400	m	16	44.7	3,241,400
	D450	m	6	21.5	1,887,900
	D450	m	8	26.7	2,314,200
	D450	m	10	33.1	2,821,500
	D450	m	12.5	40.9	3,382,900
	D450	m	16	50.3	4,095,400
	D500	m	6	23.9	2,309,300
	D500	m	8	29.7	2,875,700
	D500	m	10	36.8	3,498,900

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4		
	D500	m	12.5	45.4	4,208,300
	D500	m	16	55.8	5,075,000
	Ống nhựa HDPE PE100		PN	Dày (mm)	
	D20	m	16	2,0	7,300
	D20	m	20	2,3	8,600
	D25	m	12.5	2,0	9,300
	D25	m	16	2,3	11,100
	D25	m	20	3,0	13,000
	D32	m	10	2,0	12,500
	D32	m	12.5	2,4	15,300
	D32	m	16	3,0	17,900
	D32	m	20	3,6	21,500
	D40	m	8	2,0	15,800
	D40	m	10	2,4	19,100
	D40	m	12.5	3,0	23,100
	D40	m	16	3,7	27,700
	D40	m	20	4,5	32,900
	D50	m	8	2,4	24,500
	D50	m	10	3,0	29,300
	D50	m	12.5	3,7	35,200
	D50	m	16	4,6	43,000
	D50	m	20	5,6	50,900
	D63	m	8	3,0	38,100
	D63	m	10	3,8	46,800
	D63	m	12.5	4,7	56,700
	D63	m	16	5,8	67,600
	D63	m	20	7,1	81,000
	D75	m	8	3,6	54,200
	D75	m	10	4,5	66,800
	D75	m	12.5	5,6	80,500
	D75	m	16	6,8	96,000
	D75	m	20	8,4	114,700
	D90	m	8	4,3	85,500
	D90	m	10	5,4	94,700
	D90	m	12.5	6,7	114,500
	D90	m	16	8,2	137,500
	D90	m	20	10,1	164,600
	D110	m	6	4,2	92,400
	D110	m	8	5,3	114,800
	D110	m	10	6,6	143,500
	D110	m	12.5	8,1	171,500
	D110	m	16	10,0	207,100
	D110	m	20	12,3	249,200
	D125	m	6	4,8	119,500
	D125	m	8	6,0	148,200
	D125	m	10	7,4	181,200
	D125	m	12.5	9,2	220,800
	D125	m	16	11,4	267,900
	D125	m	20	14,0	319,500

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4		
	D140	m	6	5,4	150,000
	D140	m	8	6,7	184,600
	D140	m	10	8,3	226,200
	D140	m	12.5	10,3	273,900
	D140	m	16	12,7	332,200
	D140	m	20	15,7	399,500
	D160	m	6	6,2	196,600
	D160	m	8	7,7	242,300
	D160	m	10	9,5	297,300
	D160	m	12.5	11,8	357,500
	D160	m	16	14,6	439,200
	D160	m	20	17,9	524,100
	D180	m	6	6,9	245,600
	D180	m	8	8,6	305,100
	D180	m	10	10,7	374,200
	D180	m	12.5	13,3	455,700
	D180	m	16	16,4	552,600
	D180	m	20	20,1	662,600
	D200	m	6	7,7	305,000
	D200	m	8	9,6	380,100
	D200	m	10	11,9	469,000
	D200	m	12.5	14,7	558,400
	D200	m	16	18,2	691,300
	D200	m	20	22,4	824,300
	D225	m	6	8,6	382,700
	D225	m	8	10,8	478,600
	D225	m	10	13,4	576,400
	D225	m	12.5	16,6	705,900
	D225	m	16	20,5	845,200
	D225	m	20	25,2	1,019,500
	D250	m	6	9,6	474,100
	D250	m	8	11,9	584,100
	D250	m	10	14,8	714,100
	D250	m	12.5	18,4	877,700
	D250	m	16	22,7	1,051,600
	D250	m	20	27,9	1,258,100
	D280	m	6	10,7	587,900
	D280	m	8	13,4	745,100
	D280	m	10	16,6	889,800
	D280	m	12.5	20,6	1,100,400
	D280	m	16	25,4	1,317,900
	D280	m	20	31,3	1,575,900
	D315	m	6	12,1	749,600
	D315	m	8	15,0	933,300
	D315	m	10	18,7	1,133,100
	D315	m	12.5	23,2	1,376,400
	D315	m	16	28,6	1,668,200
	D315	m	20	35,2	2,007,500
	D355	m	6	13,6	952,200

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4		
	D355	m	8	16,9	1,173,700
	D355	m	10	21,1	1,439,900
	D355	m	12.5	26,1	1,745,700
	D355	m	16	32,2	2,117,800
	D355	m	20	39,7	2,546,700
	D400	m	6	15,3	1,201,200
	D400	m	8	19,1	1,505,100
	D400	m	10	23,7	1,829,700
	D400	m	12.5	29,4	2,210,000
	D400	m	16	36,3	2,699,000
	D400	m	20	44,7	3,243,500
	D450	m	6	17,2	1,535,100
	D450	m	8	21,5	1,889,300
	D450	m	10	26,7	2,312,000
	D450	m	12.5	33,1	2,794,300
	D450	m	16	40,9	3,416,100
	D450	m	20	50,3	4,100,300
	D500	m	6	19,1	1,869,500
	D500	m	8	23,9	2,343,700
	D500	m	10	29,7	2,875,100
	D500	m	12.5	36,8	3,477,500
	D500	m	16	45,4	4,234,700
	D500	m	20	55,8	5,071,600
	Phụ Kiện Nối Thẳng Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách	
				(Ø)	
		cái	16	20	14,500
		cái	16	25	21,700
		cái	16	32	28,100
		cái	16	40	41,800
		cái	16	50	54,400
		cái	16	63	71,600
		cái	10	75	114,500
		cái	10	90	200,100
		cái	16	25-20	21,600
		cái	16	32-20	29,800
		cái	16	32-25	30,400
		cái	16	40-20	31,200
		cái	16	40-25	32,600
		cái	16	40-32	37,100
		cái	16	50 – 25	38,200
		cái	16	50 – 32	39,200
		cái	16	50-40	49,100
		cái	16	63-20	51,900
		cái	16	63-25	61,500
		cái	16	63-40	67,900
		cái	16	63-50	68,800
		cái	10	75-50	111,300
		cái	10	75-63	129,800
		cái	10	90-63	148,700
		cái	10	90-75	200,300
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Giảm Phun (Nối Chuyển Bậc Phun)				

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Bích Phun (Đầu Nối Bằng Bích)	cái	10	40		11,900
		cái	10	50		17,100
		cái	10; 16	63		38,000
		cái	10; 16	75		60,300
		cái	10; 16	90		90,400
		cái	10; 16	110		120,300
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đầu Bịt Phun	cái	16	20		7,300
		cái	16	25		8,500
		cái	16	32		14,500
		cái	16	40		25,300
		cái	16	50		36,200
		cái	16	63		54,300
		cái	10	75		82,100
		cái	10	90		130,400
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đầu Nối Chuyển Bạc Phun Dán	cái	10	40-32-25-20		3,800
		cái	10	90-63-50-32-20		6,800
		cái	10	90-75-63		26,800
		cái	10	125-110-90		70,600
		cái	10	160-140-125		110,300
		cái	10	200-180-160		150,300
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Ren Ngoài Phun	cái	16	20 x 1/2"		10,200
		cái	16	20 x 3/4"		10,200
		cái	16	25 x 1/2"		11,800
		cái	16	25 x 3/4"		11,800
		cái	16	25 x 1"		11,800
		cái	16	32 x 3/4"		14,200
		cái	16	32 x 1"		14,400
		cái	16	32 x 1.1/4"		14,700
		cái	16	40 x 1"		25,200
		cái	16	40 x 1.1/4"		25,200
		cái	16	40 x 1.1/2"		24,200
		cái	16	40 x 2"		27,400
		cái	16	50 x 1.1/4"		44,000
		cái	16	50 x 1.1/2"		29,700
		cái	16	50 x 2"		44,700
		cái	16	63 x 1.1/2"		51,500

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4			
		cái	16	63 x 2"		52,200
		cái	16	63 x 2.1/2"		51,300
		cái	10	75 x 2"		82,700
		cái	10	75 x 2.1/2"		78,400
		cái	10	90 x 2"		115,200
		cái	10	90 x 2.1/2"		118,900
		cái	10	90 x 3"		127,200
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Ren Trong Phun	cái	16	20 x 1/2"		9,000
		cái	16	25 x 1/2"		13,000
		cái	16	25 x 3/4"		12,300
		cái	16	32 x 1"		19,000
		cái	16	40 x 1.1/4"		48,900
		cái	16	50 x 1.1/2"		51,800
	Phụ Kiện Nối Góc Ống Nước HDPE – PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách (Ø)		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Co Phun (Nối Góc 90 độ)	cái	16	20		17,900
		cái	16	25		20,600
		cái	16	32		28,100
		cái	16	40		44,700
		cái	16	50		58,000
		cái	16	63		97,200
		cái	10	75		134,400
		cái	10	90		228,600
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Co Ren Ngoài Phun (Nối Góc 90 độ ren ngoài)	cái	16	20 x 1/2"		10,700
		cái	16	20 x 3/4"		10,700
		cái	16	25 x 1/2"		12,600
		cái	16	25 x 3/4"		12,100
		cái	16	32 x 1"		19,900
		cái	16	40 x 1.1/4"		35,100
		cái	16	50 x 1.1/2"		50,400
		cái	16	63 x 2"		78,000
	Phụ Kiện Ba Chạc Nối Ống Nước HDPE – PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách (Ø)		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Chữ Tê Ba Chạc 90 độ Phun	cái	16	20		18,200
		cái	16	25		26,100
		cái	16	32		30,300
		cái	16	40		59,100
		cái	16	50		94,700
		cái	16	63		113,600

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Chữ Tê Ba Chạc 90 độ Phun Chuyển Bậc (Tê rút, Tê giảm)	cái	10	75		180,000
		cái	10	90		336,100
		cái	16	25-20		36,600
		cái	16	32-20		49,600
		cái	16	32-25		50,200
		cái	16	40-20		59,500
		cái	16	40-25		65,400
		cái	16	40-32		61,000
		cái	16	50 – 25		72,400
		cái	16	50 – 32		92,300
		cái	16	50 – 40		89,400
		cái	16	63 – 25		102,900
		cái	16	63 – 32		104,500
		cái	16	63 – 40		109,200
		cái	16	63 – 50		110,600
		cái	10	75 – 50		218,300
		cái	10	75 – 63		197,900
		cái	10	90 – 63		352,500
		cái	10	90 – 75		379,000
	Nối Ống Nước HDPE – PN 80 – PN 100		Áp suất (PN)	Quy cách (ø)		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đại Khởi Thủy	cái	16	32 x 1/2"		17,900
		cái	16	32 x 3/4"		17,900
		cái	16	40 x 1/2"		26,400
		cái	16	40 x 3/4"		26,400
		cái	16	50 x 1/2"		32,100
		cái	16	50 x 3/4"		32,100
		cái	16	50 x 1"		32,100
		cái	16	63 x 1/2"		45,700
		cái	16	63 x 3/4"		45,700
		cái	16	63 x 1"		45,700
		cái	16	63 x 1.1/4"		48,900
		cái	16	75 x 1/2"		58,000
		cái	16	75 x 3/4"		58,000
		cái	16	75 x 1"		58,000
		cái	16	75 x 1.1/4"		61,500
		cái	16	75 x 1.1/2"		61,500
		cái	16	75 x 2"		64,000
		cái	16	90 x 1/2"		69,400
		cái	16	90 x 3/4"		69,400

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4			
		cái	16	90 x 1"		69,400
		cái	16	90 x 1.1/2"		69,400
		cái	16	90 x 1.1/4"		71,900
		cái	16	90 x 2"		71,900
		cái	16	110 x 1/2"		109,900
		cái	16	110 x 3/4"		109,900
		cái	16	110 x 1"		104,200
		cái	16	110 x 1.1/2"		96,700
		cái	16	110 x 1.1/4"		96,700
		cái	16	110 x 2"		104,200
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đai Khởi Thủy Ren Trong Đồng	cái	16	50 x 1/2"		39,300
		cái	16	50 x 3/4"		62,700
		cái	16	63 x 1/2"		61,900
		cái	16	63 x 3/4"		74,000
		cái	16	75 x 1/2"		75,200
		cái	16	90 x 3/4"		116,100
		cái	16	90 x 1/2"		114,400
		cái	16	110 x 1/2"		147,500
		cái	16	110 x 3/4"		164,200
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đai Khởi Thủy Kiểu 2	cái	16	50 – 20		42,800
		cái	16	50 – 25		48,400
		cái	16	63 – 20		55,600
		cái	16	63 – 25		60,900
	Ống PPR hai lớp chống tia cực tím và phụ kiện					
	Ống nóng ppr Ø 20 chống tia cực tím		m	35,200		
	Ống nóng ppr Ø 25 chống tia cực tím		m	61,700		
	Ống lạnh ppr Ø 25 chống tia cực tím		m	48,400		
	Ống lạnh ppr Ø 32 chống tia cực tím		m	60,200		
	Ống lạnh ppr Ø 40 chống tia cực tím		m	84,200		
	Ống lạnh ppr Ø50 Chống tia cực tím		m	127,500		
	Ống nóng ppr Ø 32 chống tia cực tím		m	90,400		
	Ống nóng ppr Ø 40 chống tia cực tím		m	154,000		
	Cút 20 poligon chống tia cực tím		cái	6,100		
	Cút 25 poligon chống tia cực tím		cái	8,900		
	Cút 32 poligon chống tia cực tím		cái	15,900		
	Cút 40 poligon chống tia cực tím		cái	24,200		
Cút 50 poligon chống tia cực tím		cái	47,600			
Chếch 20 poligon chống tia cực tím		cái	5,600			
Chếch 25poligon chống tia cực tím		cái	8,900			
Chếch 32 poligon chống tia cực tím		cái	15,900			
Chếch 40 poligon chống tia cực tím		cái	23,400			
Măng sông 20 poligon chống tia cực tím		cái	5,200			
Măng sông 25 poligon chống tia cực tím		cái	6,500			
Măng sông 32 poligon chống tia cực tím		cái	9,400			
Măng sông 40 poligon chống tia cực tím		cái	15,900			
Măng sông 50 poligon chống tia cực tím		cái	26,200			

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Côn thu 25 poligon chống tia cực tím	cái	4,500
	Côn thu 32 poligon chống tia cực tím	cái	7,300
	Côn thu 40 poligon chống tia cực tím	cái	15,900
	Côn thu 50 poligon chống tia cực tím	cái	29,000
	Tê thu 25 poligon chống tia cực tím	cái	12,100
	Tê thu 32 poligon chống tia cực tím	cái	21,000
	Tê thu 40 poligon chống tia cực tím	cái	46,000
	Tê thu 50 poligon chống tia cực tím	cái	78,100
	Tê 20 poligon chống tia cực tím	cái	7,500
	Tê 25 poligon chống tia cực tím	cái	12,100
	Tê 32 poligon chống tia cực tím	cái	20,100
	Tê 40 poligon chống tia cực tím	cái	33,400
	Tê 50 poligon chống tia cực tím	cái	60,800
	Van cửa đồng 20 chống tia cực tím	cái	259,500
	Van cửa đồng 25 chống tia cực tím	cái	318,200
	Van cửa đồng 32 chống tia cực tím	cái	445,300
	Ổng cong 20 chống tia cực tím	cái	20,500
	Ổng cong 25 chống tia cực tím	cái	28,000
	Nút bịt 20 chống tia cực tím	cái	6,600
	Nút bịt 25 chống tia cực tím	cái	8,600
	Nút bịt 32 chống tia cực tím	cái	10,800
	Nút bịt 40 chống tia cực tím	cái	19,400
	Nút bịt 50 chống tia cực tím	cái	32,300
	Cút ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	49,000
	Cút ren trong 25x 1/2 chống tia cực tím	cái	59,300
	Cút ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	91,400
	Tê ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	49,600
	Tê ren trong 25x 1/2 chống tia cực tím	cái	60,300
	Tê ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	90,400
	Măng sông ren trong 20x1/2 chống tia c.tím	cái	45,500
	Măng sông ren trong 25x1/2 chống tia c.tím	cái	57,200
	Măng sông ren trong 25x3/4 chống tia c.tím	cái	80,600
	Măng sông ren trong 32 chống tia cực tím	cái	146,600
	Măng sông ren trong 40 chống tia cực tím	cái	338,700
	Măng sông ren trong 50 chống tia cực tím	cái	500,000
	Racco ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	115,300
	Racco ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	161,800
	Racco ren trong 32 chống tia cực tím	cái	306,400
	Cút ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	69,900
	Cút ren ngoài 25x1/2 chống tia cực tím	cái	83,600
	Cút ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	88,500
	Tê ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	68,900
	Tê ren ngoài 25x1/2 chống tia cực tím	cái	80,600
	Tê ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	88,500
	Măng sông ren ngoài 20x1/2 chống tia c.tím	cái	58,200
	Măng sông ren ngoài 25x1/2 chống tia c.tím	cái	66,000
	Măng sông ren ngoài 25x3/4 chống tia c.tím	cái	93,400
	Măng sông ren ngoài 32x1 chống tia c.tím	cái	161,300
	Măng sông ren ngoài 40x1 1/4 chống tia c.tím	cái	333,300

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Racco ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	125,100
	Racco ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	210,200
	Racco ren ngoài 32x1 chống tia cực tím	cái	290,300
	Racco 20 chống tia cực tím	cái	73,300
	Racco 25 chống tia cực tím	cái	92,900
	Racco 32 chống tia cực tím	cái	132,500
	Racco 40 chống tia cực tím	cái	180,800
	Racco 50 chống tia cực tím	cái	249,300
	ống và phụ kiện PPR		
	Ống lạnh 20 x 2.5mm	m	24,200
	Ống lạnh 25 x 2.8mm	m	42,100
	Ống lạnh 32 x 2.9mm	m	54,000
	Ống lạnh 40 x 3.7mm	m	74,700
	Ống lạnh 50 x 4.6mm	m	115,200
	Ống lạnh 63 x 5.8mm	m	191,700
	Ống lạnh 75 x 6.8mm	m	208,700
	Ống lạnh 90 x 8.2mm	m	328,100
	Ống lạnh 110 x 10.0mm	m	557,200
	Ống nóng 20 x 3.4mm	m	32,700
	Ống nóng 25 x 4.2mm	m	54,800
	Ống nóng 32 x 5.4mm	m	78,600
	Ống nóng 40 x 6.7mm	m	133,900
	Ống nóng 50 x 8.3mm	m	208,700
	Ống nóng 63 x 10.5mm	m	306,000
	Ống nóng 75 x 12.5mm	m	429,700
	Ống nóng 90 x 15.0mm	m	640,500
	Ống nóng 110 x 18.3mm	m	871,300
	Tê đều 20	cái	7,200
	Tê đều 25	cái	12,300
	Tê đều 32	cái	20,000
	Tê đều 40	cái	33,200
	Tê đều 50	cái	60,800
	Tê đều 63	cái	112,600
	Tê đều 75	cái	182,300
	Tê đều 90	cái	285,200
	Tê đều 110	cái	303,900
	Tê thu 25-20	cái	11,800
	Tê thu 32 - 25	cái	21,000
	Tê thu 32-20	cái	21,000
	Tê thu 40-20	cái	45,900
	Tê thu 40-25	cái	45,900
	Tê thu 40-32	cái	45,900
	Tê thu 50-20	cái	78,000
	Tê thu 50-25	cái	78,000
	Tê thu 50-32	cái	78,000
	Tê thu 50-40	cái	78,000
	Tê thu 63-20	cái	140,300
	Tê thu 63-25	cái	140,300
	Tê thu 63-32	cái	140,300

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Tê thu 63-40	cái	140,300
	Tê thu 63-50	cái	140,300
	Tê thu 75-20	cái	187,900
	Tê thu 75-25	cái	187,900
	Tê thu 75-32	cái	187,900
	Tê thu 75-40	cái	187,900
	Tê thu 75-50	cái	187,900
	Tê thu 75-63	cái	187,900
	Tê thu 90-20	cái	282,400
	Tê thu 90-25	cái	282,400
	Tê thu 90-32	cái	282,400
	Tê thu 90-40	cái	282,400
	Tê thu 90-50	cái	282,400
	Tê thu 90-63	cái	282,400
	Tê thu 90-75	cái	282,400
	Tê thu 110-20	cái	481,500
	Tê thu 110-25	cái	481,500
	Tê thu 110-32	cái	481,500
	Tê thu 110-40	cái	481,500
	Tê thu 110-50	cái	481,500
	Tê thu 110-63	cái	481,500
	Tê thu 110-75	cái	481,500
	Tê thu 110-90	cái	481,500
	Chếch 45 độ Φ20	cái	5,500
	Chếch 45 độ Φ25	cái	8,900
	Chếch 45 độ Φ32	cái	15,900
	Chếch 45 độ Φ40	cái	24,500
	Chếch 45 độ Φ 50	cái	49,300
	Chếch 45 độ Φ63	cái	113,100
	Chếch 45 độ Φ75	cái	170,200
	Chếch 45 độ Φ90	cái	210,400
	Chếch 45 độ Φ110	cái	350,600
	Măng sông 20	cái	5,100
	Măng sông 25	cái	6,400
	Măng sông 32	cái	9,400
	Măng sông 40	cái	15,700
	Măng sông 50	cái	25,900
	Măng sông 63	cái	55,300
	Măng sông 75	cái	77,600
	Măng sông 90	cái	144,900
	Măng sông 110	cái	229,100
	Cút 90 Độ 20	cái	6,000
	Cút 90 Độ 25	cái	8,500
	Cút 90 Độ 32	cái	15,700
	Cút 90 Độ 40	cái	23,000
	Cút 90 Độ 50	cái	44,100
	Cút 90 Độ 63	cái	122,500
	Cút 90 Độ 75	cái	168,300
	Cút 90 Độ 90	cái	266,500

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Cút 90 Độ 110	cái	468,400
	Ống cong 20	cái	17,900
	Ống cong 25	cái	24,300
	Van cửa đồng 20	cái	225,700
	Van cửa đồng 25	cái	276,700
	Van cửa đồng 32	cái	387,200
	Van cửa đồng 40	cái	729,300
	Côn thu 25-20	cái	4,400
	Côn thu 32-20	cái	7,200
	Côn thu 32-25	cái	7,200
	Côn thu 40-32	cái	15,900
	Côn thu 40-25	cái	15,900
	Côn thu 40-20	cái	15,900
	Côn thu 50-20	cái	29,000
	Côn thu 50-25	cái	29,000
	Côn thu 50-32	cái	29,000
	Côn thu 50-40	cái	29,000
	Côn thu 63-20	cái	45,600
	Côn thu 63-25	cái	45,600
	Côn thu 63-32	cái	45,600
	Côn thu 63-40	cái	45,600
	Côn thu 63-50	cái	45,600
	Côn thu 75-20	cái	77,600
	Côn thu 75-25	cái	77,600
	Côn thu 75-32	cái	77,600
	Côn thu 75-40	cái	77,600
	Côn thu 75-50	cái	77,600
	Côn thu 75-63	cái	77,600
	Côn thu 90-20	cái	125,000
	Côn thu 90-25	cái	125,000
	Côn thu 90-32	cái	125,000
	Côn thu 90-40	cái	125,000
	Côn thu 90-50	cái	125,000
	Côn thu 90-63	cái	125,000
	Côn thu 90-75	cái	125,000
	Côn thu 110-20	cái	223,100
	Côn thu 110-25	cái	223,100
	Côn thu 110-32	cái	223,100
	Côn thu 110-40	cái	223,100
	Côn thu 110-50	cái	223,100
	Côn thu 110-63	cái	223,100
	Côn thu 110-75	cái	223,100
	Côn thu 110-90	cái	223,100
	Nút bịt 20	cái	5,800
	Nút bịt 25	cái	7,500
	Nút bịt 32	cái	9,400
	Nút bịt 40	cái	16,800
	Nút bịt 50	cái	28,100
	Cút ren trong 20x1/2"	cái	42,600

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Cút ren trong 25x 1/2"	cái	51,600
	Cút ren trong 25x3/4"	cái	79,500
	Tê ren trong 20x1/2"	cái	43,100
	Tê ren trong 25x 1/2"	cái	52,400
	Tê ren trong 25x3/4"	cái	78,600
	Măng sông ren trong 20x1/2"	cái	39,500
	Măng sông ren trong 25x1/2"	cái	49,700
	Măng sông ren trong 25x3/4"	cái	70,100
	Măng sông ren trong 32x1"	cái	127,500
	Măng sông ren trong 40x1 1/4"	cái	294,500
	Măng sông ren trong 50x1 1/2"	cái	434,800
	Măng sông ren trong 63	cái	564,000
	Racco ren trong 20x1/2"	cái	100,300
	Racco ren trong 25x3/4"	cái	140,700
	Racco ren trong 32x1"	cái	266,500
	Racco ren trong 40x1 1/4"	cái	453,500
	Racco ren trong 50x1 1/2"	cái	701,300
	Racco 20	cái	63,800
	Racco 25	cái	80,800
	Racco 32	cái	115,200
	Racco 40	cái	157,300
	Racco 50	cái	216,800
	Van hàm ếch 20	cái	163,600
	Van hàm ếch 25	cái	210,400
	Cút ren ngoài 20x1/2"	cái	60,800
	Cút ren ngoài 25x1/2"	cái	72,700
	Cút ren ngoài 25x3/4"	cái	76,900
	Tê ren ngoài 20x1/2"	cái	59,900
	Tê ren ngoài 25x1/2"	cái	70,100
	Tê ren ngoài 25x3/4"	cái	76,900
	Măng sông ren ngoài 20x1/2"	cái	50,600
	Măng sông ren ngoài 25x1/2"	cái	57,400
	Măng sông ren ngoài 25x3/4"	cái	81,300
	Măng sông ren ngoài 32x1"	cái	140,300
	Măng sông ren ngoài 40x1 1/4"	cái	289,900
	Măng sông ren ngoài 50x1 1/2"	cái	420,800
	Măng sông ren ngoài 63	cái	738,700
	Racco ren ngoài 20x1/2"	cái	108,800
	Racco ren ngoài 25x3/4"	cái	182,800
	Racco ren ngoài 32x1"	cái	252,500
	Racco ren ngoài 40x1 1/4"	cái	448,800
	Racco ren ngoài 50x1 1/2"	cái	701,300
	Van inox 3 cạnh 20	cái	299,200
	Van inox 3 cạnh 25	cái	355,300
	VAN KHÓA CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY CP NOVO - VIỆT TIỆP		
	Van cửa Novo 15	cái	122,100
	Van cửa Novo 20	cái	155,300
	Van cửa Novo 25	cái	207,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Van cửa Novo 32	cái	305,200
	Van cửa Novo 40	cái	389,500
	Van cửa Novo 50	cái	635,900
	Van 1 chiều lò xo Novo 15	cái	70,900
	Van 1 chiều lò xo Novo 20	cái	102,900
	Van 1 chiều lò xo Novo 25	cái	150,800
	Van 1 chiều lò xo Novo 32	cái	246,000
	Van 1 chiều lò xo Novo 40	cái	311,000
	Van 1 chiều lò xo Novo 50	cái	465,800
	Van bi Novo 15 tay gạt inox	cái	94,100
	Van bi Novo 20 tay gạt inox	cái	124,700
	Van bi Novo 25 tay gạt inox	cái	175,700
	Van bi Novo 32 tay gạt inox	cái	348,800
	Van bi Novo 40 tay gạt inox	cái	438,800
	Van bi Novo 50 tay gạt inox	cái	610,900
	Van bi Novo 15 tay gạt inox Mạ	cái	96,400
	Van bi Novo 20 tay gạt inox Mạ	cái	128,400
	Van bi Novo 25 tay gạt inox Mạ	cái	180,900
	Van bi Novo 32 tay gạt inox Mạ	cái	348,800
	Van bi Novo 40 tay gạt inox Mạ	cái	446,900
	Van bi Novo 50 tay gạt inox Mạ	cái	641,900
	Van bi Novo 15 tay ABS	cái	88,100
	Van bi Novo 20 tay ABS	cái	119,600
	Van bi Novo 15 tay khóa	cái	109,600
	Van bi Novo 20 tay khóa	cái	149,600
	Van bi Novo 15 tay hợp kim	cái	90,000
	Van bi Novo 20 tay hợp kim	cái	133,500
	Van bi 3 ngã Novo 15 tay k4 (mạ)	cái	86,600
	Van bi liên hợp ren trong novo 20 tay abs	cái	172,200
	Van bi liên hợp ren ngoài Novo 20 tay ABS (TKM)	cái	176,000
	Van bi liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 20 tay khóa	cái	208,200
	Van bi ren trong ren ngoài Novo 15 tay ABS	cái	91,300
	Van bi ren ngoài Novo 20 tay ABS	cái	116,400
	Van 1 chiều lá Novo 15	cái	75,100
	Van 1 chiều lá Novo 20	cái	108,500
	Van 1 chiều lá Novo 25	cái	140,000
	Van 1 chiều lá Novo 32	cái	222,900
	Van 1 chiều lá Novo 40	cái	321,300
	Van 1 chiều lá Novo 50	cái	508,500
	Van khí novo việt tiếp QF-2C	cái	239,400
	Van cứu hỏa Novo 50	cái	626,000
	Vòi Novo - Việt Tiệp 15 tay gạt K1 (mạ)	cái	121,900
	Vòi Novo - Việt Tiệp 20 tay gạt K1 (Mạ)	cái	126,600
	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh (không mạ)	cái	116,100
	Vòi Novo Việt Tiệp 20 tay gạt K1 xanh (không mạ)	cái	122,900

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Van phao novo 15 cần đồng mạ	cái	146,600
	Van phao novo 20 cần đồng Mạ	cái	178,500
	Van phao Novo 15 cần Đồng	cái	141,400
	Van phao novo 20 cần Đồng	cái	185,400
	Van phao Novo 15 cần inox	cái	134,900
	Van phao Novo 20 cần inox	cái	170,100
	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS TKM (tiện nắp)	cái	154,800
	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS (mạ)	cái	152,700
	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa (TKM)	cái	172,600
	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay ABS	cái	154,800
	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay khóa TKM	cái	172,600
	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay hợp kim	cái	154,800
	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay hợp kim (TKM)	cái	154,800
	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa từ	cái	231,200
	Van góc Novo 15 tay hợp kim	cái	144,200
	Van góc Novo 15 tay khóa	cái	143,700
	Van góc Novo 15 tay ABS	cái	144,300
	Van góc Novo 15 tay khóa từ	cái	171,500
	Van góc liên hợp Novo 15 tay ABS (TKM)	cái	196,000
	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS (TKM)	cái	199,000
	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay hợp kim (TKM)	cái	206,300
	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa (TKM)	cái	225,900
	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa từ	cái	238,700
	Van góc liên hợp Novo 15 tay khóa	cái	217,000
	Van góc liên hợp Novo 15 tay hợp kim (TKM)	cái	184,600
	Van góc liên hợp Novo 15 tay khóa từ	cái	222,500
	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo Plus 15 tay ABS	cái	140,400
	Tê đồng Novo 1/2"	cái	45,500
	Kép Novo 1/2"	cái	23,600
	Lơ Novo 1/2"	cái	20,400
	Lơ thu Novo 1/2"x3/4"	cái	27,600
	Lơ thu 5/8"x1/2"	cái	24,800
	Rắc co đồng hồ 15	cái	41,800
	Rọ Novo 15	cái	45,500
	Rọ Novo 20	cái	75,100
	Van cửa Kuma 15	cái	95,800
	Van cửa Kuma 20	cái	118,100

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Van cửa Kuma 25	cái	167,800
	Van cửa Kuma 32	cái	255,200
	Van cửa Kuma 40	cái	314,700
	Van cửa Kuma 50	cái	473,400
	Van 1 chiều lá Kuma 15	cái	48,400
	Van 1 chiều lá Kuma 20	cái	68,000
	Van 1 chiều lá Kuma 25	cái	112,000
	Van 1 chiều lá Kuma 32	cái	178,700
	Van 1 chiều lò xo Kuma 15	cái	62,900
	Van 1 chiều lò xo Kuma 20	cái	89,700
	Van bi Kuma 15 tay gạt inox	cái	78,000
	Van bi Kuma 20 tay gạt inox	cái	91,800
	Van bi Kuma 25 tay gạt inox	cái	178,500
	Van bi Kuma 32 tay gạt inox	cái	305,900
	Van bi Kuma 40 tay gạt inox	cái	366,400
	Van bi Kuma 50 tay gạt inox	cái	538,700
	Van bi Kuma 15 tay ABS	cái	73,900
	Van bi Kuma 20 tay ABS	cái	84,900
	Van phao kuma 15	cái	120,000
	Van phao Kuma 15 mạ	cái	101,300
	Van phao kuma 20 mạ	cái	162,800
	Vòi Kuma 15 tay gạt K1	cái	100,600
	Vòi Kuma 20 tay gạt K1	cái	105,700
	Vòi Nile 15 tay gạt K1 xanh	cái	102,000
	Vòi Nile 15 tay gạt K1 xanh mạ	cái	105,200
	Vòi Misu 15 tay gạt K1 xanh	cái	92,000
	Vòi Misu 20 tay gạt K1 xanh	cái	99,000
	Van bi Ryo 15 tay gạt inox	cái	65,400
	Van bi Ryo 20 tay gạt inox	cái	83,700
	Van bi Ryo 25 tay gạt inox	cái	128,400
	Van bi Ryo 32 tay gạt inox	cái	261,700
	Van bi Ryo 40 tay gạt inox	cái	278,100
	Van bi Ryo 50 tay gạt inox	cái	420,400
	Van bi Ryo 15 tay ABS	cái	61,400
	Van bi Ryo 20 tay ABS	cái	79,300
	Vòi Ryo 15 tay gạt K2 xanh	cái	69,300
	Vòi Ryo 20 tay gạt K2 xanh	cái	82,500
	Vòi Volga 15 tay gạt K1 xanh	cái	72,300
	Vòi novo plus 15 tay gạt hợp kim(mạ)	cái	186,200
	Van an toàn Ấn Độ K1	cái	67,500
	Van an toàn Ấn Độ K2	cái	78,800
2	Đồng hồ đo nước Hãng EMIC		
	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí dạng đa tia		
	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia cấp B	cái	model EW-15M1 545,000
	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia cấp 2 R100 (có thể tích hợp đo xa).	cái	model EW-15M2 650,000
	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí dạng thể tích		
	Đồng hồ đo nước lạnh thể tích cấp C	cái	model EW-15P1 650,000
	Đồng hồ đo nước lạnh thể tích cấp 2 (R160)	cái	model EW-15P2 650,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Phụ kiện đồng hồ		
	Van một chiều lắp trong đồng hồ DN15	cái	18,000
	Rắc co đồng DN15 45mm	cái	18,500
	Rắc co đồng DN15 35mm	cái	18,500
3	Đồng hồ nước hãng BLUE METER		
	Đồng hồ nước lạnh đa tia thân đồng Blue Meter - cấp B	cái	430,000
	Rắc co đồng DN15 45mm	cái	18,500
	Rắc co đồng DN15 35mm	cái	18,500
4	Đồng hồ đo nước Hãng ITRON, Van TECOFI		
	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.		
	Nhãn hiệu Multimag S DN15mm , cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	580,000
	Nhãn hiệu Multimag TM DN15mm , cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	559,000
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.		
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	3,489,200
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	3,603,600
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	6,106,100
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN50, cấp B (xuất xứ: Brasil/hãng Itron)	cái	7,907,900
	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ. Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định		
	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	12,514,000
	Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	15,150,000
	Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	18,737,500
	Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	25,235,000
	Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	30,455,000
	Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	34,025,000
	Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, xuất xứ EU/hãng Itron	cái	48,740,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Đồng hồ đo nước Hiệu Flostar , kiểu đơn tia, chống từ, Mặt số có sẵn chân gá để cài đặt thiết bị tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây.		
	Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, Xuất xứ Italia/hãng Itron	cái	3,115,000
	Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, Xuất xứ Pháp /hãng Itron	cái	5,255,000
	Hiệu FLODIS DN32, cấp 2 R160, Xuất xứ Pháp/hãng Itron	cái	6,050,000
	Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, Xuất xứ Pháp/hãng Itron		12,900,000
	Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, Xuất xứ Pháp/hãng Itron		17,020,000
	Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, Xuất xứ Pháp/hãng Itron		38,855,000
5	Van lật ngăn mùi - Công ty TNHH Vinh Gia Phát		
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 200mm	cái	786,436
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 250mm	cái	1,048,582
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 315mm	cái	1,310,727
6	Ống nhựa HDPE Công ty Santo		
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	11,500
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	m	13,400
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	m	19,300
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50	m	26,400
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	m	38,300
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	m	49,800
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	m	57,200
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	m	70,300
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	m	109,300
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	m	149,200
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	m	222,500
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	m	266,000
7	Bồn nước Tân á Đại thành		
	Bồn inox		
			Loại bồn ngang
			Loại bồn đứng
	310 lít	cái	2,000,000
	500 lít	cái	2,600,000
	700 lít	cái	3,200,000
	1.000 lít	cái	4,050,000
	1.200 lít	cái	5,100,000
	1.300 lít	cái	5,420,000
	1.500 lít	cái	6,500,000
	2.000 lít	cái	8,600,000
	2.500 lít	cái	10,600,000
	3.000 lít	cái	12,600,000
	3.500 lít	cái	13,800,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4	
	4.000 lít	cái	16,000,000	15,500,000
	4.500 lít	cái	18,500,000	17,500,000
	5.000 lít	cái	20,500,000	19,500,000
	10.000 lít	cái	46,000,000	41,000,000
	Bồn nhựa các loại		Loại bồn ngang	Loại bồn đứng
	TA 300 EX	cái	1,200,000	1,100,000
	TA 400 EX	cái	1,500,000	1,400,000
	TA 500 EX	cái	1,700,000	1,600,000
	TA 700 EX	cái	2,200,000	2,100,000
	TA 1000 EX	cái	3,200,000	2,800,000
	TA 1500 EX	cái	5,000,000	4,000,000
	TA 2000 EX	cái	6,800,000	5,500,000
	TA 3000 EX	cái		7,800,000
	TA 4000 EX	cái		10,500,000
	TA 5000 EX	cái		13,500,000
	TA 10000 EX	cái		29,000,000
8	Thiết bị vệ sinh các loại			
	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1325	bộ		1,737,000
	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1325	bộ		1,899,000
	Bồn cầu 2 khối CD1325	bộ		1,926,000
	Bồn cầu 2 khối CD1320	bộ		2,475,000
	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1338	bộ		1,899,000
	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1338	bộ		2,043,000
	Bồn cầu 2 khối nắp thường CD1338	bộ		2,097,000
	Bồn cầu 2 khối nắp êm CDS1338	bộ		2,241,000
	Bồn cầu xôm : C1230	bộ		783,000
	Bồn cầu xôm : C1250	bộ		864,000
	Van xả BF523 (mẫu mới thay mẫu BF446)	bộ		2,196,000
	Bồn cầu xôm: CS1230	bộ		1,413,000
	Tiểu nam treo tường (không gồm van xả) U0221	bộ		558,000
	Tiểu nam U0230 (không gồm van xả)	bộ		846,000
	Tiểu nam UA0283 (không gồm van xả)	bộ		5,967,000
	Tiểu nam: UA0282 (không gồm van xả)	bộ		2,070,000
	Van xả nhấn : BF410	bộ		549,000
	Van xả nhấn : BF412G	bộ		828,000
	Van xả cảm ứng : A657DC	bộ		1,665,000
	Van xả cảm ứng : A654	bộ		3,681,000
	Tiểu nữ B1031+ vòi xịt B183C Caesar	bộ		3,492,000
	Chậu treo tường : L2152S	bộ		981,000
	Chân chậu P2443/P2445	bộ		459,000
	Chậu treo tường : L2140	bộ		414,000
	Chậu dương bàn : L5018	bộ		765,000
	Chậu dương bàn: L5019	bộ		846,000
	Chậu âm bàn : L5115	bộ		747,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Chậu âm bàn L5113	bộ	810,000
	Vòi chậu lạnh : B109CU	bộ	792,000
	Vòi chậu lạnh : B053CU	bộ	936,000
	Vòi chậu lạnh : B104C	bộ	423,000
	Bộ xả nhấn nhựa : BF605	bộ	216,000
	Bộ xả ty nhựa : BF606	bộ	252,000
	Vòi chậu nóng lạnh B260CU	bộ	873,000
	Vòi chậu nóng lạnh B380CU	bộ	792,000
	Vòi chậu nóng lạnh B490CU	bộ	945,000
	Sen tắm nóng lạnh S123C	bộ	1,089,000
	Sen tắm nóng lạnh S383C	bộ	963,000
	Sen tắm nóng lạnh S360CP	bộ	1,089,000
	Sen tắm nóng lạnh S493C	bộ	1,251,000
	Vòi sen lạnh S063C	bộ	783,000
	Xịt xí nhựa BS304A	bộ	234,000
	Xịt xí xi BS304CW	bộ	369,000
	Lô giấy Q7304V	cái	225,000
	Thanh treo khăn Q7301V	cái	252,000
	Móc áo ST857	cái	297,000
	Kệ kính Q7300V	cái	288,000
	Bộ phụ kiện Q940A6	bộ	576,000
	Gương M113	cái	275,000
	Gương M114	cái	442,000
	Thoát sàn ST1212L	cái	180,000
	Thoát sàn ST1414L	cái	225,000
	Bình nóng lạnh QQ ME 15L	cái	2,152,000
	Bình nóng lạnh: QQ ME 20L	cái	2,319,000
	Chậu rửa Viglacera V02.3 + chân	cái	710,000
	Chậu rửa Viglacera VLT2 trắng	cái	335,000
	Chậu rửa INAX trắng:	bộ	510,000
	Chân chậu I Nax	bộ	380,000
	Vòi rửa gặt gù LG	cái	450,000
	Vòi rửa gặt gù Valta	cái	650,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh BMC H3002, H3008	cái	600,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Inax LFV 901S	cái	1,150,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Rossi R801	cái	1,545,000
	Xí bệt Viglacera VI77	bộ	1,407,000
	Xí xổm Viglacera không kết giặt	bộ	390,000
	Xí xổm Viglacera có kết giặt	bộ	1,080,000
	Xí bệt I nax trắng C117 VR	bộ	1,450,000
	Xí bệt I nax trắng C 333 VT	bộ	1,600,000
	Van nhấn xả tiểu Nam	bộ	250,000
	Tiểu nữ 585 x375x450 của công ty BMC	bộ	575,000
	Tiểu treo Viglacera TV5 trắng cả phụ kiện	bộ	960,000
	Tiểu treo Viglacera TT1, TT3, TT7	bộ	350,000
	Tiểu treo I nax trắng U116V+ van xả UF 5V	bộ	1,200,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Sen tắm Viglacera có vòi tự trộn VG501, VG 503	bộ	1,250,000
	Sen tắm Viglacera VG 504 tự trộn	bộ	1,060,000
	Sen tắm Inax BFV 903S	bộ	1,350,000
	Sen tắm nóng lạnh BMC JX 3203	bộ	590,000
	Vòi rửa Fi 15 gạt của Italy	bộ	35,000
	Vòi rửa Fi 15 Thái Lan	bộ	40,000
	Bình N. nóng Ariston Slim 15B	bộ	2,286,364
	Bình N. nóng Ariston Andris RS15	bộ	2,436,364
	Bình N. nóng Pienza 20L V30EL	bộ	2,275,455
	Phễu thu 50 inox	Cái	40,000
	Phễu thu 100 inox	Cái	80,000
	Ga thu nhựa 15	Cái	15,000
	Ga thu nhựa 20	Cái	20,000
	Phễu vuông nhựa 76	Cái	10,000
	Phễu vuông nhựa 110	Cái	20,000
	Gương Thái lan 7 chi tiết	bộ	185,000
	Bộ phụ kiện khu WC 6 môn Viglacera	bộ	400,000
	Bộ phụ kiện khu WC Inax	bộ	615,000
	Gương Viglacera 450x600	Cái	210,000
	Gương Caesar loại 450x600	Cái	250,000
9	Thiết bị vệ sinh dành cho trẻ em		
	Bồn cầu trẻ em Vimisco (1 nhấn)	Cái	1,125,000
	Bồn cầu trẻ em Minh Long BET01	Cái	1,041,667
	Bồn cầu trẻ em Hào cảnh HC V114 xả gạt	Cái	684,615
	Bồn cầu Thiên Thanh Era E0101TGTT	Cái	870,833
	Bồn cầu trẻ em Vimeco	Cái	733,333
	Bồn cầu trẻ em Dolacera	Cái	563,636
	Tiểu treo trẻ em Ducky	Cái	490,000
	Bàn cầu trẻ em: CT1026		1,600,000
10	Cống tròn bê tông li tâm Viết Hải và Công ty TNHH ĐT XD Trần Châu	Cấp tải trọng	
	Cống tròn ly tâm D300	m T-H5	230,000
		m TC-H10	235,000
		m C-H30+XB80	251,000
	Gối cống D300	cái Gối cống D300	77,000
		m T-H5	311,000
	Cống tròn ly tâm D400	m TC-H10	339,000
		m C-H30+XB80	405,000
		cái Gối cống D400	81,000
	Cống tròn ly tâm D500	m T-H5	446,000
		m TC-H10	527,000
		m C-H30+XB80	594,000
	Gối cống D500	cái Gối cống D500	128,000
		m T-H5	534,000
	Cống tròn ly tâm D600	m TC-H10	639,000
		m C-H30+XB80	676,000
		cái Gối cống D600	181,000
	Cống tròn ly tâm D800	m T-H5	785,000
		m TC-H10	925,000
		m C-H30+XB80	1,200,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4	
	Gối cống D800	cái	Gối cống D800	240,000
	Cống tròn ly tâm D1000	m	T-H5	950,000
		m	TC-H10	1,211,000
		m	C-H30+XB80	1,404,000
	Gối cống D1000	cái	Gối cống D1000	295,000
	Cống tròn ly tâm D1200	m	T-H5	1,683,000
		m	TC-H10	1,845,000
		m	C-H30+XB80	1,922,000
	Gối cống D1200	cái	Gối cống D1200	360,000
	Cống tròn ly tâm D1500	m	T-H5	2,579,000
		m	TC-H10	2,747,000
		m	C-H30+XB80	3,044,000
	Gối cống D1500	cái	Gối cống D1500	446,000
	Cống tròn ly tâm D2000	m	T-H5	4,604,000
		m	TC-H10	4,772,000
		m	C-H30+XB80	5,083,000
	Gối cống D2000	cái	Gối cống D2000	653,000
11	Cống hộp BTCT của Công ty Viết Hải (giá tại nhà máy, đã bao gồm chi phí cầu lên phương tiện bên mua)		Cấp tải trọng	
	Cống hộp BTCT 1000x1000x1m	m	Via hè	2,640,000
		m	Chịu lực	3,600,000
	Cống hộp BTCT 1200x1200x1m	m	Via hè	3,040,000
		m	Chịu lực	4,000,000
	Cống hộp BTCT 1600x1600x1m	m	Via hè	4,640,000
		m	Chịu lực	5,760,000
	Cống hộp BTCT 2000x2000x1m	m	Via hè	6,800,000
		m	Chịu lực	8,400,000
	Cống hộp BTCT 2500x2500x1m	m	Via hè	10,400,000
		m	Chịu lực	12,400,000
	Cống hộp BTCT 3000x3000x1m	m	Via hè	14,400,000
		m	Chịu lực	17,600,000
	Cống hộp BTCT đôi 2 (1600x1600x1m)	cái	Chịu lực	10,000,000
	Cống hộp BTCT đôi 2 (2000x2000x1m)	cái	Chịu lực	13,200,000
	Cống hộp BTCT đôi 2 (2500x2500x1m)	cái	Chịu lực	24,000,000
	Rãnh hộp BTCT 600x600 (bao gồm tấm nắp)	cái	Via hè	1,200,000
		cái	Chịu lực	2,592,000
	Rãnh hộp BTCT 800x800 (bao gồm tấm nắp)	cái	Via hè	1,576,000
		cái	Chịu lực	3,224,000
12	Mương bê tông sợi Prabol của Công ty Viết Hải (giá tại nhà máy, đã bao gồm chi phí cầu lên phương tiện bên mua)			
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 300x400	md		390,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 400x500	md		460,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 500x600	md		550,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 600x700	md		730,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2023

1	2	3	4
	Mương bê tông thành móng tiết diện U kt 700x800	md	785,000
	Mương bê tông thành móng tiết diện U kt 800x900	md	915,000
	Mương bê tông thành móng tiết diện U kt 900x1000	md	1,030,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=400x500mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,122,000
	Mương hộp BTCT M300-H10:BxH=500x600mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,304,750
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=600x700mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,572,500
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=700x800mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,882,750
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=800x900mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,142,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=900x1000mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,482,000
13	Hào kỹ thuật của công ty Viết Hải (giá tại nhà máy, đã bao gồm chi phí cầu lên phương tiện bên mua)		
	Hào kỹ thuật 1 ngăn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp)	md	902,000
	Hào kỹ thuật 2 ngăn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp)	md	1,298,000
14	Hố thu chống ngập của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh (INFRAVI)		Thông số kỹ thuật
	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1	hố	320x960x1120mm 6,677,000
	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2	hố	410x960x1120mm 7,447,000
	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3	hố	550x960x1120mm 8,457,000
	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4	hố	800x1200x1250mm 11,140,000
	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5	hố	1200x1600x1250mm 13,041,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, THIẾT BỊ PCCC QUÝ IV NĂM 2023

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 2 kênh (không ắc quy)	bộ	3,430,000
	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 4 kênh (không ắc quy)	bộ	4,339,000
	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 8 kênh (không ắc quy)	bộ	4,493,000
	Trung tâm báo cháy 1 loop 256 địa chỉ	bộ	11,122,000
	Trung tâm báo cháy 2 loop 512 địa chỉ	bộ	11,412,000
	Trung tâm báo cháy 3 loop 768 địa chỉ	bộ	12,715,000
	Trung tâm báo cháy 4 loop 1024 địa chỉ	bộ	13,042,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 5 kênh	bộ	1,755,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 10 kênh	bộ	2,535,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 20 kênh	bộ	4,076,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 30 kênh	bộ	5,428,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 40 kênh	bộ	6,793,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 50 kênh	bộ	8,827,000
	Tủ Điện điều khiển 1 máy bơm Diesel 30hp- Linh kiện LS-Korea/VN	cái	2,814,000
	Tủ Điện điều khiển 1 máy bơm Diesel 40hp- Linh kiện LS-Korea/VN	cái	3,484,000
	Tủ Điện điều khiển 1 máy bơm Diesel 50hp- Linh kiện LS-Korea/VN	cái	4,154,000
	Tủ Điện điều khiển 3 máy bơm 30hp 1 Diesel +1 Điện 1 bù áp Linh kiện LS-Korea/VN	cái	5,963,000
	Tủ Điện điều khiển 3 máy bơm 40hp 1 Diesel +1 Điện 1 bù áp Linh kiện LS-Korea/VN	cái	6,566,000
	Tủ Điện điều khiển 3 máy bơm 50hp 1 Diesel +1 Điện 1 bù áp Linh kiện LS-Korea/VN	cái	7,035,000
	Dây tín hiệu báo cháy 4 ruột 4x7/0.18mm, 200m, SECO-Germany Standard	cuộn	506,350
	Dây tín hiệu báo cháy 4 ruột 4x7/0.20mm, 200m ACAX-China (TC Châu Âu) mềm	cuộn	506,350
	Dây tín hiệu báo cháy 4 ruột 4x1/0.5mm, 200m INSUN-China (TC Châu Âu) cứng	cuộn	506,350
	Dây tín hiệu báo cháy 4 ruột 4x7/0.20mm, 500m SangJin/Hàn Quốc	cuộn	911,050
	Cáp tín hiệu, điều khiển 2x0.5mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc	m	5,700
	Cáp tín hiệu, điều khiển 2x0.75mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc	m	6,650
	Cáp tín hiệu, điều khiển 4x0.5mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc(có lưới 13.000)	m	6,650
	Cáp tín hiệu, điều khiển 4x0.75mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc(có lưới 16.000)	m	8,550
	Cáp tín hiệu, điều khiển 2x1.5mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc	m	8,550
	Cáp điều khiển 2x2.5mm(Màu Đen) SangJin/Hàn Quốc	m	11,400

1	2	3	4
	Cáp tín hiệu điều khiển chống cháy, 2 lõi, 2x1.0mm ² , LS-UFRS-02-100-VF	m	10,450
	Cáp chống cháy 2 lớp mica PVC/FR PVC Cu 2C x 1.5mm ² BS 6387, LS/VN	m	14,250
	Bình chữa cháy VN MFZL1	bình	114,000
	Bình chữa cháy VN MFZL2	bình	128,000
	Bình chữa cháy VN MFZ4	bình	156,000
	Bình chữa cháy VN MFZ8	bình	209,000
	Bình khí CO ₂ TQ MT2	bình	256,000
	Bình khí CO ₂ TQ MT3	bình	273,000
	Bình khí CO ₂ TQ MT5	bình	415,000
	Bình tự động 6kg TQ XZFTB6 (hình cầu treo)	bình	320,000
	Bình tự động 6kg TQ XZFTBL6 - ABC	bình	327,000
	Bình tự động 8kg TQ XZFTB8	bình	334,000
	Bình tự động 8kg TQ XZFTBL8	bình	348,000
	Bình cứu hỏa bột TQ MFZ8 BC	bình	206,000
	Bình cứu hỏa bột TQ MFZL8 ABC	bình	224,000
	Giá treo bình cứu hỏa đôi	cái	156,000
	Giá treo bình cứu hỏa ba	cái	178,000
	Kệ đựng 1 bình chữa cháy	cái	107,000
	Kệ đựng 2 bình chữa cháy	cái	124,000
	Kệ đựng 3 bình chữa cháy	cái	153,000
	Đầu dò khói quang địa chỉ	cái	369,000
	Đầu dò nhiệt gia tăng địa chỉ	cái	329,000
	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C địa chỉ	cái	329,000
	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm địa chỉ	cái	329,000
	Đầu dò khói quang 24VDC	cái	121,000
	Đầu dò khói quang 24VDC dùng từ Network	cái	155,000
	Đầu dò nhiệt gia tăng	cái	50,000
	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C	cái	53,000
	Đầu dò khói nhiệt kết hợp 24VDC	cái	195,000
	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm	cái	67,000
	Còi báo cháy 12/24VDC	cái	78,000
	Chuông báo cháy 24VDC 6" 90dB	cái	121,000
	Chuông báo cháy 12VDC 6" 90dB	cái	135,000
	Đèn báo cháy 24VDC	cái	43,000
	Nút ấn vuông bề kính	cái	60,000
	Đèn chớp báo cháy 12/24VDC	cái	43,000
	Đèn thoát hiểm EXIT	cái	92,000
	Đèn Exit hai mặt có chỉ dẫn TQ	cái	156,000
	Đèn chiếu sáng sự cố KT2200EL	cái	163,000
	Đèn báo sự cố HW - 118 AC Led	cái	213,000
	Đèn sự cố Orenna	cái	234,000
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 10 bar 5,2kg	cuộn	291,000
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 13 bar 6,2kg	cuộn	320,000
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 13 bar 5,0kg	cuộn	245,000
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 10 bar 3,7kg	cuộn	220,000
	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 20m	cuộn	454,000
	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 20m	cuộn	525,000
	Tủ đựng vòi 400x600x200	cái	117,000

1	2	3	4
	Tủ đựng vòi 450x650x200	cái	142,000
	Tủ đựng vòi 500x700x220	cái	227,000
	Hộp đựng bình 400x500x180	cái	178,000
	Hộp đựng bình 500x600x180	cái	220,000
	Lăng phun D65	cái	76,000
	Lăng phun D50	cái	69,000
	Khớp nối đồng DN65	cái	58,000
	Khớp nối đồng DN50	cái	48,000
	Trụ cứu hỏa 2 cửa D65	trụ	1,278,000
	Trụ cứu hỏa 3 cửa D66	trụ	1,349,000
	Trụ cứu hỏa TCVN: 6379-1998	trụ	5,233,000
	Họng tiếp nước 1 cửa DN65	cái	414,000
	Họng tiếp nước 2 cửa DN65	cái	594,000
	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim kẽm	cái	11,000
	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim đồng	cái	18,000
	Đầu phun chữa cháy Sprinkler âm tường ZSTWB	cái	57,000
	Van góc D65 (đã bao gồm ren trong)	cái	178,000
	Van góc D50 (đã bao gồm ren trong)	cái	142,000
	Tiêu lệnh PCCC 2 tấm	bộ	43,000
	Tiêu lệnh PCCC 4 tấm	bộ	50,000
	Cắm lửa + cắm thuốc	bộ	23,000
	Máy bơm phòng cháy chữa cháy PENTAX liên doanh		
	CM32-160B; 3 HP/2,2 KW; Q(6-24m ³ /h); H(28,5-14,8m)	cái	3,135,000
	CM40-160B; 4 HP/3,0 KW; Q(9-36m ³ /h); H(30,1-21,0m)	cái	3,918,750
	CM40-160B; 5,5 HP/4,0 KW; Q(9-39m ³ /h); H(35,6-25,4m)	cái	4,773,750
	CM40-200B; 7,5 HP/5,5 KW; Q(9-39m ³ /h); H(47,0-33,4m)	cái	6,270,000
	CM40-200A; 10 HP/7,5 KW; Q(9-42m ³ /h); H(57,8-43,9m)	cái	7,338,750
	CM50-160B; 7,5 HP/15,0 KW; Q(21-78m ³ /h); H(30,5-16,8m)	cái	6,341,250
	CM50-160A; 10 HP/7,5 KW; Q(21-78m ³ /h); H(37,0-24,5m)	cái	7,552,500
	CM50-200B; 15 HP/11,0 KW; Q(24-72m ³ /h); H(51,0-32,0m)	cái	10,687,500
	CM50-250C; 20 HP/15,0 KW; Q(27-78m ³ /h); H(70,8-50,5m)	cái	11,756,250
	CM50-250B; 25 HP/18,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(78,0-58,3m)	cái	12,468,750
	CM50-250A; 30 HP/22,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(85,5-47,7m)	cái	13,893,750
	Máy bơm PCCC hãng SIX TEAM - nhập khẩu italia		
	Máy bơm trục ngang: Q=81m ³ .h; H=79m; model STNE 65-250; CO, CQ ý; động cơ 37kW Zener malaysia; lắp tại VN	cái	109,392,500
	Máy bơm trục ngang: Q=81m ³ .h; H=79m; model STNE 65-250; CO, CQ ý; động cơ 52kW Zener malaysia; lắp tại VN	cái	182,875,000
	Máy bơm trục đứng: Q=8m ³ .h; H=90m; model STVX 10-10FT; CO, CQ turkey; động cơ 4kW/3x380V/50Hz/2900RPM	cái	66,300,500
	Máy bơm PCCC hãng Inter - Việt Nam		

1	2	3	4
	máy bơm trục ngang: Model: CM65-250A Q= 54-138 m3/h H= 90.5-68 m Họng hút, xả : 80x65 Công suất : 37 Kw Chất liệu : Buồng + cánh : gang Tốc độ : 3000rpm Điện áp : 380V/50hz	cái	20,109,600
	Máy bơm trục rời Diesel Model: CA65-250A Q= 54-138 m3/h H= 90.5-68 m Họng hút, xả : 80x65 Công suất : 37 Kw Chất liệu : Buồng + cánh : gang Động cơ : Trung Quốc Công suất : 49 Hp Tốc độ : 3000rpm Ráp trên khung hình thép VN	cái	37,756,800
	Máy bơm trục đứng Inter Model: IVM 8x16/5.5 Q= 4.8-13.2 m3/h H= 19.2-147 m Họng hút, xả : 40x40 Công suất : 4 Kw Chất liệu : Buồng + cánh : gang Tốc độ : 3000rpm Điện áp : 380V/50hz	cái	5,677,200
	Máy bơm PCCC hãng EBIT Thổ Nhĩ Kỳ		
	Máy bơm điện PCCC trục ngang Q=81 m3.h, H= 79 m Model: EL 50-250 C.O, CQ Turkey Động cơ : 37 kw Zener Malaysia Lắp tại Vietnam	cái	108,961,200
	Máy bơm DIESEL Q=81 m3.h, H= 79 m 1 263,088,000 Model: EL 50-250 C.O, CQ Turkey ĐỘNG CƠ DIEZEL =52 KW SMAN Malaysia Bơm lắp trên khung thép hoàn chỉnh Việt Nam	cái	179,892,000
	Bơm trục đứng EBITT TURKEY Model: XVM 10-10/4 ; c.o Turkey Q = 8 m3.h , H = 90 m Motor 4 KW / 3x380V/ 50Hz / 2900 RPM	cái	58,140,000
	Máy bơm Pentax nhập khẩu italia		
	Máy bơm bù áp 3HP, Q=2.4-10.2m3/h, H=71,5- 26,7m- Pentax/Italy nhập		10,376,850
	Máy bơm bù áp 4HP, Q=2.4-10.2m3/h, H=96.1-43m- Pentax/Italy nhập khẩu		11,400,000
	Máy bơm bù áp 5.5HP, Q=2.4-10.2m3/h, H=123,8- 61m- Pentax/Italy nhập khẩu		14,761,100
	Máy bơm bù áp 4HP, Q=2.4-7.8m3/h, H=135-76.5m, EVMSG5 15F5 Ebara-Italy		19,584,250
	Máy bơm bù áp 5.5 HP, Q= 10m3/h, H=110m, EVMSG10 10N5/4.0, Ebara-Italy		23,750,000
	Máy bơm Pentax CMS các loại: Model		
	CMS32B/1,5m		14,673,700
	CMS32B/2,2 m		15,200,000
	CMS32C/4m		23,333,900
	CMS40A/1,5m		15,002,400
	CMS40A/2,2m		15,499,250
	CMS40B/4m		22,383,900
	CMS50A/4m		23,136,300
	CMS32B/1,5		14,060,000
	CMS32B/2,2		14,622,400
	CMS32C/3		17,531,300
	CMS32C/4		19,482,600

1	2	3	4
	CMS32C/5,5		23,669,250
	CMS40A/1,5		14,030,550
	CMS40A/2,2		14,936,850
	CMS40A/3		16,142,400
	CMS40B/4		18,393,900
	CMS40C/5,5		25,123,700
	CMS40C/7,5		27,608,900
	CMS40C/11		38,124,450
	CMS50A/3		16,617,400
	CMS50A/4		19,153,900
	CMS50B/5,5		23,145,800
	CMS50C/7,5		23,458,350
	CMS50C/11		36,106,650
	CMS50C/15		52,772,500
	CMS50C/18,5		58,947,500
	CMS65A/5,5		24,896,650
	CMS65A/7,5		26,010,050
	CMS65B/11		36,670,000
	CMS65B/15		53,383,350
	CMS65C/18,5		59,992,500
	CMS65C/22		63,995,800
	CMS80B/11		38,155,800
	CMS80B/15		54,760,850
	CMS80B/18,5		60,970,050
	Bơm trục đứng Pentax đa tầng cánh Buồng inox 304 (Cánh Inox/ Phép): Model:		
	U5V – 200/ 7T		11,199,550
	U5V – 300/ 10T		13,007,400
	U7V – 350/ 7T		13,535,600
	U7V-300/6T		11,950,050
	U7SV-300/6T (Cánh Inox)		19,042,750
	U7V-400/8T		15,906,800
	U7SV-400/8T (Cánh Inox)		25,099,950
	U7V-550/10T		20,492,450
	U9V-550/10T		20,378,450
	U7SV-550/10T (Cánh Inox)		28,999,700
	U18V-750/8T		24,428,300
	U18V-900/9T		26,878,350
	U18LG-1000/11T		35,914,750
	U18LG-920/10T		33,821,900
	Bảng giá máy Bơm Pentax đa tầng cánh (cánh đồng, thân gang) 3F – 50Hz: Model		
	MSVA 4/7,5		59,150,800
	MSHA 4/7,5		58,791,700
	MSVA 5/9.2		76,712,500
	MSHA 5/9.2		78,653,350
	MSVA 6/11		80,838,350
	MSHA 6/11		80,458,350
	MSVA 8/15		96,431,650
	MSHA 8/15		96,064,950
	MSVB 3/11		70,802,550
	MSHB 3/11		69,037,450
	MSVB 4/15		81,835,850

1	2	3	4
	MSHB 4/15		81,415,000
	MSVB 5/18,5		91,091,700
	MSHB 5/18,5		103,577,550
	MSVB 6/22		76,589,950
	MSHB 6/22		103,197,550
	MSVC 2R1/11		68,352,500
	MSHC 2R1/11		67,490,850
	MSVC 3R/15		86,659,950
	MSHC 3R/15		85,452,500
	MSVC 3/18,5		91,342,500
	MSHC 3/18,5		90,480,850
	MSVC 4R1/22		106,406,650
	MSHC 4R1/22		105,564,950
	MSVD 2/15		76,040,850
	MSHD 2/15		75,179,200
	MSVD 3R/18,5		93,214,950
	MSHD 3R/18,5		89,680,000
	MSVD 3/22		97,802,500
	MSHD 3/22		106,617,550
	MSVD 4/30		134,357,550
	MSVD 5/37		141,774,200
	MSVC 5/30		140,857,450
	MSHC 5/30		139,975,850
	MSVC 6/37		149,516,700
	MSHC 6/37		148,694,950
	Máy bơm PCCC một số hãng khác		
	Máy bơm Diesel, Hyundai 30hp, Q=54-144 m ³ /h, H= 56.7-44.0m, mới 100%, Nhập khẩu		89,452,950
	Máy bơm Diesel Hyundai 50hp, Q=54-156m ³ /h, H=89.5- 54m, mới 100%, Nhập khẩu		100,893,800
	Máy bơm Diesel Hyundai 80hp, Q=80-240m ³ /h, H= 68-41m, mới 100%, Nhập khẩu		121,696,900
	Máy bơm Tohatsu, Công suất, 8.6kW/11hp- V20FS- mới 100%, Nhập khẩu- Japan		78,357,900
	Máy bơm Xăng Tohatsu, 30.KW/40hp- VC52AS- mới 100%, Nhập khẩu- Japan		111,572,750
	Máy bơm xăng Tohatsu, 44KW- VC82ASE(VE1500W)- mới 100%, Nhập khẩu- Japan		128,630,950
	Máy bơm điện rời trực, đầu bơm Ebara-Indonesia, Động cơ Elektrim-Singapore, Model: EM280S-2- 125x100FSJCA, Công suất: 75kw, Q=160m ³ /h, H=80m, LD VN		44,379,250

BẢNG GIÁ CÂY XANH QUÝ IV NĂM 2023

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Chủng loại cây	Quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4	5
I	Danh mục cây xanh			
1	Ô Môi:	Chiều cao không tính bầu từ >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	660,000
2	Cây Kèn Hồng:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	600,000
3	Sấu:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	600,000
4	Tre vàng:	Chiều cao không tính bầu >1,5m; một thân	Cây	204,000
5	Muồng Hoa Đào:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	720,000
6	Đỗ Mai:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	780,000
7	Cây Ban Tím:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	600,000
8	Cây Trâm	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=5-6 cm	Cây	540,000
9	Cây Trắc Chiều	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=3-3,5 cm	Cây	540,000
10	Cây Mỹ Nhân	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=6-8 cm	Cây	780,000
11	Cây Huỳnh Liên	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính cách gốc 50cm D=1,5-2cm , cao >1,0m	Cây	180,000
12	Tường vi	Chiều cao không tính bầu >1,5m; đường kính cách gốc 50cm D= 2-3 cm	Cây	420,000
13	Phong Linh vàng	Chiều cao không tính bầu >2,0m; đường kính cách gốc 50cm D=2-3 cm	Cây	804,000
14	Bông Trang	Đường kính gốc 1,5cm-2cm	Cây	132,000
15	Lan lúa	Mỗi bụi 5 cây, chiều cao không tính bầu >0,6m	bụi	72,000
16	Dâm Bụt	Mỗi bụi 5 cây, chiều cao không tính bầu >0,6m	Cây	60,000
17	Cây Sấu	Chiều cao không tính bầu >3,5m; đường kính cách gốc 50cm D=10-12 cm	Cây	1,500,000
18	Hoa Ban đỏ	Chiều cao không tính bầu >3,5m; đường kính cách gốc 50cm D=11-12 cm	Cây	2,700,000
19	Cây Gạo	Cây Gạo Chiều cao không tính bầu >4,0m; đường kính cách gốc 50cm D=15cm	Cây	3,300,000
20	Cây Bằng lăng tím:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; không cụt ngọn; ĐK đo cách gốc 20 cm D=7-8cm	Cây	1,550,000

21	Cây bàng đài loan lá nhỏ.	Chiều cao không tính bầu >3m; 3 tầng tán, không cụt ngọn; đường kính cách gốc 20 cm D>=8 cm	Cây	1,550,000
22	Cây Đỗ Mai:	ĐK đo cách gốc 50cm D=6cm, H>3,0m	cây	960,000
23	Cây Muồng Tím	ĐK đo cách gốc 50cm D=10cm, H>3,5m	cây	2,700,000
24	Cây Ngọc Lan:	ĐK đo cách gốc 50cm D=7-8cm, H>=3,5m	cây	4,200,000
25	Cây Phong Linh tím:	ĐK đo cách gốc 50cm D=6cm, H>=3m	cây	960,000
26	Cây Phượng Vàng	ĐK đo cách gốc 50cm D=6cm, H>3,0m	cây	960,000
27	Cây Sang Lê:	ĐK đo cách gốc 50cm D=30cm, H>=4,5m	cây	9,650,000
28	Cây Trắc:	ĐK đo cách gốc 50cm D=10cm, H>=3,0m:	cây	3,660,000
29	Cây thông	đường kính đo cách gốc 50 cm D=5-6cm, H>3,0m	cây	600,000
30	Sò Đo Cam:	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D= 7-8 cm	Cây	750,000
31	Bàng Đài Loan	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 20cm D=5-6 cm	Cây	750,000
32	Cây Hồng Lộc	Chiều cao không tính bầu từ 0,8-1,0m	Cây	143,000
33	Cây Diệp vàng	chiều cao không tính bầu >1,2m; đường kính đo cách gốc 50cm D=1,5-2cm,	Cây	88,000
34	Cây Sang Lê	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=20cm	Cây	4,700,000
35	Cây Bông Gòn	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=22cm	Cây	4,600,000
36	Cây Bông Gòn	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=35cm	Cây	5,150,000
37	Cây Vạn Tuế	Chiều cao không tính bầu từ 0,8-1,0m	Cây	1,320,000
38	Cây Ngũ Sắc	Chiều cao không tính bầu từ 0,4-0,5m	Cây	13,200
39	Cây Bạch Trinh Biển	Bầu 10cm, 2 lá trở lên, lá dài 20cm	Cây	13,200
40	So Đo Cam	Chiều cao không tính bầu >2,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=4cm	Cây	385,000
41	Hoa Ban Trắng	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D= 8cm	Cây	1,720,000
42	Cây phượng đỏ	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=10cm-11cm	Cây	1,400,000
43	Me tây	Đường kính gốc 50cm >9cm (cây muồng tím)	Cây	1,850,000
44	Tre vàng	Chiều cao không tính bầu >1,8m	Cây	187,000
45	Trúc cần câu	Mỗi bụi 5 cây, chiều cao không tính bầu >2m, đường kính thân >1cm	Cây	165,000
46	Tre bát độ	Chiều cao không tính bầu >1,8m	Cây	165,000
47	Dừa nước	Chiều cao không tính bầu >0,8m	Cây	55,000
48	Cây Sang:	Chiều cao không tính bầu >4,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=15cm	Cây	6,800,000
49	Cây Long Nảo	Chiều cao không tính bầu >3,0m; đường kính đo cách gốc 50cm D=2,5-3 cm	Cây	385,000
III	Danh mục vật liệu			
1	Bao PE		cái	5,000

2	Bao bố		cái	25,000
3	Bộ kẹp đai bằng thép		kg	25,000
4	Cọc chống: (H 1,2m, đường kính 3cm)		cọc	40,000
5	Cọc chống: (H 1,7m, ĐK giữa cây >=5cm)		cọc	57,000
6	Cọc chống: (H 2÷3.0m, ĐK giữa cây >=6cm)		cọc	70,000
7	Cọc chống: (H 3,0÷3,5m, ĐK giữa cây 7÷9cm)		cọc	80,000
8	Dây thép, kẽm buộc		kg	22,000
9	Hoa giỏ		giỏ	14,000
10	Hoá chất tẩy rửa		lít	34,500
11	Phân vô cơ		kg	8,423
12	Tro trấu - Xơ dừa		m3	700,000
13	Đất đen		m3	50,000
14	Đất trồng cây đến chân CT		m3	240,000
15	Đinh		kg	21,000
16	Dây đai: Rộng 1,5cm, dày 1mm, dài 90cm		kg	23,000
17	Mỡ bò		kg	30,000
18	Nẹp gỗ (2x7x40 (cm)		cây	4,000
19	Nẹp gỗ (2x7x50 (cm)		cây	5,000
21	Ống nhựa phi 16		m3	6,000
22	Sơn màu (Bạch tuyết)		kg	85,745
23	Phân vi sinh		kg	3,000
23	Phân hữu cơ		kg	2,000
24	Phân hữu cơ 1m3 - 350kg		m3	500,000
24	Dây dù		m3	7,000
25	Dây leo (Kích thước bầu <30x30 (cm)		cây	100,000
25	Dây leo (Kích thước bầu >=30x30 (cm)		cây	150,000
26	Dây nilon		kg	40,000
26	Thuốc dưỡng lá (Dola O1F)		lít	65,000
27	Thuốc sùng cỏ (Vibasu 10H)		lít	36,620
27	Thuốc trừ sâu (SK Enpray 99EC)		lít	184,700
28	Thuốc xử lý đất		kg	36,621
28	Vôi bột		kg	2,000
29	Xà bông		kg	33,500

Ghi chú: Đơn giá trên là giá bán lẻ bình quân trong tháng (tại hiện trường) đã có tỷ lệ hao hụt trong quá trình bảo hành, giá cụ thể khi lập dự toán phụ thuộc vào số lượng cây, chủng loại cây, thời điểm mùa vụ; chất lượng từng loại: Dâm ủ, bứng nóng, thể cây, độ tuổi...Tùy theo yêu cầu cụ thể của dự án, công trình mà chủ đầu tư lựa chọn chủng loại cây, về đơn giá có thể tham khảo giá của Sở Xây dựng công bố ở trên hoặc giá trên thị trường, đảm bảo phù hợp với quy mô đầu tư, quy hoạch, chất lượng công trình, đạt mỹ quan đô thị.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Thạch Hà

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Thạch Hà	56,000	
2	Đất san lấp K98	m ³		58,000	
3	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	Viên	Giá bình quân trên phương tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Thạch Hà	1,150	
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		4,100	
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		6,100	
4	Gạch G-VRO		Giá bình quân trên phương tiện tại nhà máy trên địa bàn xã Nam Điền		
	Phần vật tư chính (gạch)				
	G-VRO 90: KT 90x500x250	viên		46,000	
	G-VRO 115: KT 115x500x250	viên		47,300	
	G-VRO 140: KT 140x500x250	viên		48,500	
	G-VRO 165: KT 165x500x250	viên		50,700	
	G-VRO 190: KT 190x500x250	viên		52,800	
	G-VRO 2400: KT 240x500x255	viên		56,300	
	Phần vật tư phụ:		Vật tư phụ bao gồm		
	G-RO 90	viên	1. Thép kê và liên kết mạch ngang gạch	4,189	
	G-RO 115	viên	2. Phụ gia hóa dẻo, chống thấm vữa rót	4,369	
	G-RO 140	viên	3. Bột Premix chống thấm vữa dán gạch	4,594	
	G-RO 165	viên	4. nệm nhựa cân bằng khi xây	4,796	
	G-RO 190	viên		4,998	
	G-RO 240	viên		5,402	
5	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,550	1,550	1,550
	- PCB30	Kg	1,500	1,500	1,500
	Xi măng đen rời		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,245	1,235	1,235
	- PCB30	Kg	1,195	1,185	1,185
	- PC40	Kg	1,395	1,385	1,385
6	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2023

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
7	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
8	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,430
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,864
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			18,312
	Thép hình U (U-Channel)	Kg			19,540
	Thép hình I (I-Beam)	Kg			20,400
	Thép H (H-Beam)	Kg			20,190
9	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			16,009
10	Thép buộc 1,0mm	Kg			22,504
11	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			22,410
12	Ống thép các loại				
13	Ống thép đen	Kg			20,840
14	Ống thép mạ kẽm	Kg			26,120
15	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,800,000
16	Gỗ đà chống	m ³			5,300,000
17	Gỗ xẻ xà gồ tầu	m ³			10,000,000
18	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5	m ³			6,500,000
20	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	kg	14,875	15,375	15,375
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	kg	12,875	12,975	12,975
	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	17,175	17,675	17,675

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Nghèn - huyện Can Lộc

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại điểm tập kết tại xã Vượng Lộc	190,000	
2	Cát vàng trát	m ³		200,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		235,000	
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Can Lộc	56,000	
5	Đất san lấp K98	m ³		58,000	
6	Đá hộc	m ³		145,000	
7	Đá dăm chèn	m ³		155,000	
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000	
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000	
10	Đá dăm 1 x 2	m ³		270,000	
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		155,000	
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		140,000	
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		180,000	
15	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,565	1,565	1,565
	- PCB30	Kg	1,515	1,515	1,515
	Xi măng đen rời		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,225	1,225	1,225
	- PCB30	Kg	1,175	1,175	1,175
	- PC40	Kg	1,375	1,375	1,375
16	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
17	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
18	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,430
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,864
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			18,312

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2023

1	2	3	4		
	Thép hình U (U-Channel)	Kg	19,540		
	Thép hình I (I-Beam)	Kg	20,400		
	Thép H (H-Beam)	Kg	20,190		
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009		
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,504		
21	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,410		
22	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	20,840		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,120		
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	5,750,000		
24	Gỗ đà chống	m3	5,250,000		
25	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,850,000		
26	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000		
27	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,350,000		
28	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	14,775	15,275	15,275
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	Kg	12,775	12,875	12,875
	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	17,075	17,575	17,575

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023
Khu vực : Thị xã Hồng Lĩnh
 (Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	145,000	
2	Đá dăm chèn	m ³		155,000	
3	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000	
4	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000	
5	Đá dăm 1 x 2	m ³		270,000	
7	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		155,000	
8	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		140,000	
9	Cấp phối đá dăm Base	m ³		180,000	
10	Gạch không nung		Giá bình quân trên phương tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch đặc kích thước 210x140x60	Viên		1,400	
	Gạch đặc kích thước 270x140x60	Viên		2,100	
	Gạch 2 lỗ kích thước 390x100x130	Viên		1,200	
	Gạch 3 vách kích thước 390x100x150	Viên		4,500	
	Gạch 4 vách kích thước 390x140x150	Viên		6,500	
	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu đỏ hoặc màu ghi)	m ²		60,000	
	Gạch lát nền, sân Terazzo 300x300x30, 400x400x30 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		70,000	
	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50	m ²		65,000	
12	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,575	1,575	1,575
	- PCB30	Kg	1,525	1,525	1,525
13	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
14	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
15	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,430
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,864

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2023

1	2	3	4	
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	18,312	
	Thép hình U (U-Channel)	Kg	19,540	
	Thép hình I (I-Beam)	Kg	20,400	
	Thép H (H-Beam)	Kg	20,190	
16	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009	
17	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,504	
18	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,410	
19	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg	20,840	
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,120	
20	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,700,000	
21	Gỗ đà chống	m ³	5,200,000	
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000	
23	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000	
24	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,250,000	
25	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	15,250	15,250
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	Kg	12,850	12,850
	Nhựa đường 60/70 phụ	kg	17,550	17,550

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Xuân An

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ, điểm tập kết tại xã Xuân Lam, Xuân Hồng	160,000	
2	Cát vàng trát	m ³		170,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		215,000	
4	Cát san lấp	m ³		105,000	
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Nghi Xuân	145,000	
5	Đá dăm chèn	m ³		150,000	
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		175,000	
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000	
8	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000	
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000	
11	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		130,000	
12	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000	
13	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,580	1,580	1,580
	- PCB30	Kg	1,530	1,530	1,530
14	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
15	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
16	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,430
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,864
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			18,312
	Thép hình U (U-Channel)	Kg			19,540
	Thép hình I (I-Beam)	Kg			20,400
	Thép H (H-Beam)	Kg			20,190
17	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			16,009
18	Thép buộc 1,0mm	Kg			22,504
19	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			22,410

1	2	3	4		
20	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			20,840
	Ống thép mạ kẽm	Kg			26,120
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,700,000
22	Gỗ đà chống	m ³			5,200,000
23	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,850,000
24	Gỗ xà gỗ tầu	m ³			10,000,000
25	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,250,000
26	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	14,700	15,200	15,200
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	Kg	12,700	12,800	12,800
	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	17,000	17,500	17,500

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Nghi Xuân

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại điểm tập kết tại xã Xuân Giang, Xuân Hải...	155,000	
2	Cát vàng trát	m ³		165,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		210,000	
4	Cát san lấp	m ³		105,000	
6	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Nghi Xuân	145,000	
7	Đá dăm chèn	m ³		150,000	
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		175,000	
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000	
10	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000	
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000	
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		130,000	
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000	
15	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	Viên	Giá bình quân trên phương tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại nhà máy gạch không nung Xuân Lĩnh	1,150	
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		3,900	
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		5,900	
	Gạch Tezaro 400x400x40 loại 2 - TCVN 7744:2013	m ²		115,000	
16	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,585	1,585	1,585
	- PCB30	Kg	1,535	1,535	1,535
17	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
18	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
19	Thép hình				

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2023

1	2	3	4		
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	17,430		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	17,864		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	18,312		
	Thép hình U (U-Channel)	Kg	19,540		
	Thép hình I (I-Beam)	Kg	20,400		
	Thép H (H-Beam)	Kg	20,190		
20	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009		
21	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,504		
22	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,410		
23	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	20,840		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,120		
24	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,720,000		
25	Gỗ đà chống	m ³	5,220,000		
26	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000		
27	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000		
28	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,300,000		
29	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	14,675	15,175	15,175
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	Kg	12,675	12,775	12,775
	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	16,975	17,475	17,475

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Lộc Hà

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại điểm tập kết tại xã Thạch Mỹ	195,000	
2	Cát vàng trát	m ³		205,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		240,000	
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Lộc Hà	145,000	
5	Đá dăm chèn	m ³		150,000	
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000	
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000	
8	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000	
9	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000	
10	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000	
11	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000	
12	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,560	1,560	1,560
	- PCB30	Kg	1,510	1,510	1,510
13	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
14	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
15	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,430
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,864
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			18,312
	Thép hình U (U-Channel)	Kg			19,540
	Thép hình I (I-Beam)	Kg			20,400
	Thép H (H-Beam)	Kg			20,190
16	Thép tấm dày ≤ 6mm	Kg			16,009
17	Thép buộc 1,0mm	Kg			22,504

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2023

1	2	3	4		
18	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,410		
19	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	20,840		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,120		
20	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,750,000		
21	Gỗ đà chống	m ³	5,250,000		
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000		
23	Gỗ xà gỗ táu	m ³	10,000,000		
24	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,300,000		
25	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	14,960	15,460	15,460
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	Kg	12,960	13,060	13,060
	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	17,260	17,760	17,760

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Đức Thọ

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ, điểm tập kết trên địa bàn huyện Đức Thọ	160,000	
2	Cát vàng trát	m ³		170,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		200,000	
6	Cát san lấp	m ³		100,000	
7	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,585	1,585	1,585
	- PCB30	Kg	1,535	1,535	1,535
	Xi măng đen rời		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,205	1,205	1,205
	- PCB30	Kg	1,155	1,155	1,155
	- PC40	Kg	1,355	1,355	1,355
8	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
9	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
10	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,430
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,864
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			18,312
	Thép hình U (U-Channel)	Kg			19,540
	Thép hình I (I-Beam)	Kg			20,400
	Thép H (H-Beam)	Kg			20,190
11	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			16,009
12	Thép buộc 1,0mm	Kg			22,504
13	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			22,410
14	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			20,840

1	2	3	4		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,120		
15	Gỗ xẻ Cốp pha	m ³	5,400,000		
16	Gỗ đà chống	m ³	4,900,000		
17	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,500,000		
18	Gỗ xà gỗ táu	m ³	9,900,000		
19	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,950,000		
20	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	14,800	15,300	15,300
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	Kg	12,800	12,900	12,900
	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	17,100	17,600	17,600

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Phố Châu - Hương Sơn

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Hương Sơn	150,000	
2	Cát vàng trát	m ³		160,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		170,000	
4	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Hương Sơn	52,000	
5	Đất san lấp K98	m ³		54,000	
6	Đá hộc	m ³		145,000	
7	Đá dăm chèn	m ³		155,000	
8	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000	
9	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000	
10	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000	
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		140,000	
13	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000	
14	Cấp phối đá dăm Base	m ³		170,000	
15	Gạch không nung		Giá bình quân trên phương tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Hương Sơn		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 2 lỗ kích thước 150x90x250	Viên		2,550	
	Gạch đặc kích thước 150x90x250	Viên		2,650	
	Gạch 6 lỗ kích thước 190x100x150	Viên		2,450	
17	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,590	1,590	1,590
	- PCB30	Kg	1,540	1,540	1,540
18	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
19	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
20	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,430

1	2	3	4		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	17,864		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	18,312		
	Thép hình U (U-Channel)	Kg	19,540		
	Thép hình I (I-Beam)	Kg	20,400		
	Thép H (H-Beam)	Kg	20,190		
21	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009		
22	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,504		
23	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,410		
24	Ống thép các loại				
25	Ống thép đen	Kg	20,840		
26	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,120		
27	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,350,000		
28	Gỗ đà chống	m ³	4,850,000		
29	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,450,000		
30	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,850,000		
31	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,900,000		
32	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	14,900	15,400	15,400
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	Kg	12,900	13,000	13,000
	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	17,200	17,700	17,700

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Tây Sơn - Hương Sơn

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Hương Sơn	145,000	
2	Cát vàng trát	m ³		150,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		165,000	
4	Đá hộc	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Hương Sơn	145,000	
5	Đá dăm chèn	m ³		155,000	
6	Đá dăm 4 x 6	m ³		175,000	
7	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000	
8	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000	
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000	
11	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000	
12	Cấp phối đá dăm Base	m ³	Giá bình quân trên phương tiện, tại các nhà máy trên địa bàn huyện Hương Sơn	170,000	
13	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 2 lỗ kích thước 150x90x250	Viên		2,550	
	Gạch đặc kích thước 150x90x250	Viên		2,650	
	Gạch 6 lỗ kích thước 190x100x150	Viên		2,450	
14	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,610	1,610	1,610
	- PCB30	Kg	1,560	1,560	1,560
15	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
16	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
17	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	17,430		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	17,864		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	18,312		

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2023

1	2	3	4		
	Thép hình U (U-Channel)	Kg	19,540		
	Thép hình I (I-Beam)	Kg	20,400		
	Thép H (H-Beam)	Kg	20,190		
18	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009		
19	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,504		
20	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,410		
21	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	20,840		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,120		
22	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,250,000		
23	Gỗ đà chống	m ³	4,750,000		
24	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,350,000		
25	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,750,000		
26	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,800,000		
27	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	15,000	15,500	15,500
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	Kg	13,000	13,100	13,100
	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	17,300	17,800	17,800

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Vũ Quang

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Vũ Quang	140,000	
2	Cát vàng trát	m ³		150,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		150,000	
4	Đất san lấp K95	m ³		52,000	
5	Đất san lấp K98	m ³		54,000	
6	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,590	1,590	1,590
	- PCB30	Kg	1,540	1,540	1,540
7	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
8	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
9	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	17,430		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	17,864		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	18,312		
	Thép hình U (U-Channel)	Kg	19,540		
	Thép hình I (I-Beam)	Kg	20,400		
	Thép H (H-Beam)	Kg	20,190		
10	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg	16,009		
11	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,504		
12	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg	22,410		
13	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	20,840		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,120		
14	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	4,800,000		
15	Gỗ đà chống	m ³	4,850,000		
16	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,450,000		

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2023

1	2	3	4		
17	Gỗ xà gỗ tấu	m ³	8,850,000		
18	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,450,000		
19	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	14,900	15,400	15,400
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	Kg	12,900	13,000	13,000
	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	17,200	17,700	17,700

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Hương Khê
(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Hương Khê	150,000	
2	Cát vàng trát	m ³		155,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		170,000	
4	Đất san lấp K95	m ³		56,000	
5	Đất san lấp K98	m ³		58,000	
6	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,590	1,590	1,590
	- PCB30	Kg	1,540	1,540	1,540
7	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
8	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
9	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,430
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,864
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			18,312
	Thép hình U (U-Channel)	Kg			19,540
	Thép hình I (I-Beam)	Kg			20,400
	Thép H (H-Beam)	Kg			20,190
10	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			16,009
11	Thép buộc 1,0mm	Kg			22,504
12	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			22,410
13	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			20,840
	Ống thép mạ kẽm	Kg			26,120
14	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,350,000
15	Gỗ đà chống	m ³			4,850,000
16	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,450,000
17	Gỗ xà gồ táu	m ³			9,450,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2023

1	2	3	4		
18	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,900,000		
19	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	14,900	15,400	15,400
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	Kg	12,900	13,000	13,000
	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	17,200	17,700	17,700

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực : Thị trấn Cẩm Xuyên

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân về tại khu vực trung tâm thị trấn Cẩm Xuyên	267,000
2	Cát vàng trát	m ³		267,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		277,000
4	Cát san lấp	m ³		247,000
4	Đất san lấp K95 (tận thu từ mỏ đá trên địa bàn)	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên	53,000
1	Đá hộc	m ³		145,000
2	Đá dăm chèn	m ³		155,000
3	Đá dăm 4 x 6	m ³		165,000
4	Đá dăm 2 x 4	m ³		180,000
5	Đá dăm 1 x 2	m ³		265,000
7	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		145,000
8	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		125,000
9	Cấp phối đá dăm Base	m ³		175,000
10	Gạch không nung			
	Gạch đặc KT 220x105x60	Viên	Giá bình quân trên phương tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên (Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Trần Châu, Công ty CP Hoàng Long...)	1,150
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch đặc: KT 390x150x125	Viên		6,900
	Gạch ống 6 lỗ: KT 210x100x150	Viên		2,400
	Gạch ống 10 lỗ: KT 230x110x76	Viên		1,650
	Gạch 4 lỗ, 3 vách: KT 390x150x130	Viên		6,000
	Gạch 6 lỗ, 3 vách: KT 390x150x100	Viên		6,000
	Gạch 8 lỗ, 4 vách: KT 390x200x130	Viên		6,000
	Gạch đặc: KT250x150x190	Viên		2,100
	Gạch rỗng 4 vách: KT 390x200x130	Viên		6,000
	Gạch tự chèn hình con sâu: KT222x110x50	m ²		120,000
	Gạch tự chèn cái lỏi: KT 300x300x50	m ²		130,000
	Gạch tự chèn lục lăng: KT 222x110x50 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		130,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x30 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		75,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x30 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		75,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		130,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x50 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m ²		130,000
	Gạch trồng cỏ số 8: KT 400x200x80	m ²		120,000
	Gạch lát nền Rubic: KT 400x400x45	m ²		130,000

1	2	3	4		
	Tấm nắp rãnh siêu cao bằng BT: KT 1000x500x72 Tải 250kN	tấm			740,000
11	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,570	1,570	1,570
	- PCB30	Kg	1,520	1,520	1,520
	Xi măng đen rời			Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,270	1,270	1,270
	- PCB30	Kg	1,220	1,220	1,220
	- PC40	Kg	1,420	1,420	1,420
12	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
13	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
14	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,430
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,864
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			18,312
	Thép hình U (U-Channel)	Kg			19,540
	Thép hình I (I-Beam)	Kg			20,400
	Thép H (H-Beam)	Kg			20,190
15	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			16,009
16	Thép buộc 1,0mm	Kg			22,504
17	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			22,410
18	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			20,840
	Ống thép mạ kẽm	Kg			26,120
19	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,750,000
20	Gỗ đà chống	m ³			5,250,000
21	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,900,000
22	Gỗ xà gỗ tấu	m ³			10,000,000
23	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,400,000
24	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	14,975	15,475	15,475
	Nhũ tương gốc axit 60% xá	Kg	12,975	13,075	13,075
	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	17,275	17,775	17,775

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực : xã Kỳ Đồng - huyện Kỳ Anh

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân về tại khu vực trung tâm xã Kỳ Đồng	267,000	
2	Cát vàng trát	m ³		267,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		277,000	
4	Cát san lấp	m ³		247,000	
5	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Kỳ Anh	56,000	
7	Đá hộc	m ³		150,000	
8	Đá dăm chèn	m ³		165,000	
9	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000	
10	Đá dăm 2 x 4	m ³		185,000	
11	Đá dăm 1 x 2	m ³		275,000	
13	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		155,000	
14	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa (0-5mm)	m ³		275,000	
15	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		135,000	
16	Cấp phối đá dăm Base	m ³		185,000	
17	Gạch không nung		Giá bình quân trên phương tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Kỳ Anh		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	Viên		1,150	
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		4,100	
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		6,100	
	Gạch trống cỡ 2 lỗ (gạch số 8) KT 400x200x100			109,000	
	Gạch trống cỡ 8 lỗ KT 390x260x90			114,000	
	Gạch lục giác KT 215x245x60			118,000	
	Gạch con sâu KT 225x112x60			105,000	
17	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,575	1,575	1,575
	- PCB30	Kg	1,525	1,525	1,525
	Xi măng đen rời		Tháng 11		Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,285	1,285	1,285
	- PCB30	Kg	1,235	1,235	1,235
	- PC40	Kg	1,435	1,435	1,435
18	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
19	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2023

1	2	3	4		
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
20	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,430
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			17,864
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			18,312
	Thép hình U (U-Channel)	Kg			19,540
	Thép hình I (I-Beam)	Kg			20,400
	Thép H (H-Beam)	Kg			20,190
21	Thép tấm dày ≤ 6 mm	Kg			16,009
22	Thép buộc 1,0mm	Kg			22,504
23	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			22,410
24	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			20,840
	Ống thép mạ kẽm	Kg			26,120
25	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,600,000
26	Gỗ đà chống	m ³			5,100,000
27	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,800,000
28	Gỗ xà gỗ tầu	m ³			10,000,000
29	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,200,000
30	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	15,100	15,600	15,600
	Nhũ tương gốc axít 60% xá	Kg	13,100	13,200	13,200
	Nhựa đường 60/70 phụ	Kg	17,400	17,900	17,900

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Khu vực: thị xã Kỳ Anh

(Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
5	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	Giá bình quân về tại khu vực trung tâm thị xã Kỳ Anh	266,000	
2	Cát vàng trát	m ³		266,000	
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³		276,000	
4	Cát san lấp	m ³		246,000	
5	Đất san lấp K95	m ³	Giá bình quân trên phương tiện tại mỏ trên địa bàn thị xã Kỳ Anh	56,000	
6	Đất san lấp K98	m ³		58,000	
7	Đá hộc	m ³		150,000	
8	Đá dăm chèn	m ³		165,000	
9	Đá dăm 4 x 6	m ³		170,000	
10	Đá dăm 2 x 4	m ³		190,000	
11	Đá dăm 1 x 2	m ³		275,000	
13	Đá dăm 0,5 x 1	m ³		160,000	
14	Cấp phối đá dăm Subase	m ³		140,000	
15	Cấp phối đá dăm Base	m ³		185,000	
16	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,590	1,590	1,590
	- PCB30	Kg	1,540	1,540	1,540
	Xi măng đen rời		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,295	1,295	1,295
	- PCB30	Kg	1,245	1,245	1,245
	- PC40	Kg	1,445	1,445	1,445
18	Thép tròn Thái Nguyên		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,596	14,289	14,534
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,152	14,939	14,945
19	Thép tròn Hòa Phát		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,446	14,139	14,384
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,002	14,739	14,745
20	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	17,430		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	17,864		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	18,312		

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2023

5	2	3	4		
	Thép hình U (U-Channel)	Kg	19,540		
	Thép hình I (I-Beam)	Kg	20,400		
	Thép H (H-Beam)	Kg	20,190		
21	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,009		
22	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,504		
23	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	22,410		
24	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	20,840		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,120		
25	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,600,000		
26	Gỗ đà chống	m ³	5,100,000		
27	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000		
28	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000		
29	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,200,000		
30	Nhựa đường các loại: (TCVN 7493:2005)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đường 60/70 xá	Kg	15,175	15,675	15,675
	Nhũ tương gốc axít 60% xá	Kg	13,175	13,275	13,275
	Nhựa đường 60/70 phuy	Kg	17,475	17,975	17,975